

TẬP SAN  
**ĐẠI HỌC  
SỬ PHẠM**

Nhiệm vụ mới, nỗ lực mới T.S.Đ.H.S.P.

Thủ tướng Phạm-văn-Đồng nói chuyện  
với sinh viên các trường Đại học ở Thủ đô

Nội dung xã hội *Truyện Kiều* TRẦN ĐỨC THẢO

Nhân dân kháng chiến ở Bắc Kỳ  
từ năm 1882 đến năm 1883 TRẦN VĂN GIÀU

Trường Đại học nông nghiệp Mạc-tư-khoa G. M. LOSA

Những bước lớn trong sự hình thành và  
phát triển của dân tộc Việt-nam ĐÀO DUY ANH

Xác định quan niệm của chúng ta về  
vấn đề dân tộc và về sự hình thành  
của dân tộc Việt-nam HOÀNG XUÂN NHỊ

Giới thiệu sách báo

Chào mừng tạp chí **Học tập** của Đảng Lao động Việt-Nam

Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch  
nhân dịp những ngày kỷ niệm kháng chiến  
và Kháng chiến nhất định thắng lợi (*Trường Chinh*)  
Việt ngữ Nghiên cứu (*Phan Khôi*)

**Số 5 tháng 1,2,3-1956 Hà Nội**

« Ai cũng phải nhận rằng không có khoa học  
nào có thể phát triển và phồn thịnh nếu không  
có xung đột ý kiến, không có tự do phê bình ».

STA - LIN

# TẬP SAN ĐẠI HỌC SỰ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SỰ PHẠM KHOA HỌC

và

ĐẠI HỌC SỰ PHẠM VĂN KHOA

XUẤT BẢN

Cơ quan nghiên cứu và thảo luận những vấn đề

**Văn - Sử - Triết - Khoa**



**BAN BIÊN TẬP :**

Hội đồng giáo sư hai trường

*Thư ký tòa soạn :* TRẦN ĐỨC THẢO

*Ủy viên thường trực :* ĐÀO DUY ANH

TRẦN VĂN GIÀU, HOÀNG XUÂN NHỊ

LÊ VĂN THIÊM, TRƯƠNG TỬU

*Địa chỉ :*

Trường Đại học Sư phạm Văn khoa, Hà-nội

29, Lê Thánh Tôn — Hà-nội

# NHIỆM VỤ MỚI NỖ LỰC MỚI

Kế hoạch 1956 phục hồi kinh tế và bước đầu phát triển văn hóa đã gây được một luồng không khí phấn khởi trong toàn thể đồng bào, trong tầng lớp lao động trí óc. Độc lập, hòa bình với chế độ dân chủ nhân dân chẳng những là điều kiện chủ yếu để xây dựng một đời sống vật chất cơm no áo ấm cho mọi người, mà cũng là điều kiện chủ yếu để xây dựng đời sống tinh thần cao cả và sung túc cho toàn dân. Phục vụ cơ sở kinh tế, nền văn hóa trông thấy một tiền đồ rực rỡ, đồng thời một trách nhiệm nặng nề và vinh dự.

Một năm, nạn mù chữ ở thủ đô sẽ trở thành dĩ vãng ; ba năm, không còn một người Việt ở trên vĩ tuyến 17 không biết đọc biết viết, dù người ấy trồng rẫy ở núi cao hay kéo lưới ngoài biển cả. Tháng 9, tháng 10 này, Hà-nội sẽ có thêm các trường đại học tổng hợp, bách khoa, nông lâm..., càng thêm nhiều trường chuyên môn trung cấp..., năm 1956, mỗi người dân trung bình phải được xem chiếu bóng 3 lần..., bao nhiêu điều khác nữa, cái bước đầu phát triển văn hóa như thế rõ là mở cửa cho một tiền đồ vẻ vang, rõ là đặt cho chúng ta một trách nhiệm rất lớn.

Đảng và chính phủ đề ra kế hoạch tức là tin cậy vào tinh thần và khả năng của chúng ta. Chúng ta quyết không phụ lòng tin cậy đó. Vấn đề chủ yếu là tổ chức sự làm việc của chúng ta cho hợp lý nhất, là bồi dưỡng tài năng của

chúng ta bằng sự học tập không ngừng trong công tác, là đoàn kết nhất trí, trên dưới một lòng.

Ngành giáo dục đóng vai trọng yếu, gần như một ngành kỹ nghệ nặng, đào tạo cán bộ cho đầy đủ số lượng cần dùng, cho đúng mực phẩm chất đòi hỏi. Phẩm chất ấy vừa là kiến thức và tài năng, vừa là tác phong và tư tưởng. Trong ngành giáo dục, bộ phận Đại học tiêu biểu cho văn hóa nước nhà, cần yếu cho mọi công trình xây dựng lớn lao và tốt đẹp về sau ; vì vậy mà sự tổ chức nghiên cứu khoa học tự nhiên và xã hội đang trở thành một vấn đề cấp thiết. Chúng ta nhất định sẽ làm tròn nhiệm vụ, vượt mức thực hiện kế hoạch, bởi vì Đảng và Chính phủ săn sóc chúng ta, và bởi vì chúng ta quyết tâm học kinh nghiệm phong phú và khoa học tiên phong của các nước bạn.



Kế hoạch 1956 khôi phục kinh tế và bước đầu phát triển văn hóa là một nhiệm vụ gắn liền mật thiết với cuộc đấu tranh để thống nhất nước nhà. Đúng như lời đồng bào Tây nguyên vừa nói : « thịt không thể rời da, Bắc Nam không thể chia hai được ». Xây dựng kinh tế văn hóa ở miền Bắc, đấu tranh chống Mỹ Diệm ở miền Nam, đều nhằm bảo vệ hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước.

Sau trò hề « trưng cầu dân ý » Mỹ Diệm sắp diễn trò hề tuyên cử quốc hội riêng rẽ.

Mỹ Diệm cố phá hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

Nhưng hiệp nghị Giơ-ne-vơ không phải là dễ phá. Mỹ Diệm nhất định không thể phá nổi hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Bởi vì hiệp nghị Giơ-ne-vơ là ý chí của cả dân tộc Việt-nam, cũng là ý chí của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới. Bức công hàm của chính phủ ta vừa gửi cho hai chủ tịch hội nghị Giơ-ne-vơ, yêu cầu mở lại hội nghị để làm cho các nghị quyết đã chấp thuận được tôn trọng và thực hiện, bức công hàm ấy nói lên đúng nguyện vọng của nhân dân Việt-nam,



cũng là đáp ứng đúng yêu cầu của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới. Bức công hàm ấy động viên hàng chục triệu người yêu nước trên và dưới vĩ tuyến 17, đấu tranh càng mạnh hơn nữa để phá tan âm mưu chia cắt lâu dài của bè lũ phát xít Mỹ Diệm. Bức công hàm của chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa thêm vào trong tay của chúng ta một đòn bẩy để bày sức ý tị ác của bọn Ngô-đình-Diệm đang bị càng ngày càng cô lập ở miền Nam cũng như quan thầy Mỹ của chúng đang bị càng ngày càng cô lập trên thế giới.

Cũng như Cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc, công hàm của chính phủ tập hợp rộng rãi đồng bào, nhất là đồng bào miền Nam, để đánh gãy mọi âm mưu chia cắt Việt-nam, để thực hiện tất cả các điều khoản chính trị của hiệp nghị Gio-ne-vơ.



Cố nhiên rằng cuộc đấu tranh để thống nhất đất nước là phức tạp, gian khổ. Song nó tất thắng. Lòng tin của chúng ta rất sắt đá; bởi vì miền Bắc càng được củng cố; bởi vì ở miền Nam, phong trào nhân dân chống Mỹ. Diệm càng lớn mạnh; bởi vì khả năng bảo vệ hòa bình và khả năng đấu tranh thắng lợi bằng đường hướng chính trị là lớn lao vô cùng. Ánh sáng của chủ nghĩa Lê-nin được phát huy trong đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên-xô rơi vào thời cuộc thế giới và thời cuộc Việt-nam, càng làm cho chúng ta tin tưởng và phấn khởi trước tiên đề xây dựng miền Bắc và thống nhất với miền Nam yêu quý.

T.S.Đ.H.S.P.

# THỦ TƯỚNG PHẠM VĂN ĐỒNG nói chuyện với sinh viên các trường Đại học ở Thủ đô

(Lược ghi bài nói chuyện thân mật của Thủ tướng Phạm-văn-ĐỒNG với sinh viên các trường Đại học Sư phạm và trường Đại học Y dược khoa tối ngày 7-12-55).

## I. — Nghề làm giáo sư, làm thầy thuốc

Vấn đề này rất trọng yếu đối với dân, với nước. Sau khi hòa bình lập lại, Chính phủ cùng Bộ Giáo dục ra sức chỉnh đốn và mở rộng trường Đại học Sư phạm và trường Đại học Y khoa, vì đó là một việc rất cần thiết. Trường Y khoa đã có ngay từ khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập. Nó đã được duy trì và có cống hiến lớn trong những năm kháng chiến. Hòa bình lập lại, nó được mở rộng với giáo sư và sinh viên ở Hà-nội. Nó là trường đại học lâu nhất của nước Việt-nam ta và đã có nhiều thành tích. Giờ đây, Chính phủ và nhân dân giao cho nó một trách nhiệm vẻ vang, là đào tạo những bác sĩ y khoa và dược khoa nhằm tăng sức khỏe của nhân dân. Hiện giờ chúng ta đang lo khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa sau 15 năm chiến tranh; mà khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa thì rất cần thầy thuốc và thuốc. Miền Bắc ta có 13 triệu dân mà số thầy thuốc hiện rất ít. Đáng lẽ 1.000 dân có 1 bác sĩ thì miền Bắc ta phải có

13 000 bác sĩ. Hơn nữa, sau 15 năm chiến tranh, sức khỏe của nhân dân ở thành thị cũng như ở nông thôn có kém sút. Trước tình hình đó, không phải hơn ba trăm anh chị em sinh viên ở đây mấy năm nữa thành bác sĩ đã đủ, chúng ta phải đào tạo rất nhiều. Bước đầu chúng ta cố gắng làm ngàn này để đặt cơ sở, sau đó chúng ta sẽ tiếp tục phát triển lên. Nói như vậy để anh chị em thấy sự đòi hỏi của nhân dân, của nước nhà.

Đối với trường Đại học Sư phạm, chúng ta đã cố gắng duy trì nó, bồi dưỡng nó trong mấy năm kháng chiến. Về Hà-nội, gặp giáo sư và sinh viên ở Hà-nội, chúng ta phát triển thêm. Đến bây giờ đã có hai ngành với hơn sáu trăm sinh viên. Số đó có đủ không? Anh chị em ra trường sẽ là giáo sư cấp 3. Hiện giờ chúng ta có chừng bốn nghìn năm trăm học sinh cấp 3 với 102 lớp và 126 giáo sư. Ở cấp 3, một giáo sư dạy một lớp không đủ, vả lại không phải chúng ta chỉ cần 4.500 học sinh cấp 3, mà chúng ta phải có gấp mấy lần con số đó để cung cấp cho các trường chuyên nghiệp và đại học. Học sina các trường trung cấp chuyên nghiệp hiện giờ đã có hơn con số này rồi. Sau này, với mấy chục ngành chuyên nghiệp cao cấp và đại học, chúng ta cần học sinh cấp 3 nhiều hơn nữa. Chúng ta cần giáo sư cấp 3, cần gấp mấy lần số giáo sư hiện có. Thế mà cả hai ngành chỉ có hơn sáu trăm học sinh, lại phải đợi mấy năm nữa mới ra trường, số đó thật không đủ. Chính phủ và Bộ chú ý đến trường Đại học Sư phạm là rất đúng. Chú ý đặc biệt. Có trường Sư phạm đào tạo ra giáo sư, giáo sư mới đào tạo học sinh đi học các ngành. Trường Sư phạm coi như công nghiệp nặng của nền giáo dục. Muốn công nghiệp hóa phải lo công nghiệp nặng. Muốn có cán bộ xây dựng đất nước, phát triển văn hóa, phát triển giáo dục, phải lo đào tạo giáo sư.

Tôi nói những điểm đó để anh chị em thấy yêu cầu của tình hình, của nhân dân, do đó thấy trách nhiệm của mình rất cao quý, rất vinh quang. Theo tôi biết thì một số anh chị em trường Sư phạm có ý nghĩ tỏ rằng mình chưa vui lòng lắm với nghề mình sẽ làm, mà trường Sư phạm vẫn khoa

lại ít yên tâm hơn trường Sư phạm khoa học. Phải nói ngay rằng ý nghĩ như vậy không đúng. Học để ra làm giáo sư phục vụ dân, phục vụ nước là một điều rất quang vinh. Đối với anh chị em, đó là một nghề rất tốt đẹp, rất cao quý. Trước đây tôi cũng làm giáo sư, tôi rất ham thích nghề đó, và suốt đời hoạt động cách mạng của tôi, lúc nào tôi cũng có dạy học. Nghề gì cũng quý cả, nhưng tôi chọn nghề đó vì nó đối với tôi rất tốt đẹp và thích hợp. Bây giờ không làm nghề đó được, tôi rất chú ý đến sự học tập của anh chị em ở đây cũng như ở các trường khác. Mỗi lần đến với anh chị em là tôi rất phấn khởi. Sẽ làm một nghề tốt đẹp như vậy mà anh chị em còn suy nghĩ, đó là vì anh chị em chưa rõ nước và dân đang mong đợi ở anh chị em những gì. Tiền đồ của anh chị em là tiền đồ của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa, nghĩa là rất tốt đẹp, vẻ vang. Anh chị em sẽ dạy cấp 3, đồng thời với việc dạy, anh chị em sẽ học hỏi, tìm tòi, nghiên cứu thêm. Khoa học, văn học, nghệ thuật của nước ta nhất định sẽ phát triển. Hiện giờ chúng ta nghèo về các mặt đó, nhưng chúng ta sẽ có những nhân tài về các mặt đó. Chúng ta sẽ có những nhà bác học, khoa học, nhà khảo cứu văn học, nhà sáng tác có tài, v.v... Với sự giúp đỡ của nước bạn, nhân tài của nước ta sẽ nảy nở mau chóng và đông đảo. Về văn hóa, chúng ta phải cố gắng rất nhiều để nghiên cứu địa lý, văn học, chủng tộc, ngôn ngữ, phong tục toàn quốc cũng như từng vùng. Một dân tộc mà không có những người chuyên nghiên cứu những môn ấy thì rất thiếu thốn. Những ai sẽ làm việc nghiên cứu ấy? Đó là anh chị em. Anh chị em sẽ cố gắng, sẽ tiến bộ, anh chị em sẽ là giáo sư cấp 3 và có thể làm giáo sư các trường chuyên nghiệp cao cấp, nếu có thành tích xuất sắc.

Về y khoa, dược khoa, đó cũng là một nghề rất tốt đẹp. Vì nó là nghề cứu người, làm cho nhân dân đầy đủ sức khỏe. Trong nghề này, anh chị em sẽ vừa làm vừa nghiên cứu để phát triển y học của dân tộc.

◦ Đoàn văn hóa Liên-xô sang thăm nước ta đã đặc biệt chú ý đến y học của nước ta. Các nhà văn hóa Liên-xô nhận thấy những phát triển mới của chúng ta, các đồng chí rất vui

mừng. Bất kỳ là sinh viên y đợc hay sinh viên sư phạm, khi ở trường cũng như khi ra trường, anh chị em đều phải chú trọng học hỏi, nghiên cứu, phát triển tài năng của mình để giúp nước, giúp dân.



## II.— Vấn đề học

Anh chị em đến đây để học. Học, học, yên tâm mà học. Học theo chương trình Bộ đã định, học những điều giáo sư dạy, học đúng phương pháp, một cách thông minh, chăm chỉ, nhưng phải điều độ. Phải đọc sách rất nhiều, nghiên cứu trong sách vở rất nhiều. Trong việc học, tôi đề nghị anh chị em dành thì giờ học thêm một thứ tiếng nước ngoài : tiếng Trung-hoa, tiếng Nga. Người nào đã biết tiếng Pháp, tiếng Anh, thì cố giữ và học thêm tiếng ấy. Đó là một điều rất cần thiết ngay trong lúc học tập ở trường và sau này, trong đời hoạt động văn hóa khoa học của mình.

Học thầy, học sách, đồng thời phải học bạn nữa, học nhân dân, học để chuẩn bị làm nghề của mình một cách có ý thức và phấn khởi. Sau này định làm giáo sư dạy môn gì thì ngay bây giờ nên tìm tòi đi sâu vào môn ấy. Không phải là sớm đâu. Yên tâm, phấn khởi, hứng thú, cố gắng nghiên cứu thêm để phát triển nghề của mình, làm như thế là làm theo điều Hồ Chủ-tịch đã dạy : học khoa học, học lao động, học yêu nước, học yêu nhân dân, học yêu đạo đức.

Anh chị em sẽ làm một nghề rất cần đạo đức. Nghề nào cũng cần đạo đức, đặc biệt là giáo sư và bác sĩ. Giáo sư và thầy thuốc phải là người có học vấn, có tài năng và có đạo đức. Nếu không thì rất là nguy hiểm.

Trong học tập của anh chị em, về vật chất có khó khăn, phần nào mà Chính phủ giải quyết đợc thì Chính phủ nhất định giải quyết. Nhưng không nên và không thể đòi hỏi nhiều trong lúc này. Nhân dân ta đời sống còn khổ, mức sản xuất chung chưa cao. Không lẽ gì trong lúc đời sống của người lao động,



người sản xuất còn thấp mà Chính phủ lại cung cấp cho anh chị em quá một mức nào đó. Chừng mức nào mà nhân dân, Chính phủ có thể làm, thì hết sức làm. Ngoài ra, nhà trường và anh chị em phải cố gắng cải thiện sinh hoạt và điều kiện học tập. Với việc khôi phục và phát triển kinh tế, đời sống của nhân dân sẽ tăng dần, sự đãi ngộ về vật chất đối với anh chị em cũng vậy.

Ở Liên-xô và các nước khác, sinh viên sống đời sống tốt đẹp sung sướng. Chúng ta hiện giờ chưa có trường Đại học như trường Đại học Lomonosov ở Mạc-tư-khoa, nhưng chúng ta sẽ có, tuy không to bằng Lomonosov. Lúc ấy anh chị em sẽ không có cơ hội học trường đó, nhưng anh chị em sẽ đào tạo lớp học sinh học trường đó.



### III.— Vấn đề đối với giáo sư

Đây cũng là vấn đề quan trọng. Trông anh chị em có người có ý nghĩ hoặc thái độ không đúng đối với giáo sư. Tục ngữ ta có câu : « Không thầy đố mày làm nên ». Đối với giáo sư, chúng ta phải đoàn kết, kính trọng và giúp đỡ với tinh thần **lắm** cho giáo sư của mình vui vẻ, tích cực, phấn khởi dạy mình. Như tôi biết thì những vị giáo sư của anh chị em là những người rất tận tụy, hy sinh làm việc cho anh chị em. Anh chị em có ý kiến nhận xét, phê bình giáo sư... Cái đó không có gì lạ, làm cho đúng mức thì chính đáng, có lợi. Nhưng không phải vì như vậy mà có ý nghĩ không tốt đối với giáo sư. Các giáo sư của chúng ta cố gắng rất nhiều, học hỏi rất nhiều, nghiên cứu rất nhiều trước khi dạy chúng ta, điều đó càng làm cho chúng ta quý mến hơn.



### IV.— Vấn đề anh chị em đối với nhau

Ở đây chúng ta có hơn một nghìn sinh viên, về nguồn gốc xã hội, đời sống, học vấn, trình độ chính trị có những chỗ khác nhau, có người đã tham gia kháng chiến, có

người không có cơ hội tham gia kháng chiến, có người trong quân đội, có người là đảng viên Đảng lao động Việt-nam. Nhưng cũng có rất nhiều chỗ giống nhau : các anh chị em đều là con của nước, của dân, của chế độ dân chủ cộng hòa, của Hồ Chủ-tịch. Anh chị em ở đây học với thầy, với bạn, để trở nên những người gánh những trách nhiệm rất cao quý, rất tốt đẹp. Anh chị em là những thanh niên hăng hái rất mong bỏ cái cũ, tiếp thu cái mới. Vậy phải đoàn kết, học hỏi lẫn nhau, ngày càng xóa bỏ những cái xấu, bồi dưỡng những cái tốt đẹp trở thành những người uời của chế độ mới. Đó là điều rất cần thiết, không phải mau chóng và dễ dàng làm được. Nhưng nhà trường, giáo sư sẽ giúp đỡ, và anh chị em sẽ giúp đỡ nhau làm. Bản thân anh chị em phải giúp đỡ nhau rất nhiều trong học tập, đời sống tập thể, những lúc cùng nhau lao động, đi tham quan, sinh hoạt văn nghệ, thể dục, thể thao... đó là những cơ hội để anh chị em giúp đỡ nhau bỏ cái cũ, trau dồi cái mới. Trong việc này ai nấy đều có trách nhiệm và có cống hiến. Người nào có cố gắng, cống hiến nhiều thì đó là người xứng đáng. Tôi mong rằng ai nấy đều xứng đáng. Hiện nay trong anh chị em còn thiếu con em từng lớp lao động, nhưng rồi đây chúng ta sẽ có và càng ngày càng có nhiều thanh niên lao động học những trường trung cấp, cao cấp.

★

Đến đây, tôi mong anh chị em suy nghĩ về những điều tôi nói để cố gắng làm cho trường Đại học chúng ta có tác dụng gương mẫu, tự mình là trường Đại học, là cơ sở của nền Đại học rộng lớn về sau. Ở đâu cũng vậy, trường Đại học là nơi mà bao nhiêu học sinh các nơi ngóng về, vì đó là tương lai của họ. Những năm tới đây, chúng ta sẽ mở cửa nhiều trường cao đẳng chuyên nghiệp. Anh chị em làm cho trường Đại học hiện nay gương mẫu thì các trường sẽ mở được nơi gương tốt của anh chị em, đó là một cống hiến rất lớn, đồng thời là một trách nhiệm rất vẻ vang. Anh chị em còn gây ảnh hưởng tốt đối với sinh viên ta đang học ở nhiều

nơi khác. Các sinh viên ta sang học các nước bạn, về học tập điểm trung bình từ 4 trở lên, về các mặt khác đều được các giáo sư khen ngợi. Anh chị em ấy rất mong đợi thường xuyên được tin tức về thành tích học tập của anh chị em ở đây. Ngoài ra, chúng ta còn có những sinh viên học ở miền Nam và ở Pháp. Học cho giỏi, tư cách cho tốt, có tác dụng gương mẫu, đó là nhiệm vụ anh chị em đối với công cuộc củng cố miền Bắc, thống nhất nước nhà. Làm mọi người, mọi nơi đều hướng về miền Bắc thì không thể có lực lượng nào ngăn cản được sự thống nhất của nước ta.

Trong việc học tập, anh chị em hãy noi gương giáo sư Hồ-đắc-Di, ông Giám đốc Vụ Đại học của chúng ta. Giáo sư Hồ-đắc-Di là người trung với nước, hiếu với dân, từ khi thành lập chế độ dân chủ cộng hòa đã hy sinh phần máu cho trường Đại học. Ngày nay vẫn tận tụy phục vụ cho trường Đại học, tức là phục vụ cho anh chị em.

★

Hôm nay đến nói chuyện với anh chị em, tôi đã đem tâm hồn tôi để nói với anh chị em. Tôi rất mong những điều tôi nói lọt vào lòng anh chị em, làm anh chị em suy nghĩ và biến những lời ấy thành ý thức, cố gắng học tập, quyết tâm học thành tài để làm việc cho nước, cho dân.



# NỘI DUNG XÃ HỘI TRUYỆN KIỀU

Tính chất, tác dụng chống phong kiến là giá trị nhân đạo của *Truyện Kiều*. Nhưng tính chất và tác dụng đó bắt nguồn từ đâu, thực hiện trên lập trường nào và đạt được mức độ nào? Giải quyết vấn đề này là quy định *thái độ thông cảm*, nhận định phần đóng góp thực sự của thơ Nguyễn Du trong công cuộc đấu tranh của chúng ta bây giờ.

Tính chất và tác dụng chống phong kiến căn cứ vào *nội dung xã hội* được diễn tả. Nội dung xã hội không phải chỉ là những sự việc được kể, nhưng là *nội dung mâu thuẫn, ý nghĩa* của những sự việc ấy đối với cuộc đấu tranh giai cấp đương thời, ý nghĩa đó thể hiện trong cách trình bày của tác giả, trong nghệ thuật văn chương.

Đây là điểm căn bản định nghĩa tính chất sáng tạo trong *Truyện Kiều*. Sở dĩ Nguyễn Du, tuy chỉ kể lại những sự việc đã có trong cuốn tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân, mà lại tạo ra được một tác phẩm hoàn toàn mới, có không phải chỉ là do nghệ thuật thi văn, nhưng căn bản là do nội dung xã hội, rất lù mờ và lộn xộn trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, mà được nổi bật trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Vai trò nàng Kiều trong cuốn tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân là vai trò một cô gái tài sắc rất mực, nhưng tính tình khá tầm thường, thậm chí đôi khi lại có những cử chỉ sỗ sàng. Do đấy nội dung mâu thuẫn giữa *tài* và *mệnh* rất là nóng nổi, không bộc lộ thực chất bất công,

vô nhân đạo của chế độ xã hội đương thời. Trái lại trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Kiều là một điển hình lý tưởng, đủ đức lẫn tài, giữ được phẩm giá cao quý, tinh thần trong sạch trong những hoàn cảnh hết sức nhục nhã. Đây, mâu thuẫn giữa lý tưởng và thực tế được diễn tả một cách thấm thía, làm cho chúng ta cảm thấy những mâu thuẫn thực tại chia xẻ xã hội phong kiến suy đồi, những mâu thuẫn ấy không thể nào giải quyết một cách khác hơn là bằng một cuộc khởi nghĩa của nông dân. Những sự việc nói chung thì đã được kể trong Thanh Tâm Tài Nhân, nhưng chỉ có trong Nguyễn Du nó mới mang được một ý nghĩa sâu sắc. Đó là *nội dung* chân chính mà Nguyễn Du đã sáng tạo, phản ánh *thực tại tiến hóa* của xã hội Việt-nam đời Lê mạt Nguyễn sơ. Cam hứng chủ đạo của thi sĩ là nhằm nội dung ấy mà cũng chính do đấy mà đạt được một *hình thức* văn nghệ tuyệt diệu. Giá trị chân lý, tinh chất và tác dụng chống phong kiến của *Truyện Kiều* xuất phát từ nội dung cùng với hình thức phản ánh thực chất của xã hội phong kiến trong quá trình đấu tranh và tiến hóa của nó. Vấn đề lập trường và mức độ chống phong kiến là vấn đề lập trường và mức độ phản ánh thực tế khách quan ấy.



## I.— TÀI, MỆNH VÀ TÌNH

Gia đình viên ngoại họ Vương thuộc về thành phần trung gian trong xã hội phong kiến. Kiều đã được luyện tập trong mọi nghề phong lưu : thi, họa, ca, nhạc. Nhưng phương thức sinh hoạt còn giản dị : ngày hội Đạp Thanh, ba chị em « *bộ hành chơi xuân* », trong khi bọn giàu có thì « *ngựa xe như nước, áo quần như nêm* ». Thậm chí phụ nữ trong nhà còn có phần tham gia lao động, và hôm bọn sai nha đến cướp phá thì chúng đã làm « *Rụng rời khung cửi, tan tành góí may* ». Tuy nhiên, trước ngày sa sút, không ai trong gia đình phải sản xuất để sinh sống, vậy họ Vương chắc cũng có ruộng phát canh, nhưng phần này không thể có nhiều, vì đến



lúc có việc lễ quan, thì không thấy đặt vấn đề bán ruộng và sau đấy cả nhà lại tìm cách sinh nhai trong nghề thủ công : « *Thuế may bán viết, kiểm ăn lần hồi* ». Chúng ta có thể nhận định : Kiều xuất thân ở tầng lớp tiểu phong kiến, có thể là vào hạng dưới.

Đối với những tầng lớp trung gian dưới chế độ phong kiến suy đồi, từ thương nhân, chủ thủ công đến thừa lại, tiểu địa chủ (1), mâu thuẫn giữa *tài* và *mệnh* xuất phát từ kinh nghiệm thực tế xã hội. Họ có phương tiện để rèn luyện cá nhân, xây dựng tài năng, nhưng lại không được sử dụng cái tài năng ấy một cách xứng đáng, vì bị bọn quý tộc, quan liêu đàn áp, có khi bấn cái tài năng ấy thành một cái tai vạ. Ví dụ như một trong những lý do cản trở sự phát triển của những nghề thủ công, là những chủ thợ giỏi thường phải giấu nghề và trốn tránh để khỏi bị bắt đi làm cho nhà nước phong kiến với một chế độ bán nô lệ. — Tiểu phong kiến thì là một tầng lớp trong giai cấp phong kiến, tức là trong giai cấp thống trị nói chung, nhưng bản thân họ lại không ở cương vị thống trị. Đứng về mặt ngôi thứ trong toàn bộ xã hội, họ cũng chỉ là một thành phần trung gian. Và họ cũng bị những thành phần thống trị, quý tộc quan liêu, đàn áp : bằng chứng là chính những nhà nho bất mãn với thời thế đã đứng ra lãnh đạo những phong trào nông dân khởi nghĩa (Nguyễn Tuyển, Nguyễn hữu Cầu, Nguyễn danh Phương, Nguyễn Nhạc, v.v.). Mâu thuẫn nội bộ trong giai cấp phong kiến, đồng thời cũng là nơi phản ánh toàn bộ mâu thuẫn của xã hội phong kiến, nơi phân hóa giai cấp phong kiến. Cái *bạc mệnh* của những phần tử tiểu phong kiến bị đàn áp, bắt nguồn từ hoàn cảnh giai cấp. Đối với họ, nó xuất hiện như là một quy luật chung.

---

(1) Thành phần công thương có tính chất đối lập với phong kiến nói chung, trong ấy có tiểu phong kiến, nhưng đặc biệt đối với tầng lớp này, cũng không thể hoàn toàn cách biệt. Vì những người công thương có vốn khá thì cũng mua ruộng đất. Một mặt khác, kinh tế tiểu phong kiến liên quan chặt chẽ với kinh tế hàng hóa. Họ Vương cũng đã có quan hệ với « *thằng bán tơ* » thì mới bị tên này « *xung xuất* »

Ở những tầng lớp trung đại phong kiến, cũng có những trường hợp thất bại, nhưng thân phận chung thì tất nhiên vẫn là sung sướng. Ví dụ như nếu Kiều sinh trưởng trong một gia đình phú quý thì cũng có thể là nàng bị mắc nạn, nhưng đó lại chỉ có thể coi là một ngoại lệ, vì đã ở thành phần thống trị thì « *lời bạc mệnh* » không phải là « *lời chung* » cho phận hồng nhan. — Hoạn Thư, cơn nhà đại phong kiến, đã thấy rõ điểm này :

« *Vi chăng có số giàu sang,  
Giá này dầu đức nhà vàng cũng nên* ».

Nhưng vì gia tư họ Vương là « *thường thường bạc trung* », chỉ một buổi quấy lộn của bọn sai nha là đủ để làm tan nát, tài hoa của Kiều đã có điều kiện để xây dựng, nhưng lại sẽ làm một mồi hấp dẫn cho bọn thống trị dầy vò và biến thành một công cụ hưởng lạc cho chúng. Cái *bạc mệnh* này không phải là trường hợp cá biệt, mà là điển hình cho cả một số thành phần quan trọng trong xã hội phong kiến : « *Làm gương cho khách hồng quần thử soi* ». Tư tưởng *tài mệnh tương đố* phản ánh trong chủ quan cá nhân tình trạng thực tế của những tầng lớp trung gian bị bọn thống trị đe dọa, đàn áp, người nào có phần đặc sắc thì bị lợi dụng một cách vô nhân đạo :

« *Anh hoa phát tiết ra ngoài,  
Nghìn thu bạc mệnh, một đời tài hoa* ».

Đây còn là phần giới hạn hẹp hòi của mâu thuẫn giữa *tài* và *mệnh*. Nhưng đồng thời nó lại có một ý nghĩa rộng rãi hơn. Vì chính cái số phận bội bạc của những thành phần trung gian chỉ là phản ánh trong phạm vi cục bộ mâu thuẫn chung giữa nhân dân, người sáng tạo ra mọi giá trị chân chính trong lịch sử, và giai cấp thống trị kìm hãm và đàn áp công trình sáng tạo ấy. Cuộc đấu tranh giữa nhân dân và giai cấp thống trị có tính cách cụ thể, trực tiếp và quyết liệt, chứ không phải chỉ là mâu thuẫn xa xôi giữa *tài* và *mệnh*. Nhưng sở dĩ những phần tử trung gian có năng lực đạt được *tài hoa*, *tài hoa* này cũng có giá trị thực sự, đó là vì họ còn gốc rễ trong quần chúng, được ảnh hưởng của quần chúng, mà cũng vì thế mà họ lại vấp phải

chế độ áp bức của bọn thống trị. Vậy tư tưởng *tài mệnh tương đố*, với giới hạn của nó, cũng có phần ý nghĩa phổ cập. Trực tiếp thì nó xuất phát từ hoàn cảnh của những thành phần trung gian, nhưng nó không đóng khung trong những thành phần ấy, vì đồng thời nó cũng phản ánh gián tiếp tình trạng chung của nhân dân, vậy phần nào cũng được quần chúng thông cảm. Tiếng đàn của Kiều gọi sầu, vì nó bộc lộ tâm trạng của tầng lớp tiểu phong kiến bị đe dọa, nhưng đồng thời nó cũng nhắc lại những nỗi gian khổ của nhân dân bị áp bức bóc lột, và nó là một tiếng kêu phản đối, trong một phạm vi nhất định, chế độ phong kiến thống trị. Phạm vi này mới là phạm vi tài hoa cá nhân, oán trách *bạc mệnh*, nhưng vì nội dung mối sầu cũng còn có ý nghĩa phổ cập, tiếng đàn đã đạt được một giá trị nghệ thuật sâu sắc, làm cho thiên hạ cảm thấy một cách thấm thía bản chất bất nhân, bầu không khí ngột thở của chế độ xã hội đương thời :

« *Khúc nhà tay lựa nên chương,  
Một thiên Bạc mệnh lại càng não nhân* ».



Nghệ thuật than phiền chỉ là một hình thức phản đối tiêu cực. Nhưng được gặp tình ái, Kiều lại bộc lộ một tinh thần đấu tranh mạnh mẽ. Đây là phần căn bản lành mạnh của nàng, đi song song với những mâu thuẫn vấn vít trong tư tưởng *tài mệnh tương đố*. Nhưng để nhận định rõ tinh chất đấu tranh, giá trị chân chính của mối duyên ái của Kiều với Kim Trọng, cũng cần phải xét qua nội dung giai cấp của nó.

Kim Trọng thuộc rõ ràng về thành phần phong kiến thống trị. Sau buổi hội Đạp Thanh, ba chị em họ Vương thì gián dị « *thờ thần đàn tay ra về* », mà chàng thì cưới « *ngựa câu đôn* », « *sau lưng theo một vài thằng con con* », quần áo sang trọng làm chói lọi cả một vùng chung quanh :

« *Hài văn lần bước dậm xanh,  
Một vùng như thềm cây quỳnh cành dao* ».

Đức tinh của chàng xuất phát từ cương vị giai cấp :

« *Họ Kim, tên Trọng, vốn nhà trâm anh.*

*Nền phú hậu, bậc tài danh,*

*Văn chương nét đất, thông minh tinh trời ».*

Chúng ta hiểu rõ : « *bậc* » là cấp bậc ngôi thứ, quy định cái « *tài danh* » được công nhận trong xã hội phong kiến. — Chứ « *đất* » trong ý thức chủ quan nhằm chỗ đặt mồ mã, nhưng thực ra thì muốn trọn được chỗ tốt, cũng phải có sẵn nhiều *ruộng đất*. Cái linh quyền của đất mồ mã tượng trưng cho thực quyền phong kiến chiếm đoạt ruộng đất. Mà cũng vì thế những « *nhà trâm anh* » mới có phương tiện thực tế để rèn luyện cái « *nét văn chương* ». — Còn « *tinh trời* » là cái truyền thống thống trị, do đấy mà con cái nhà quan từ thuở nhỏ đã thấm nhuần cái *lý tinh* của chế độ phong kiến, tức là cái tri « *thông minh* » của giai cấp phong kiến. Đó là những điều kiện cơ bản đã tạo nên một anh chàng

« *Phong tư tài mạo tuyệt vời,*

*Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa ».*

Ngay buổi gặp gỡ đầu tiên, Kiều tự nhiên đã xiêu lòng. Cần phải nhận rõ : khách quan thì tầng lớp tiểu phong kiến có xu hướng vươn lên thành phần thống trị, nhưng trong trường hợp này, đấy lại không phải là động cơ chủ quan trong ý thức nàng Kiều. Trái lại, Kiều đã rất e ngại trước sự chênh lệch giữa nàng và Kim Trọng :

« *Nàng rằng : « Trộm liếc dung quang,*

*Chẳng sản ngọc bội, thời phùng kim môn.*

*Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,*

*Khuôn xanh biết có vương tròn mà hay ? »*

Trong tư tưởng của Kiều, cương vị giai cấp của Kim Trọng chỉ là một cản trở cho tình yêu. Động cơ chủ quan của nàng là cảm xúc thuần túy, trong sạch :

« *Lặng nghe lời nói như ru,*

*Chiều xuân dễ khiến, nét thu ngại ngùng ».*

Nhu cầu thiết tha của Kiều là một đời sống đa tình, thỏa mãn những đòi hỏi của *tài hoa*. Nhưng với thành phần giai cấp của nàng, với cả cái giáo dục phong kiến, với những tiêu chuẩn nhận xét của thời đại, yêu cầu tình cảm của nàng chỉ có thể hình dung trong một điển hình lý tưởng của thành phần thống trị — « *Chàng sản ngọc bội, thời phường kim môn* » —, và nàng đã cảm thấy Kim Trọng như là người lý tưởng. Tuy nhiên, trong cái hình ảnh lý tưởng ấy, Kiều chỉ nhắm cái hình thức lý tưởng thuần túy, đáp lại yêu cầu tình cảm của nàng. Còn cái tinh chất thống trị của con người lý tưởng đó, thì Kiều lại thấy rõ rằng đấy là một mối đe dọa cho tương lai :

« *Trông người lại ngám đến ta,  
Một dày, một mỏng, biết là có nên ?* »

Cảm tưởng này phản ánh đúng đắn hoàn cảnh giai cấp của Kiều. Yêu cầu tình cảm của những thành phần trung gian trong xã hội phong kiến xuất phát từ tài năng cá nhân, tài năng ấy đòi hỏi một tập thể thích hợp, thông cảm với nó và giúp cho nó phát triển. Nhưng tài năng chỉ có thể xuất hiện như công trình lao động rèn luyện và xây dựng nó lên, công trình này, xét tới cùng, là bắt nguồn từ quần chúng nhân dân, người sáng tạo ra những giá trị nghệ thuật căn bản. Cụ thể thì tiếng đàn của Kiều cũng là xuất phát từ những bài nhạc thông thường : « *Khúc nhà tay lựa nên chương* ». Tức là con người tài hoa, đa tình đa cảm của Kiều có gốc rễ trong quần chúng, và cũng vì thế mà đến bây giờ chúng ta còn thông cảm, và cho yêu cầu tình cảm của nàng là tiêu biểu cho quyền sống của con người dưới chế độ phong kiến. — Nhưng đối tượng tình cảm trong ý thức của Kiều chỉ có thể quan niệm theo lý tưởng phong kiến, tức là trong một điển hình phong kiến thống trị lý tưởng hóa. Kiều đã đặt đối tượng tình cảm của mình trong con người thống trị lý tưởng của Kim Trọng. Nhưng chính đây là nguồn gốc mâu thuẫn : vì trong thực tế xã hội, chính thành phần phong kiến thống trị lại luôn luôn đàn áp những phần tử trung gian, như gia đình họ Vương. Kiều đã cảm thấy cái mâu thuẫn ấy, và dù Kim Trọng



có lấy cá tính anh hùng mà chống chọi với quy luật xã hội — « *Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều* » —, thành phần giai cấp của chàng sẽ không cho phép chàng thực hiện hạnh phúc với người yêu : vì một tên quan lại hối lộ, Kiều sẽ phải bán mình chuộc cha. Đó là nội dung mâu thuẫn giữa *linh* và *mệnh* : *những thành phần trung gian đặt lý do tồn tại của mình trong những điển hình thống trị lý tưởng hóa, nhưng quy luật của chế độ thống trị lại là đàn áp họ một cách dã man.*

Tuy nhiên Kiều không đầu hàng hoàn cảnh xã hội, và cuộc luyện ái của nàng với Kim Trọng là một cuộc đấu tranh cương quyết. Một hành động đặc biệt táo bạo đối với phong tục đương thời, là hôm đi thăm Kim Trọng, và chiều đến đã trở về nhà, thấy cha mẹ còn giờ tiệc hoa, Kiều lại hấp tấp chạy tìm người yêu :

*« Cửa ngoài vừa rủ rèm the.*

*Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình ».*

Đây không phải chỉ là phá bỏ lễ giáo phong kiến để thỏa mãn tình cảm. Đây là một hành động đấu tranh chống những nguy cơ ngấm ngầm đe dọa tình duyên, nguy cơ ấy xuất phát từ hoàn cảnh giai cấp, mà nàng đã cảm thấy với tư tưởng *bạc mệnh*. Nàng cố gắng tranh thủ từng giờ từng phút, vì một lúc gặp được người yêu là một thắng lợi chống số phận :

*« Bảy giờ rõ mặt đôi ta,*

*Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao ».*

Kiều không còn đếm xỉa gì đến lễ giáo, vì vấn đề lớn quá, không còn thì giờ mà chú ý đến hình thức : cái số phận đe dọa tương lai, trước kia chỉ là một cảm tưởng trong mơ mộng chủ quan, bây giờ đã bắt đầu bộc lộ thực chất của nó với cái tình trạng chênh lệch đẳng cấp : « *Một ngày, một mỏng, biết là có nên* ». Hành động của Kiều, tranh thủ thời gian với số phận, xét tới cùng là một hành động đấu tranh chống những quan hệ xã hội cản trở tình duyên, chống chế độ xã hội phong kiến.

Nhưng nếu thế thì vì sao nàng lại không đi đến cùng, không để cho luyến ái thỏa mãn cái đòi hỏi tự nhiên của nó ? Phải chăng nàng đã bị ngăn cản do đạo đức phong kiến, thành kiến xã hội về lễ nghi kết hôn ?

Một đêm đáng chú ý là trong cả đoạn ca Kim Trọng đứng « *Ra tường trên bậc, trong dậu* », Kiều chỉ nói qua loa một câu về đạo trinh tết — « *Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu* » . Mà câu này Kiều cũng chỉ áp dụng vào mình, chứ còn đối với Kim Trọng thì nàng cũng thấy rõ rằng không có vấn đề luân lý : « *Vườn hồng chỉ dám ngăn rào chim xanh* ». Sự thực là Kiều đã quan niệm vấn đề hoàn toàn trong phạm vi tình ái. Động cơ của Kiều không phải là thành kiến lễ giáo — mà đã chạy tìm người yêu ban đêm thì còn thành kiến gì ? — động cơ của Kiều chỉ là lo lắng về tư tưởng của Kim Trọng, *sợ mất tư thể đối với chàng* :

« *Ra tường trên bậc, trong dậu,  
Thì con người ấy ai cầu làm chi ?  
... Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,  
Đề sau nên thẹn cùng chàng bởi ai ?* »

Nhưng nếu thực tình yêu nhau, thì về điểm ấy có gì mà phải thẹn với nhau, nhất là lại *thẹn về sau* ? Trước thì có thể rụt rè, nhưng sau thì còn gì nữa mà thẹn ? Mà trong suốt buổi gặp gỡ, và ngay đến lúc cuối cùng, « *Xem trong áo yếm có chiều lả lơi* », thì Kiều cũng không có vẻ thẹn thùng, trái lại rất là tự chủ, tự chủ đến nỗi mà chỉ *sợ thẹn về sau*. Mà cũng không phải là sợ thẹn với cha mẹ hay với thiên hạ, mà chỉ là *sợ thẹn cùng chàng* ».

Chính đây là chỗ mà chúng ta nắm được thâm tâm của Kiều. Kiều chưa hoàn toàn tin tưởng ở Kim Trọng. Đánh rằng chàng cũng đã chứng minh khá đầy đủ cái « *tâm tình si* », nhưng sự chênh lệch xã hội không cho phép Kiều tin tưởng vô điều kiện. Vì cương vị kém một cách rõ ràng, Kiều đã cảm thấy rằng quá một mức nào đấy thì mình cũng có thể bị khinh rẻ :

« *Trong khi chấp cánh liền cành,  
Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên !* »

Trong cùng một thành phần xã hội, hoặc nếu Kim Trọng ở ở một địa vị thấp hơn, với tình ái nồng nàn giữa đôi bên, với tài hoa có một không hai của Kiều, thì không có lý do gì mà phải sợ rằng người yêu được thỏa mãn rồi thì sẽ chán và bỏ rơi. Thiếu gì lý lẽ để giữ thanh tân, mà vừa mới cùng nhau « *Tóc tơ, cần vắn tức lòng, Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương* », mà đã thốt ra những lời chua chát :

« *Mây mưa đánh đổ đá vàng,  
Quá chiều nên đã chán chường yển anh.  
... Mái tây để lạnh hương nguyệt,  
Cho duyên dằm thắm ra duyên bề bàng* ».

Nhưng sở dĩ Kiều đã phải lo xa và nói bằng như thế, là vì hai bên đây thì « *một dày, một mỏng* », bên mỏng lại là phần nàng, vậy tuy có yêu nhau một cách dằm thắm, nhưng « *lòng rẻ rúng* » vẫn là một khả năng tiềm tàng trong con người ở thành phần thống trị. Vì thế mà trước anh chàng giàu sang kia, Kiều đã tự thấy mình ở cương vị nhân dân, và bảo vệ cái tư thế của con nhà thường dân, « *Thói nhà băng tuyết, chất hàng phi phong* ». Đây cũng là một hình thức đấu tranh giai cấp, nhờ thế mà Kiều đã giữ được phẩm giá cao quý :

« *Thấy lời đoan chính dễ nghe,  
Chàng càng thêm nề, thêm vì mười phân* ».



Đến đây là hết đời sống của Kiều trong gia đình, bề ngoài là hạnh phúc, bề trong thì đầy mâu thuẫn và đe dọa. Nội dung mâu thuẫn này đã được phác họa theo hướng đấu tranh đúng đắn. Kiều đã cảm thấy tinh chất bất nhân của chế độ xã hội đương thời, đã tỏ thái độ đối lập bằng nghệ thuật đoạn trường, đã bạo dạn xây dựng hạnh phúc ngoài lễ giáo phong kiến, đồng thời vẫn giữ được tư thế trước thành phần thống trị. Nhưng nội dung đấu tranh còn nằm trong khuôn khổ giai cấp phong kiến nói chung. Nó chỉ phản ánh một cách rất là gián tiếp cuộc đấu tranh của nhân dân chống chế độ áp bức bóc lột.

*Khuôn khổ giai cấp phong kiến sẽ bị vỡ lở trong quá trình phát triển mâu thuẫn giữa tiểu phong kiến và phong kiến thống trị. Chế độ tham quan ô lại sẽ làm tan nát gia đình họ Vương, liệt Kiều xuống hạ tầng xã hội : « Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần ».*

Đây là quá trình phân hóa giai cấp phong kiến, bước đầu tan rã xã hội phong kiến. Trong quá trình này, kinh tế hàng hóa đã đóng một vai trò lịch sử quyết định. Sức mạnh của đồng tiền lôi cuốn mọi sự vật trong một luồng giao dịch rộng rãi, phá vỡ cơ sở địa phương chủ nghĩa của chế độ phong kiến, giải tán hệ thống ngôi thứ và luân lý phong kiến. Nguyễn Du đã diễn tả tác dụng phá hủy ấy một cách sâu sắc, với những lời lẽ cay nghiệt :

*« Trong tay đã sẵn đồng tiền,  
Dầu lòng đôi trắng, thay đen khó gì ! »*

Nhưng chính cái tác dụng phá hủy đó lại nằm trong vai trò tiến bộ của kinh tế hàng hóa trong lịch sử. Phải chăng Nguyễn Du đã đứng trên lập trường « thuần phong kiến » mà chống thương nghiệp một cách triệt để, chống chế độ tham quan ô lại vì nó là một hình thức cấu kết giữa phong kiến và lái buôn, mơ mộng trở lại một đời phong kiến nguyên thủy lý tưởng hóa ? Phải chăng tư tưởng Nguyễn Du căn bản là phản động, và chỉ vì một sự gặp gỡ nhất thời mà *Truyện Kiều* lại có những đoạn có tác dụng chống phong kiến ?

## **II.— TÁC HẠI CỦA ĐỒNG TIỀN TRONG CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN SUY ĐỒI**

Kinh tế hàng hóa là một lực lượng tiến bộ trong xã hội phong kiến, đồng thời cũng là một phương thức bóc lột nặng nề. Giai cấp thương nhân một mặt tăng cường cơ sở nhân dân chống chế độ phong kiến thống trị, xây dựng những yếu tố tiền tư bản chủ nghĩa, nhưng một mặt khác thì nó lại cấu kết với giai cấp thống trị, tăng cường chế độ tham quan ô lại. Nguyễn Du, nói chung, không thấy phần tích cực của kinh tế

hàng hóa, và chỉ chú trọng lên án lòng tham vô đáy của bọn sai nha, của những phường « *buôn thịt bán người*. » Về phần này, nhiều câu phản kháng của *Truyện Kiều* phù hợp với lòng căm thù của nhân dân. Nhưng cũng phải nhận rằng Nguyễn Du chưa phải là đã đứng trên lập trường một giai cấp tiến bộ trong nhân dân mà đấu tranh. Thực tế thì Nguyễn Du đã coi giai cấp thương nhân với tất cả những thành kiến, và lòng khinh miệt của con người phong kiến, và tuy có kết án cái tập quán hối lộ của bọn quan lại, nhưng vẫn coi trọng giai cấp phong kiến, vẫn bảo vệ lý tưởng phong kiến. Như Kiều sau khi đã phải bán mình lẽ quan, vẫn còn mong một thân phận « *tiểu tinh* » trong một gia đình phong kiến, và đến lúc thấy Mã Giám sinh ra tuồng dở dang, nàng cũng không có cách gì khinh bỉ hơn là nhận định rằng đấy là một hạng con buôn :

*« Khác màu kẻ quý, người thanh,  
Ngắm ra cho kỹ như hình con buôn ».*

Chúng ta có thể dứt khoát : lập trường Nguyễn Du căn bản là phong kiến, và việc tố cáo tác hại của đồng tiền là thực hiện trên lập trường phong kiến. Nhưng phải chăng đó là lập trường phong kiến phản động nhất, « *thuần phong kiến* », đả phá bọn phong kiến quan liêu vì chúng cấu kết với thương nhân ? Trong suốt *Truyện Kiều* chúng ta không thấy đoạn nào tỏ lòng ao ước trở lại một chế độ phong kiến « *thuần* » hơn là chế độ quan liêu, tức là chế độ quý tộc lãnh chúa. Mà thực ra thì đến đời phong kiến suy đồi, cũng không còn mâu thuẫn đáng kể giữa quý tộc và quan liêu. Chính bọn quý tộc cũng không ngần ngại gì mà cấu kết với bọn lái buôn — cụ thể như « *họ Hoạn danh gia* » với họ Thúc.

Thực ra trong câu chuyện thì thành phần nàng Kiều là thành phần tiểu phong kiến. Nội dung suy vong của gia đình họ Vương là mâu thuẫn giữa tiểu phong kiến và phong kiến thống trị, bọn này dựa vào những phần tử lái buôn để đàn áp bọn kia, và ngược lại một số con buôn lại lợi dụng chế độ quan liêu để làm giàu với những thủ đoạn ty tiện, « *buôn thịt, bán người* ». Những phần tử tiểu phong kiến phá



sản oán ghét những bọn tham quan ô lại đã đàn áp họ, đồng thời họ cũng oán ghét những hạng lái buôn dùng thủ đoạn để tiếp tục áp bức bóc lột họ. Hai mối thù ấy thống nhất trong cùng một lòng căm giận tác hại của đồng tiền, trong cùng một tư tưởng nhân đạo đòi bảo vệ quyền sống của con người chống bọn quan lại hối lộ và bọn con buôn đầu cơ. Tuy nhiên, họ chỉ có thể quan niệm cái quyền sống ấy trong hệ thống tư tưởng thống trị. Nhưng vì trong thực tế khách quan họ bị đàn áp và truất ra khỏi giai cấp phong kiến, dẫy về với quần chúng nhân dân, thái độ phản kháng của họ có phần nội dung chính đáng, phù hợp với ý nguyện của quần chúng.

Chúng ta thấy rõ : lập trường tư tưởng đây là lập trường *tiểu phong kiến phá sản*. Thành phần tiểu phong kiến không có gì là thuần túy, nó rất phức tạp, nói chung thì chưa tách rời nhân dân như thành phần phong kiến thống trị. Trong quá trình phá sản, nó là *tầng lớp biến chứng* của giai cấp phong kiến, trong ấy giai cấp phong kiến tự phân hóa, tự nó phá hủy nó, phản ánh phong trào nhân dân đương lên. Trên lập trường tiểu phong kiến phá sản, Nguyễn Du không thoát khỏi hệ thống tư tưởng phong kiến nói chung, nhưng đồng thời lại lên tiếng chống chế độ phong kiến thống trị. Đó là *tư tưởng phong kiến tự nó phủ định nó* và nhiều lời kết án của thi sĩ cũng là lời kết án của nhân dân :

« Một ngày lạ thói sai nha,

*Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền ».*

Thái độ Nguyễn Du phê phán tác hại của đồng tiền có phần hẹp hòi và lệch lạc, nhưng đồng thời cũng có hướng đấu tranh đúng đắn, dựa vào nhân dân mà chống chế độ thống trị, và do đấy cũng có nội dung chân lý sâu sắc. Vì đánh rằng trọng điều kiện lịch sử của xã hội phong kiến, tác dụng tiến bộ của đồng tiền nặng hơn là tác hại của nó, tức là nói chung thì kinh tế hàng hóa đã có vai trò tiến bộ, nhưng cái vai trò tiến bộ ấy vẫn chỉ là *tương đối*, mà cái tác hại lại là *căn bản*. Thực chất của đồng tiền là làm xáo lộn hết cả mọi giá trị của đời sống, làm cho đời người không

còn là của mình mà biến thành một vật ngoài mình, một món hàng để mua bán. Đó là tinh chất tha hóa (1), mà Các Mác đã vạch ra lúc lên án chủ nghĩa tư bản, hình thái hoàn thành của kinh tế hàng hóa.

Trong cuốn « Kinh tế chính trị học và triết học », viết năm 1844, Các Mác đã dẫn một đoạn văn của Séc-spia diễn tả bản chất tai hại của đồng tiền :

« Vàng ? vàng quý, lóng lánh, màu vàng ? Đây là đủ để làm cho đen hóa trắng, xấu hóa đẹp, trái hóa phải, thố hóa quý, già hóa trẻ, hèn hóa dũng. Gì đây, thần thánh ? Chính cái này nó lôi cuốn người thầy tu xa bàn thờ của các vị. Cái tên nó lệ vàng này thắt chặt và cởi mở những dây thiêng liêng, nó giáng phúc những kẻ đã bị nguyên rủa, nó làm cho bệnh hủi được sùng bái, nó đề cao bọn kẻ cắp, cấp cho chúng những chức tước, hiên vinh, nọ thể ở giữa Thượng viện. Chính nó làm cho bà già góa chồng lại kiếm được chồng mới, cái bà già đầy vết lở ghê tởm kia, nó lại làm thom nức xuân xanh. Hỡi cục đất khổ nạn, con đi chung của loài người, mày gây loạn giữa các dân tộc !

....Thần hữu hình, mày gắn chặt những tính đối lập, và bắt nó hôn nhau. Mày nói hết mọi thứ tiếng, với bất kỳ mục đích gì ! Mày là hòn đá thử các lương tâm ! Biết rằng người, người nô lệ của mày, đương nổi dậy, mày gây chia rẽ, để cho các súc vật làm chủ thế giới ».

(Timon of Athens)

Các Mác lại bình luận như sau đây :

« Séc-spia làm nổi bật hai đặc tính của đồng tiền :

1) — Nó là thần thánh hữu hình, làm mọi tính chất trong nhân loại và tự nhiên biến thành tính đối lập. Nó làm lẫn lộn và đảo ngược tất cả mọi vật và mọi việc. Nó làm kết thân những tính đối lập.

2) — Nó là con đi phở cắp, nó làm mối cho tất cả mọi người.

---

(1) *Entausserung, Entfremdung*. Tiếng Pháp là : *aliénation*.

Sự đảo ngược và lộn lộn của mọi tinh chất trong nhân loại và tự nhiên, sự kết thân những tinh đối lập — cái bản quyền — của đồng tiền nằm trong bản tính của nó là cái thực chất của loài người bị tha hóa, biến thành một vật ngoài con người và mang ra bán. Nó là quyền lực bị tha hóa của loài người. »

(*Kinh tế chính trị học và triết học*).

Truyện Kiều của Nguyễn Du đã diễn tả thực chất của đồng tiền, đúng như Các Mác định nghĩa.

Trong cả đoạn kể lại việc tụng kiện làm hại gia đình họ Vương, chúng ta thấy nổi bật tác dụng « *đổi trắng, thay đen* » của đồng tiền. Oan biến thành tội, tội lại trở ra oan, đúng theo số tiền đòi và nộp : « *Lẽ tam đã đặt, tụng kỳ cũng xong* ». Trong quá trình *đảo lộn* ấy, tình thương yêu bảo đảm sự thống nhất trong gia đình bị lộn ngược thành cái công cụ để chia sẻ gia đình : nếu Kiều không hy sinh, thì cả nhà sẽ bị hoàn toàn tiêu tán, vậy chính vì thương nhà nên Kiều phải bỏ nhà, mà cũng vì thương nhà nên Vương ông mới để cho nàng bỏ nhà : « *Thà rằng liều một thân con, Hoa dù rũ cánh, lá còn xanh cây* ». Cái số phận đây không chỉ có đứng ngoài mà cưỡng bách : nó xen vào ý thức chủ quan, đảo lộn nội dung tư tưởng, lấy một bề lẽ phải mà bắt người ta *công nhận*, nó là cái ngoài mình mà đau đớn phải nhận là của mình, mình đã bị tha hóa :

« *Phải lời ông cũng êm tai,*

*Nhìn nhau giọt ngắn, giọt dài ngón ngang* ».

Sở dĩ đồng tiền có năng lực làm lộn ngược hết cả ý nghĩa của đời sống, chính là vì mọi giá trị nhân bản đã bị tha hóa, biến thành những vật ngoài người ta, những món hàng ở thị trường. Đó là nội dung được diễn tả một cách đặc biệt sâu sắc trong vai trò những phường « *buôn thịt, bán người* ». Mã Giám sinh cân nhắc tài sắc của Kiều như con vật bán ở chợ, « *có kẻ bớt một, thêm hai* », rồi mua được về thì tính toán vốn lãi :

« *Về đây nước trước bể hoa,*

*Vương tón quý khách ắt là đua nhau.*

Hắn ba trăm lạng kèm dáu,  
Cũng đã vừa vốn còn sau thì lời.  
... Mập mờ đánh lặn con đen,  
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền, mất chi ? »

Cần phải nhận rõ : quá trình tha hóa thủ tiêu hết chân lý và đạo đức, nhưng không phải là nó đã bỏ qua một cách máy móc những đức tính của người ta, mà trái lại nó *thu lượ* những *đức tính ấy*, đảo lộn những đức tính<sup>o</sup> ấy thành những món hàng, mà lại lấy cái đó làm « *chân lý* ». Ví dụ như Tú bà lúc hiểu rằng vì Mã Giám sinh « *Buồn mình trước đã tàn mần thử chơi* », mà « *Mâu hồ đã mất đi rồi* », thì quát mắng, trách Kiều đã không biết giữ trinh ! Trong miệng một con chủ nhà dĩ, câu này cũng là một sự lạ, nhưng chính đây là chỗ nổi bật thực chất của kinh tế hàng hóa. Vì toàn thể con người nàug Kiều đã biến thành một món hàng, trong món hàng ấy phải tính không những là cái trinh của cơ thể, mà cả cái đức tính của tuổi trẻ. Thấy phần *cơ thể* không còn nữa, Tú bà quát về phần *đạo đức* ; câu mắng là đúng với « *chân lý* » của chủ nghĩa tiền tệ :

« *Cớ sao chịu tốt một bề,  
Gái tơ mà đã giữa nghề sớm sao !* »

Tổ cáo bản chất tai hại của đồng tiền, hiện thực phê phán của Nguyễn Du nhất trí với lòng căm thù tự phát của quần chúng. Tuy nhiên trong điều kiện lịch sử của xã hội bấy giờ, tác hại của kinh tế hàng hóa, dù là căn bản, nhưng vẫn phải coi là phụ đối với tác dụng tiến bộ đương thời của nó. Nhưng ngày nay, chủ nghĩa tư bản đã hết vai trò tiến bộ trên thế giới, trong những khu vực mà đồng tiền còn thống trị, quá trình *tha hóa* đã đạt những mức<sup>o</sup> ghê gớm. Dưới chế độ Mỹ — Diệm ở miền Nam, tập hợp bọn đế quốc, phong kiến và mại bản phản động nhất trong cùng một chủ nghĩa sùng bái đồng tiền, nghề « *buôn thịt, bán người* », buôn bán nhân tâm không còn là nghề riêng của một vài *phương chuyên môn* : nó đã trở<sup>o</sup> thành *nghề chuyên môn của toàn thể tập đản thống trị*, nó là mục đích trắng trợn của toàn bộ tổ chức thống trị.

Dưới chế độ dân chủ nhân dân của chúng ta, trong một giai đoạn nhất định, trong một phạm vi nhất định, nhờ sự lãnh đạo của giai cấp và Đảng công nhân, giai cấp tư sản dân tộc góp phần tích cực, cần thiết và chính đáng trong công cuộc đấu tranh và kiến thiết, kinh tế hàng hóa còn giữ được tác dụng tiến bộ. Nhưng tác dụng này, tương đối và hữu hạn, không thay đổi cái *thực chất tha hóa* của đồng tiền. Lễ cố nhiên tác dụng tha hóa dây chỉ còn là một yếu tố phụ thuộc, vì giai cấp lãnh đạo trong xã hội là giai cấp công nhân, theo ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, hướng tiến triển của toàn bộ xã hội là hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng còn phải thủ tiêu quan hệ hàng hóa ở cơ sở kinh tế mới thủ tiêu được tinh chất tha hóa trong đời sống thực tế. Và lúc xét đến những giai đoạn vươn lên của kinh tế hàng hóa trong lịch sử thế giới, đặc biệt là ở Âu Tây, xây dựng kinh tế tư bản làm cơ sở đấu tranh chống chế độ phong kiến thống trị, chúng ta vẫn nhắc lại những thủ đoạn dã man bóc lột nhân dân Tây Âu và cướp phá nhân dân thế giới, nhờ những thủ đoạn ấy mà bọn lái buôn đầu cơ và cướp bẽ đã tích lũy được vào thế kỷ thứ XV — XVI, cái vốn tư bản đầu tiên ở Âu Tây. Như Các Mác đã nhấn mạnh trong cuốn *Tư bản luận* : « *Tư bản ra đời nháy nhót những máu và bùn từ đầu đến chân* ».

Ở Đông phương, kinh tế hàng hóa lại phát triển kém, trước cuộc xâm lăng của bọn thực dân thì không đạt được mức độ cần thiết để chuyển lên chủ nghĩa tư bản, vậy giai cấp thương nhân có tinh chất yếu ớt, không có tinh thần cách mạng cương quyết như giai cấp tư sản Âu Tây trong giai đoạn đưng lên của nó. Sức mạnh của đồng tiền đã có tác dụng tiến bộ, *gải phóng cá nhân* một phần nào khỏi cái khuôn khổ hẹp hòi của lễ giáo phong kiến. Nhưng thực tế thì tác dụng ấy rất là hạn chế, vì chính bọn lái buôn còn mong chui vào giai cấp phong kiến để leo lên địa vị thống trị. Tính chất bất lực của bọn phú thương phong kiến hóa, đó là nội dung của đoạn Thức sinh, Hoạn thư.

### III.— KIỀU TÌM LỐI THOÁT TRONG THÀNH PHẦN PHÚ THƯƠNG

Gia đình họ Thúc thuộc về thành phần phú thương — « Theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm Chuy » —, nhưng đến đời con thì đã kết hôn với một nhà đại phong kiến, « Thiên quan chủng tử », « họ Hoạn danh gia ». Trong hoàn cảnh ấy, việc Kiều hoàn lương không phải là dễ. Kiều đã thấy rõ những trở ngại và đặt điều kiện với Thúc sinh :

*« Thương sao cho vẹn thì thương,*

*Tình sao cho trọn mọi đường, thì vâng ».*

Sở dĩ Thúc sinh, lợi dụng lúc cha đi vắng, đã cả gan tự ý đưa nàng về nhà, là vì lễ giáo phong kiến đã mất uy thế rất nhiều trong giai cấp thương nhân. Những quan hệ mua bán hàng hóa gây một hình thức tự do cá nhân mà Thúc sinh đã phát triển một cách bừa bãi : « Trăm nghìn đồ một trận cười như không ! » Vì vậy mà đến lúc Thúc ông về nhà thấy một cô dâu bất ngờ, « Phong lối nổi trận bời bời », Thúc sinh đã có thái độ cương quyết :

*« Lương trên quyết chẳng thương tình,*

*Bạc đen thối có tiếc mình làm chi ! »*

Trên kia đã nhận định rằng Nguyễn Du nói chung không thấy vai trò tiến bộ của đồng tiền. Nhưng riêng đây thì thi sĩ rõ ràng thông cảm với người con bướng bỉnh, tán thành cái tinh thần tự do xây dựng trên cơ sở thương nghiệp. Nhưng thực tế thì với tình trạng phong kiến hóa của họ Thúc, cái tinh thần ấy không thể nào bền bỉ. Trước những thủ đoạn nham hiểm của người vợ quý tộc, Thúc sinh sẽ tỏ một thái độ nhu nhược khác hẳn với những « Lời sắt đá tri tri » mà anh ta đã dám dùng với bố.

Trong suốt đoạn này, tinh chất giai cấp của tâm lý cá nhân được bộc lộ một cách đặc biệt rõ rệt. Tâm trạng và tình tình của mỗi vai trò chỉ là hình thức chủ quan phản ánh quan hệ giai cấp khách quan trong xã hội.

Sở dĩ Thúc sinh sợ vợ, không phải là vì bản thân có tình nhu nhược — bằng chứng là anh ta không nhu nhược đối với cha —, mà cũng không phải là vì lễ giáo — trong chế độ đa thê thì vợ cả cũng phải phục tùng chồng, và việc lấy lễ cũng là thông thường —. Rõ ràng rằng cái mà Thúc sinh sợ, là cương vị chính trị và xã hội của họ Hoạn. Mà vì chính anh ta cũng muốn leo lên cái cương vị ấy, anh ta lại càng nhu nhược. Ví dụ như hôm gặp Kiều lần cuối cùng ở Quan âm các, chùa nhà của Hoạn thư, anh ta giải thích rằng đã phải chịu nhục với vợ cả vì chưa có con. Thực ra nếu chỉ muốn có con thì cũng có thể có với Kiều, chứ không bắt buộc phải bám lấy họ Hoạn. Nhưng đưa con mà Thúc sinh muốn, lại là đứa con của một nhà quý tộc. Nghĩa là đời anh ta thì còn phải mang tiếng là lái buôn, nhưng đến đời con thì họ Thúc sẽ chuyển lên thành phần đại phong kiến. Đây là lý do làm tiêu hết ý chí phản kháng :

*« Quân chi lên thác xuống ghềnh,  
Cũng toan sống thác với tình cho xong.  
Tông đường chút chữa cam lòng,  
Nghĩ đến răng bẻ một chữ đồng làm hai ».*

Về phần Hoạn thư thì nhất định lòng ghen không phải là do *« chút dạ đàn bà, ghen tuông thì cũng người ta thường tình »*. Vì cái ghen thường tình là ghen vì yêu, vì muốn. Nhưng rõ ràng rằng Hoạn thư không yêu, trái lại khinh chồng không thiết gì tranh thủ lòng yêu của chồng, đồng thời cũng rất khinh người vợ lẽ. Cả vấn đề đối với nó là vấn đề ngôi thứ. Vì thứ như Thúc sinh xin phép nó trước khi lấy Kiều, thì chắc nó cũng để cho làm, để giữ cương vị người trên. Nhưng việc cưới trộm ở Lâm Chuy đã phạm đến trật tự xã hội phong kiến :

*« Vì bằng thú thật cùng ta,  
Cũng dong kẻ dưới, mới là lượng trên.  
... Lại còn bưng bit giấu quanh,  
Làm chi những thói trẻ ranh nực cười ».*

Lòng ghen của Hoạn thư xuất phát từ lòng tự cao, tự đại của con nhà đại phong kiến, từ lòng khinh miệt anh chồng

con buôn. Mục đích nó không phải là gạt người vợ lẽ để lấy lại tình yêu của chồng. Mục đích nó là *lập lại trật tự phong kiến*, làm cho Thúc sinh hiểu rằng đã muốn leo lên thành phần thống trị, thì cũng không còn quyền yêu một người thường dân như Kiều, vì đối với bọn thống trị, phận sự của nhân dân chỉ là hầu hạ chúng:

« *Làm ra con ở, chúa nhà, đối nơi !* »

Cũng như tình ghen, tình ác của Hoạn thư có nội dung giai cấp rõ rệt. Chính cái « mưu cao » mà nó bàn với mẹ nó, là một thủ đoạn giặc cướp đúng theo bản chất của chế độ áp bức phong kiến :

« *Dọn thuyền lựa mặt gia nhân,  
Hãy đem dây xích buộc chân nàng về* ».

Bọn « *gia nhân* » này chính là « *một bọn côn quang* », nhờ chúng mà họ Hoạn tự đặt mình trên hết luật pháp, đi bắt người lương thiện về làm nô tỳ — « *Hoa nó truyền dây đối tên, Bồng the dây ép vào phiến thị tỳ* ». — Đó là tập quán áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến, thực chất cướp bóc của chế độ phong kiến từ đời lãnh chúa quý tộc.

Nhưng đến lúc kinh tế hàng hóa phát triển, nhân dân đã có cơ sở để xây dựng một số tự do nhân quyền. Bọn phong kiến bắt buộc phải công nhận một hình thức pháp lý nào đấy, đồng thời dùng đạo đức giả mạo để mê hoặc nhân tâm. Cấu kết với lái buôn, chúng lại lấy thái độ cao thượng để bóc lột họ. Cụ thể như « *họ Hoạn đàn gia* » mà nhận họ Thúc làm rể, thì tất nhiên đã thu được một số tiền không nhỏ, vậy Hoạn thư cũng khó lòng mà rạ mặt sinh sự với chồng. Mà đã lấy một anh con buôn thì lại càng phải giữ tiếng, không có lợi gì mà làm vỡ một câu chuyện « *Xấu chàng mà có ai khen chỉ mình* ». Vì thế mà nó « *ngảnh mặt làm thinh* », rồi dùng âm mưu thâm độc để « *Cho người thăm ván bán thuyền biết tay* ». Tính ác nham hiểm của Hoạn thư đã đạt một mức quái gở. Nhưng cái quái gở ấy lại rất hiện thực, nó là cái quái gở của bọn phong kiến thống trị cấu kết với lái buôn, nhưng đồng thời vẫn khinh miệt họ, làm ra vẻ cao thượng mà thực tế thì vẫn dùng những thủ đoạn áp



bức tàn nhẫn. Trong con người « *quỷ quái tinh ma* » của Hoạn thư, Nguyễn Du đã xây dựng một điển hình hiện thực phong kiến thống trị trong thời đại suy đồi :

*« Chước đầu, có chước lạ đời !  
Người đầu mà lại có người tinh ma !  
... Bề ngoài thơn thớt nói cười,  
Mà trong nham hiểm, giết người không dao ».*

Tuy nhiên, phản ứng của Kiều vẫn còn yếu ớt. Nàng cũng chỉ biết tăng cường nghệ thuật than phiền — « *Bốn dây như khóc như than, Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng* » —, cuối cùng thì « *Rắp đem mệnh bạc, xin nhờ cửa Không* ».

Lòng từ bi của đạo Phật là một công cụ mê hoặc nhân dân, đồng thời cũng có tác dụng dàn xếp những việc tranh chấp giữa mọi phần tử bóc lột. Việc Kiều đi tu là một giải pháp dung hòa. Kiều thực tế đã bị liệt vào thân phận nô tỳ, nhưng về mặt tinh thần thì chưa tách rời giai cấp thống trị. Và *tài hoa* của nàng lại làm cho bọn thống trị phải trọng, thông cảm với nàng, tức là coi nàng như xứng đáng ở cùng một giai cấp với chúng :

*« Rằng : « Tài nên trọng, mà tình nên thương,  
Vi chẳng có số giàu sang,  
Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên ! ».*

Vì thế mà Kiều đã được đi tụng kinh ở vườn sau nhà họ Hoạn. Nhưng cách dàn xếp này cũng không ổn, vì thực tế thì Kiều vẫn chỉ là một hạng nô tỳ trong tay Hoạn thư, vẫn bị đe dọa ghê gớm. Hôm nó bắt được nàng tâm sự với Thúc Sinh, nàng đã thấy rõ : « *Miệng hùm, nọc rắn ở đầu chốn này !* ».

Kiều chạy trốn lại tìm chỗ ẩn trong một nhà chùa. Nhưng đến lúc Giác Duyên biết câu chuyện của nàng, cái uy thế của họ Hoạn lại bắt bà sư phải đuổi nàng đi, vứt nàng vào tay bọn già : nhà chùa bộc lộ thực chất của nó là một tổ chức trong tay bọn thống trị và phục vụ chúng.

Trở về thanh lâu, Kiều không còn có thể mong chờ gì ở chế độ thống trị Nàng đã trải qua những kinh nghiệm đau đớn : kinh nghiệm lý tưởng phong kiến với Kim Trọng, kinh

nghiệm lãng mạn tự do với Thúc sinh, kinh nghiệm tôn giáo. Hết cả những đường lối mà chế độ phong kiến đề ra hoặc ra vẻ dung túng, đều đưa đến chỗ tai họa. Kiều lại được một thời gian lao động chân tay — « *Dãi dầu tóc rối, da chì quần bao* » —. Đó là một điều kiện tốt để đi vào con đường duy nhất còn lại : con đường nhân dân đấu tranh.

#### IV.— KIỀU TÌM ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG TRONG PHONG TRÀO NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA.

Việc kết duyên giữa Kiều và Từ Hải có một ý nghĩa chính trị rõ rệt. Nó là một việc kết nạp trong một phong trào khởi nghĩa. Đã hết hy vọng ở chế độ đương thời, Kiều, được gặp anh hùng, tỏ ngay thái độ dứt khoát. Vấn đề bây giờ không phải chỉ là vấn đề cá nhân, thoát khỏi lầu xanh, như ngày kết bạn với Thúc sinh. Kiều đặt rõ ràng tương lai của mình trong tương lai của xã hội : phải đánh đổ triều đình, đưa lên một triều mới, mở hy vọng cho những người bị áp bức bóc lột như nàng :

*« Thừa rằng : « Lượng cả bao dong,  
Tấn Dương được thấy mây rồng có phen.  
Rộng thương cỏ nội, hoa hèn,  
Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau ».*

Từ Hải thỏa lòng vì thấy mình được hiểu đến thâm tâm. Tình yêu xuất phát từ ý thức về một mục đích chung, nó là tình yêu giữa những người đồng tâm đồng ý :

*« Nghe lời vừa ý, gật đầu,  
Cười rằng : « Tri kỷ trước sau mấy người ?  
... Một lời đã biết đến ta,  
Muốn chung, nghìn tử, cũng là có nhau ».*

Tất nhiên, đời phong kiến, quan hệ lý tưởng giữa người với người chỉ có thể đạt tới mức ân nghĩa cá nhân, cũng như quan niệm tiến bộ về xã hội không thoát khỏi phạm vi quân chủ. Kiều đặt hy vọng ở Từ Hải, chỉ mong thay thế triều này bằng một triều khác, và Từ Hải kết nghĩa với Kiều, cũng nhằm một đời phú quý với nàng. Nhưng dưới cái hình thức

phong kiến ấy, nội dung tư tưởng vẫn có cơ sở chính nghĩa. Vấn đề hưởng phú quý lúc bấy giờ là phụ. Diêm chính là Kiêu đã đứng về phe nhân dân chống chế độ thống trị. Bằng chứng là hôm Từ Hải cuội ngựa lên đường, nàng đã không ngần ngại gì trước những sự nguy hiểm của cuộc khởi nghĩa mà tha thiết xin theo :

*« Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin đi. »*

Nhưng Từ Hải không muốn để cho Kiêu thấy mình ở những hoàn cảnh khó khăn. Từ Hải muốn hình ảnh của mình trước con mắt người yêu hoàn toàn là hình ảnh lý tưởng của một vị anh hùng chiến thắng :

*« Làm cho rõ mặt phi thường,  
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia. »*

Không được trải qua kinh nghiệm đấu tranh, Kiêu không có điều kiện để chuyển lên một lập trường thực sự tiến bộ. Vì thế mà sau khi được báo ân báo oán cá nhân, Kiêu quên cảm thù, *« thật dạ, tin người »*, mà nghe Hồ Tôn Hiến, khuyên Từ Hải đầu hàng.

Từ Hải là một điển hình anh hùng nhân dân đời phong kiến. Trong giới hạn hệ thống tư tưởng thống trị, Từ Hải chưa thể đấu tranh vì nhân dân, với ý thức phục vụ nhân dân. Tư tưởng Từ Hải là chủ nghĩa anh hùng cá nhân, ý chí cường quyền lãng mạn — *« Giang hồ quen thú vẫy vùng,  
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo »* —. Nhưng cái cá tính anh hùng ấy lại gắn liền với khiếu công lý, và thực tế thì Từ Hải đã đứng hẳn về phe nhân dân, phục vụ lợi ích của nhân dân :

*« Anh hùng tiếng đã gọi rằng,  
Giữa đường đâu thấy bất bằng mà tha ! »*

Về phần giai cấp xuất thân, Nguyễn Du đã cố ý không cho diêm cụ thể. Thực ra sức mạnh của Từ Hải là ở cơ sở quần chúng. Từ Hải đại diện cho quần chúng nhân dân, với tư tưởng duy tâm lãng mạn, đồng thời với ý chí chính nghĩa của phong trào nhân dân thời phong kiến. Quân đội Từ Hải là một quân đội khởi nghĩa, có cảm thù chân chính, quen bên lành phải, phạt những kẻ gian ác. Việc báo ân báo

oán cho Kiều rõ ràng theo một thủ tục bắt nguồn từ tác phong tự phát của quần chúng khởi nghĩa. Trước khi gửi quân đi tìm nã những tên đã làm hại đến Kiều, Từ Hải tập trung binh tướng, giải thích rõ ràng những lý do đấu tranh : « *Thệ sự kẻ hết mọi lời, Lòng lòng cũng giận, người người chấp uy* ». Rồi sau khi bọn phạm nhân bị bắt, việc xử tội cũng được thực hiện trước mắt toàn quân : « *Ba quân đồng một pháp trường, Thanh thiên, bạch nhật, rõ ràng cho coi* ». Xét tới cùng, thì như thế cũng là một hình thức « *phát động quần chúng* », gây căm thù và ý thức chính nghĩa, sau đấy quân đội Từ Hải lại càng hăng hái chiến đấu :

« *Thừa cơ trúc chẻ, ngói tan,  
Binh uy từ đấy sấm ran trong ngoài.  
... Đòi cơn gió quét, mưa sa,  
Huyện thành đập đổ năm tòa cõi nam.* »

Đời phong kiến không đi xa hơn chủ nghĩa anh hùng cá nhân, nhưng trong phong trào quần chúng cái chủ nghĩa cá nhân ấy lại là hình thức đại diện cho lực lượng của nhân dân, chủ yếu là nông dân đấu tranh. Với cá tính anh hùng, Từ Hải cũng xưng bá, xưng vương — « *Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương* » —. Nhưng trong lúc còn chiến đấu chống triều đình, thái độ ngang tàng của Từ Hải tiêu biểu cho phản ứng của nhân dân chống « *Những phường giá áo, túi cơm* », chống bọn quan liêu « *vào luồn ra cúi*. » Trước đề nghị đầu hàng của Hồ Tôn Hiến, tư tưởng kiêu hãnh của Từ Hải biểu hiện tinh thần chiến đấu anh dũng của nông dân vùng dậy :

« *Chọc trời, quấy nước mặc dầu,  
Dọc ngang, nào biết trên đầu có ai !* »

Nhưng vì ý chí giải phóng của nhân dân đã phải thông qua tư tưởng lãng mạn anh hùng cá nhân chủ nghĩa, không thoát khỏi hình thức tư tưởng phong kiến nói chung, Từ Hải đã nghe lời khuyên dụ khéo léo của Kiều. Từ Hải nhất định không thềm thường gì những chức tước của triều đình — « *Vào luồn ra cúi công hầu mà chi?* » — nhưng Kiều đã khiêu khích lòng nháa từ cá nhân anh hùng, lợi dụng những thành kiến mà giai cấp thống trị đã gây ra để xuyên tạc và bôi nhọ những phong trào khởi nghĩa của nông dân :

« Ngẫm từ đây việc binh đao,  
Đống xương Vô định đã cao bằng đầu.  
Làm chi đề tiếng về sau,  
Nghìn năm ai có khen đầu Hoàng Sào. »

Từ Hải đã bị quyến rũ vì còn vương vít với những hình thức duy tâm của tư tưởng phong kiến thống trị. Nhưng căn bản Từ Hải vẫn tiêu biểu cho phong trào nhân dân, và sau khi hy sinh anh dũng, còn đứng vững giữa chiến trường, tượng trưng cho lực lượng bất khuất của quần chúng :

« Khi thìêng khi đã về thân,  
Nhon nhon còn đứng chôn chân giữa vòng !  
Trơ như đá, vững như đồng,  
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời ! »

Kiều thi buổi đầu cũng có đứng về phe nhân dân. Nhưng vì không được tham gia đấu tranh, nàng cũng không thay đổi lập trường căn bản. Trong việc báo oán, nàng đã có thái độ giai cấp rõ rệt : tha cho Hoạn thư, đại biểu của thành phần thống trị, chém bọn tay sai. Dưới một hình thức khảng khái — « *Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen* » —, Kiêu đã bộc lộ tư tưởng nể nang, rụt rè của con người tiểu phong kiến đối với những tầng lớp trên. Với lập trường như thế, một khi được thỏa mãn cá nhân, Kiêu tất nh ên đã hết căm thù, hết thông cảm với cuộc đấu tranh của quần chúng. Sống trong phong trào khởi nghĩa, Kiêu chỉ thấy bản thân mình yếu ớt, không thấy lực lượng hùng cường của nhân dân đứng lên :

« Nghĩ mình mất nước cánh bèo,  
Đã nhiều lưu lạc, lại nhiều gian truân. »

Vì thế mà trước thủ đoạn mua chuộc của Hồ Tôn Hiến — « *Lại riêng một lẽ với nàng* » —, Kiêu đã hoàn toàn quên cái ý chí lớn lao ngày mới gặp Từ Hải — « *Tấn Dương được thấy máy rồng có phen* » —, Kiêu đã trở lại với cái tham vọng hèn hạ của bọn tiểu phong kiến ao ước đi làm quan :

« Bằng nay chịu tiếng vương thân,  
Thênh thênh đường cái thanh vân hợp gì ? »

Nhưng cái tham vọng này lại vấp phải quy luật mâu thuẫn nội bộ trong giai cấp phong kiến, mâu thuẫn giữa

những mơ mộng phú quý hiển vinh của tầng lớp tiểu phong kiến và những thủ đoạn đàn áp tàn nhẫn của bọn phong kiến thống trị :

*« Ngõ là phu quý, phụ vinh.*

*Ai ngờ một phút tan tành thịt xương. »*

Chính mâu thuẫn ấy là nội dung thực tế của số phận bội bạc mà Kiều đã cảm thấy một cách mơ màng từ thuở nhỏ. Với thái độ đều đặn của Hồ Tôn Hiến, « *Bắt nàng thị yến dưới màn* » vừa sau khi lợi dụng nàng để lừa giết Từ Hải, đời bạc mệnh của Kiều bộc trần cái *bi quyết* của nó ; bằng nghệ thuật đoạn trường, Kiều đã chỉ vào mặt tên đầu sỏ quan liêu :

*« Một cung gió tủi, mưa sầu,*

*Bốn dây giỏ máu năm đầu ngón tay !*

*... Hỏi rằng : « Nàng khúc ở đâu ?*

*Nghe ra muốn oán, nghìn sầu lắm thoy ! »*

*Thưa rằng : « Bạc mệnh khúc này,*

*Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ.*

*Cung cầm lựa những ngày xưa,*

*Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây ! »*



Với việc gieo mình xuống sông Tiền đường, đời nàng Kiều đã kết thúc. Đoạn tái hồi Kim Trọng, theo thực chất của nó, là một đoạn *thần thoại*, giả sử rằng Kiều, sau khi chết, còn sống lại trong một thiên đường phong kiến lý tưởng. Đó là một cách lợi dụng hình ảnh của nàng để xây dựng một nhân sinh quan duy tâm, lấy danh nghĩa đạo đức mà phủ nhận hết giá trị thực tế của đời sống, lấy chữ *lắm* mà thủ tiêu mâu thuẫn giữa *tài* và *mệnh*, biện chính cái mệnh, bác bỏ cái tài, trút hết những tội ác của chế độ phong kiến vào trách nhiệm cá nhân của những nạn nhân của chế độ ấy :

*« Đã mang lấy nghiệp vào thân,*

*Cũng đừng trách lẫn Trời gần, Trời xa.*

*Thiện căn ở tại lòng ta,*

*Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài. »*

Lý luận tôn giáo và triết học của Nguyễn Du hoàn toàn đối lập với nội dung chân chính của *Truyện Kiều*. Mâu thuẫn giữa lý tính phong kiến và cảm hứng phản phong trong con người nghệ sĩ phản ánh mâu thuẫn sâu sắc trong chế độ phong kiến suy đồi giữa giai cấp thống trị và nhân dân đấu tranh.

Nguyễn Du xuất thân ở thành phần quý tộc, nhưng trải qua nhiều nỗi gian truân, đã phải lưu lạc, ăn dật lâu năm trong dân gian, sống đời sống một anh nhà nho nghèo. Bản thân Nguyễn Du trong những năm ấy là một hạng quý tộc thất bại, nhưng *kinh nghiệm đời sống*, xét đến nội dung và thực chất, là *kinh nghiệm tiểu phong kiến phá sản*. Vì trong quá trình phân hóa giai cấp phong kiến ở thời đại suy đồi, thành phần phá sản nói chung là thành phần tiểu phong kiến, vậy những phần tử phong kiến khác, lúc phá sản, cũng phải đồng hóa với thành phần này. Theo nội dung thực tế khách quan, đời sống của họ là đời sống tiểu phong kiến phá sản, thực chất kinh nghiệm của họ là kinh nghiệm tiểu phong kiến phá sản.

Vì thế mà trừ đoạn tái hồi Kim Trọng, trong ấy tư tưởng phong kiến thống trị lại thắng thế một cách rõ rệt, kinh nghiệm xã hội biểu hiện trong *Truyện Kiều*, lập trường tư tưởng *Truyện Kiều*, nói chung, là kinh nghiệm, lập trường tiểu phong kiến phá sản. Trên lập trường ấy, mâu thuẫn phát triển giữa tư tưởng phong kiến thống trị và ảnh hưởng của phong trào nhân dân mà những phần tử tiểu phong kiến bắt buộc phải tiếp thu trong quá trình phá sản của họ.

Ảnh hưởng nhân dân đây gồm hai hướng chính: hướng thương nhân, *tự do chủ nghĩa*, và hướng nông dân và dân nghèo thành thị, *công bình chủ nghĩa*.

Nguyễn Du, trên lập trường phong kiến nói chung, khinh và ghét giai cấp thương nhân, nhưng nhờ kinh nghiệm tiếp xúc với nhân dân, lại thông cảm với những xu hướng giải phóng cá nhân xuất hiện trên cơ sở kinh tế hàng hóa. Ví dụ như chuyện duyên ái giữa Kiều và Kim Trọng nằm rõ ràng trong bầu không khí thành thị, vì chỉ có ở thành thị hay gần thành thị thì mới có những di tích tài hoa nổi tiếng như má

Đạm Tiên, những học sinh giàu có từ xa đến học, những « nhà Ngô Việt thương gia ». Nguyễn Du khi tán thành những hành động tự do của Kiều đi tìm Kim Trọng, đã chịu ảnh hưởng của những đòi hỏi mở rộng phong hóa, do đời sống thành thị gây ra. — Rõ hơn nữa là việc tranh chấp giữa hai cha con họ Thúc, trong ấy Nguyễn Du đã đứng hẳn về bên Thúc sinh, chê trách Thúc ông, người thương nhân lạc hậu :

*« Dâu con trong đạo gia đình,*

*Thối thì đẹp nổi bất bình là xong ! »*

Giai cấp thương nhân Đông phương yếu ớt và phức tạp, dễ phong kiến hóa, không phải là lực lượng chính trong nhân dân. Trong thời đại phong kiến suy đồi ở bên ta, nó không đi xa hơn mức phát triển của giai cấp thương nhân Âu Tây vào thế kỷ thứ XIV, đầu XV. Yêu cầu tự do cá nhân của nó chỉ có một tầm quan trọng rất tương đối. Yêu cầu chủ yếu của phong trào nhân dân là yêu cầu của quần chúng cơ bản, nông dân và dân nghèo thành thị : nó là yêu cầu *công lý*. Công lý đây không phải chỉ là cái pháp lý hình thức mà bọn quan liêu lợi dụng để cấu kết với bọn lái buôn. Nó là cái quyền sinh sống căn bản của nhân dân. Chính tinh thần công lý chính nghĩa của quần chúng nhân dân đã ảnh hưởng sâu sắc đến *Truyện Kiều*, gây cảm hứng cho những lời sắt đá lên án những nổi bất công của xã hội phong kiến, biểu dương người anh hùng khởi nghĩa.

Trong lúc gia đình họ Vương còn đương « *Êm đềm trướng rủ màn che* », bọn sai nha kéo đến một cách bất ngờ như một cơn bão giữa một bầu trời xanh. Nhưng đối với nhân dân lao động đẩy lại là một hiện tượng thường xuyên trong đời sống hàng ngày. Những nét điển hình mà Nguyễn Du vạch ra, chính là những nét đã được tích lũy trong kinh nghiệm xương máu lâu dài của quần chúng, mà cũng vì thế bức tranh của thi sĩ đạt được một giá trị hiện thực chân chính, có tác dụng đấu tranh chống phong kiến :

*« Người rách thước, kẻ tay đao,*

*Đầu trâu, mặt ngựa, ào ào như sóng.*

*Già giang một lão một trai,*

*Một dây võ lại buộc hai thâm tình.*



*Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,  
Rụng rời khung cử, tan tành gói may. »*

Kẻ thù chính của nhân dân là chế độ phong kiến thông trị, nhưng đờng thời trong phong trào quần chúng cũng có cuộc đấu tranh của những thành phần cơ bản chống những hạng con buôn đầu cơ, đấu tranh nội bộ hạn chế những thủ đoạn bóc lột của họ, và đấu tranh cương quyết chống những phần tử làm tay sai cho bọn thống trị. Đặc biệt cái nghề « *buôn thịt, bán người* » là một nghề tay sai điển hình — « *Về đây, nước trước bẻ hoa, Vương tôn, quý khách ắt là đũa nhau* » —, nó là một nghề kết hợp chặt chẽ những thủ đoạn tàn bạo của chế độ phong kiến với tác hại của đồng tiền, dùng bạo lực mà biến người ta thành một *món hàng có ý thức*. Mà cái số phận bạc bệi của Kiều ở lầu xanh cũng chỉ là phản ánh một hiện tượng thường xuyên trong quần chúng lao động luôn luôn phải bán vợ, bán con để trả nợ, nộp tô và đóng thuế. Qua tình trạng *tha hóa* của Kiều chúng ta thấy xuất hiện cái nội dung kinh nghiệm đau đớn của người lao động bị khủng bố tàn nhẫn, đến nỗi chỉ còn một lối thoát thân, là tự nhận mình chỉ là một *số tiền vốn* cho người ta khai thác, nhưng trong lúc tự nhận như thế, lại vẫn có thái độ phản kháng :

*« Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,  
Đang tay vùi liễu, giập hoa toi bời.  
... Nhưng tôi có sá chi tôi,*

*Phận tôi đành vậy, vốn người để đâu ? ».*

Đến đoạn biểu dương Từ Hải, ảnh hưởng của nhân dân lại càng rõ rệt, nâng cảm hứng thi sĩ lên mức anh hùng ca. Tuy Nguyễn Du chỉ quan niệm Từ Hải như một anh hùng cá nhân lãng mạn, « *quen thú vẫy vùng* », nhưng sức mạnh của câu thơ chỉ có thể bắt nguồn từ những lời ca ngợi tự phát của nhân dân đề cao những người « *phi thường* » đã đứng dậy lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa :

*« Phong trần mài một lưỡi gươm,  
Những phường giá áo, túi cơm sá gì !  
Nghênh ngang một cõi biên thù »...*

Tuy nhiên, vì tư tưởng của Nguyễn Du căn bản vẫn là phong kiến, ảnh hưởng của phong trào nhân dân cũng chỉ

có tác dụng hữu hạn. *Truyện Kiều* có nhiều nét điển hình đi sâu vào thực tế xã hội đương thời, bộc lộ những mâu thuẫn nội tại và biểu hiện nội dung tiến hóa của nó, lấy cái hiện thực khách quan mà kết án chế độ áp bức bóc lột, đề cao những lực lượng hùng mạnh của nhân dân đấu tranh. Nhưng Nguyễn Du không diễn tả được cái hiện thực tiến hóa ấy trong cuộc biến cách mạng của nó. Tuy mỗi vai trò có một nội dung giai cấp nhất định, tính chất giai cấp của cái nội dung ấy lại không được chỉ định rõ ràng, do đấy nội dung tư tưởng chủ quan luôn luôn mâu thuẫn với nội dung xã hội chân chính. Không những Nguyễn Du đề cao triết lý Nho giáo và Phật giáo, phát triển những tình cảm nhu nhược, những tư tưởng đầu hàng, mà ngay trong những đoạn đấu tranh chân chính, nội dung tiến bộ cũng bị hạn chế. *Truyện Kiều* có chống chế độ tham quan ô lại, nhưng lại lên án bọn sai nha nhiều hơn là bọn quan trên, chống những phường « bốn thít, bán người », nhưng không nói đến những thủ đoạn căn bản bóc lột nhân dân lao động trong công cuộc sản xuất, ca tụng Từ Hải, nhưng không biểu dương những thành phần nhân dân trong quân đội khởi nghĩa.

Nhưng với tất cả những giới hạn của thời đại và giai cấp tinh của tác giả, *Truyện Kiều* là áng văn kiệt tác diễn tả sâu sắc nhất, trong truyền thống văn học dân tộc, hiện thực xã hội dưới chế độ phong kiến suy đồi, từ những mâu thuẫn nội bộ trong giai cấp thống trị đến cuộc đấu tranh anh dũng của quần chúng nhân dân.

Về phần lý luận, *Truyện Kiều* biện hộ chế độ thống trị, nhưng trong cảm hứng thi văn, Nguyễn Du lại chuyển sang phe nhân dân, phản ánh thực tế xã hội đương thời với những nét thổi nát và những lực lượng tiến bộ của nó. đề cao những giá trị nhân đạo chân chính : tự do, công lý, chính nghĩa. Mà vì *Truyện Kiều* là một trước tác văn nghệ, không phải là một cuốn sách lý luận, phần tiến bộ phải được coi là phần chủ yếu, vì chính đây là phần có giá trị thi văn, phần mà chúng ta thông cảm và thưởng thức.

TRẦN ĐỨC THẢO

# NHÂN DÂN KHÁNG CHIẾN Ở BẮC - KỲ

từ năm 1882 đến năm 1883

Nhiều người quả quyết một cách vội vã rằng chỉ từ khi Hàm Nghi xuất bôn, chỉ từ lúc có phong trào Cần vương, thì mới có nhân dân kháng chiến mạnh ở Bắc kỳ, chứ còn như trước đó thì không có gì đáng kể, hay, nếu có đi nữa, chẳng qua yếu ớt, lẻ tẻ thôi. Bài này được viết ra cốt để đánh đổ cái thành kiến ấy bằng những chứng cứ rõ ràng; tất nhiên chưa phải là tất cả các chứng cứ đều được trình bày.

Năm ngoái, có sinh viên hỏi tôi : « Tại sao Tây vào thì Nam kỳ kháng chiến rất mãnh liệt, rất anh hùng, rất dẻo dai, mà ở Bắc kỳ thì « lại như thế ? » Lúc ấy tôi chưa nghiên cứu Việt sử cận đại nên tôi trả lời : « Cứ lấy lý mà suy thì đất Bắc là nơi có nghìn năm truyền thống chống xâm lăng, đất Bắc là nơi phong trào nông dân mạnh hơn miền Nam, thì không có lý do gì mà không có phong trào nhân dân kháng chiến mạnh ngay từ khi thực dân Pháp bách chiếm Hà thành; thực dân' và phong kiến cố tình che đậy, chôn vùi thành tích đấu tranh của nhân dân, thì ta lại càng phải tìm tòi để phát hiện và nêu cao những thành tích không thể không có ». Từ đó, tôi đã bắt đầu nghiên cứu. Bài này chưa phải là một bài phân tích, tổng kết ; chỉ là sơ bộ trình bày hiện tượng để bạn đọc nhận xét.

★

## THỰC DÂN PHÁP TRỞ LẠI XÂM CHIẾM BẮC KỲ LẦN THỨ HAI. ẢO VỌNG THƯƠNG THUYẾT CỦA TRIỀU ĐÌNH BỊ TAN VỠ.

Nhắc lại rằng, từ mờ sáng ngày 20/11/1873, tên hiệu chiến Francis Garnier xả đại bác trên bờ và dưới sông bắn vào thành Hà-nội. Nguyễn tri, Phương bị thương, thành bị hãm. Rồi Garnier thừa thế chiếm thành Hải-dương, thành Ninh bình, thành Nam định. Nhưng Garnier lại bị giết. Vì vết thương 1870 chưa lành, vì đồng cảnh còn bị đe dọa mạnh, v.v... nên Pháp ký với Huế hòa ước 1874, trả lại các thành, chỉ đặt một số quân nhỏ ở Hải phòng và ở Hà-nội.

Thực dân bách chiếm 4 thành trong một tuần nhật, điều ấy lột trần tính chất thối nát của chế độ phong kiến nhà Nguyễn cuối đời Tự Đức. Tự Đức và bè lũ ở triều đình có thì giờ (10 năm nếu kể từ 1873, và 20 năm nếu kể từ mất lục tỉnh, không phải là ngắn) để theo trào lưu thế giới mà tự cường một phần nào. Ấy thế nhưng không; chúng dốc lực lượng còn lại vào sự trấn áp nhân dân, chúng không chịu bước bước nào đáng kể trên con đường duy tân đất nước. Gia dĩ quân Pháp và lãnh sự Pháp ở Hà-nội, Hải-phòng, cố tình cản ngăn những sự tiếp xúc kinh tế giữ xứ ta và các xứ tây phương. Trong lúc đó, tình hình kinh tế của Pháp biến đổi rất là căn bản: tư bản tại chính bắt đầu mọc; kinh tế lần lần tập trung; đại kỹ nghệ xuất hiện, đòi hỏi thêm nguyên liệu và thị trường. Kỹ sư Fuchs đã đem mẫu than Hồng gai, Hà làm về Paris để thử; than nhiều, tốt, sát biển. Thi tiếp theo cuộc xâm chiếm Tu-ni-di, việc thực dân đem binh ra Bắc lần thứ hai là điều dễ hiểu, nhất là với tình trạng suy đốn, nứt nẻ càng trầm trọng hơn của triều đình Huế.

Tháng giêng, chính phủ Freycinet thành lập ở Paris; Pháp dự định gửi 3.000 quân sang Bắc. Thống đốc Nam kỳ de Vilers lãnh mạng thi hành kế hoạch xâm lăng mới, giao quyền chỉ huy đạo viễn chinh cho tên Henri Rivière, một tên vô biên muốn « qua đường Bắc kỳ để vào cửa viện Hàn lâm », một tên đã nhúng tay tơi rách vào máu nhân dân khởi nghĩa ở đảo Nouvelle Calédonie, một tên đã « có công » dụ dỗ vua

Miên Norodom giao cho Pháp độc quyền bán á phiện. Rivière đến Hà-nội vào tháng 3 năm 1882. Triều đình Huế suy đơn cho đến đổi bộ trưởng Jauréguiberry của Pháp tin rằng :

« Đề đạt mục đích, không cần phải chiến tranh, vì lẽ rằng trước mặt chúng ta, không có một lực lượng nào có sức kháng cự lại chúng ta cả ».

(Thơ của Jauréguiberry gửi cho Freycinct 4/3/82)

Thế nhưng có : lực lượng ấy là lực lượng của quân và dân ta lúc nào cũng yêu nước. De Vilers ở Saigon biết rõ dân tộc Việt-nam hơn là Jauréguiberry.

« Triều đình Huế tổ chức rất kém, không thể kháng cự mà chỉ xu hướng tránh sự xung đột ; điều đáng ngại là phải tốn nhiều năm mới thắng nổi quân du kích ».

Rivière đến ; Hoàng Diệu đề phòng. Rivière đòi Hoàng Diệu nộp thành và nộp mình ; Hoàng Diệu không thèm trả lời. Hà thành bị hãm lần thứ hai ; Hoàng Diệu tử tiết.

Quân ta ở Bắc muốn đánh, dù phải đánh lâu dài. Nhóm Hoàng Diệu, Nguyễn đình Nhuận, Hoàng hữu Xứng đã chẳng dăng kế xác đáng là gì ?

« Hình thế Bắc kỳ, bên tả từ Ninh-bình suốt lên Mỹ đức, Sơn, Hưng, bên hữu thì Bắc, Thái, ra đến Đông Triều ngoài bể, đều có sơn phận hiểm yếu, có thể giữ được, nếu ta biết kinh lý kỹ hơn, làm mạnh thượng du để bảo vệ trung châu, bọn kia tiện ở nước mà không tiện lên núi thì cũng biết là khó mà không dám động ».

(Những chữ nghiêng là tôi nhấn mạnh. T.V.G.)

Hà-nội mất, quân Sơn Hưng kéo về, xin « nên đánh một trận mới có thể át được lòng lang dạ sói của họ » (sợ của Hoàng tá Viêm, Bùi ân Niên). Thế nhưng, theo Tự Đức thì « nay mà bách họ, sợ họ cáu, sinh ra chuyện khác nữa ». Triều đình lại phái người ra điều đình cho Pháp trả lại thành như 10 năm về trước ! Huế hạ lệnh cho đề đốc Lưu vĩnh Phúc phải rút quân về mạn ngược, hạ lệnh cho Hoàng tá Viêm phải lui quân lại Sơn tây, Thục luyện đề đề điều đình !!!

Nhưng 1874 khác với 1882. Địch tiến, ta ngừng ; ấy là ta lui vậy. Thế rồi địch tăng cường đồn Ninh hải, chiếm Hồng gai, lấy Nam định. Ở đây (Nam định) viên kinh lược Nguyễn Chính đóng đại quân ở tại xã Đàng xá mà yên lặng như tờ, để mặc Vũ trọng Bình cô đơn chống giặc. Thái độ quái gở ! Chó đến đũi Rivière phải lấy làm lạ mà rằng :

« Một cái đặc sắc của nước Annam là sự không đồng tình giữa các ông Tổng đốc. Ông nào bị đánh thì ông ấy mới lo, chứ không hề tiếp sức cho tỉnh cạnh bị đánh ».

Được tin, Tự Đức chỉ biết than vãn với đình thần :

« Trước đến nay, thần sĩ đã từng nguyện đoàn kết, ứng phó đề bảo vệ, sao đến đũi không mưu toan trước đề cho chúng nó nhân rồi, được Lũng rồi lại dòm Thục, dây dưa lan rộng, khó chống lại, sĩ khí quả đã ngày càng tan rã ! »

Viên khâm sứ Rheinart ở Huế chẳng bắt mạch đúng chứng của triều đình Huế rồi sao ? Huế không tự tin, không dám cự, muốn điều đình mà Pháp cứ lan rộng, nên chỉ còn một nước là cầu viện nhà Thanh. Ngày 17-5-83, Rheinart gửi thơ cho Rivière :

« Ở đây người ta ngồi không và vô tư vô lự trông đợi kết quả của hai phái đoàn (đi Quảng châu và đi Yên kinh). Không có ai tin tưởng lắm đâu ! Tâm trạng của mọi người là chắc rằng (Huế) phải nhượng bộ khi ta (Pháp) đòi hỏi nước Annam từ biên cảnh Trung quốc đến Nam kỳ phải trở thành xứ bảo hộ của ta. Không ai dám nói thẳng với vua cho vua nhìn nhận ngay từ giờ. Người này đánh lừa người kia, bảo nhau mong đợi hai phái đoàn, tin cậy ở mấy chiếc cần (trên sông Hương). Nhưng mà họ cũng hiểu với nhau cả ».

*(Những chữ trong vòng đơn là của tác giả bài này)*

Lòng quân, dân, hậm hực quyết đánh. Thừa lúc Rivière xuống lấy thành Nam, quân ta tấn công Hà-nội, Berthe de

Villers phải võ trang cả người Pháp đang lê lết ở nhà thương để giữ Hà-nội. Trương quang Đản, Bùi án Niên đánh được vài trận ở Gia lâm, Gia quất, đã dâng sớ tố cáo Hoàng tá Viêm, Lưu vĩnh Phúc ; Viêm làm sớ tâu rằng Đản, Niên dốt dở trận binh thư. Tả, hữu sông Hồng, hễ kẻ đánh thì người nghỉ, giành nhau. Trong lúc nước nhà nguy biến, tướng lĩnh không đoàn kết, trong triều ngoài trấn bất đồng, leo lẻo việc Lũng, Thục, sao lại quên truyện nhất tri của nhà Trần chống quân Nguyên mấy trăm năm về trước ?

Rivière từ Nam về Hà-nội thì liền bị đại bại ở trận Cầu Giấy (19-5-83). Tướng giặc bị giết, một luồng phấn khởi tràn ngập nhân dân ta. Khắp miền Nam Trung quốc từ Trường giang trở xuống, nơi nơi đều vẽ hình Lưu vĩnh Phúc giết đặng Rivière !

Thế là từ dịch bách chiếm Hà thành đến trận Cầu Giấy, thái độ của triều đình Huế là :

- 1) trông mong thương thuyết để Pháp trả lại thành.
- 2) đi cầu viện nhà Thanh.
- 3) có lệnh cho hai quân thứ Bắc ninh, Sơn tây cùng cản trở giặc nhưng đó là vì dịch bức phải đánh, vì quân và dân muốn đánh, vì quân đội nhà Thanh đã qua tới Bắc, Thái, Tuyên, Hưng rồi ; triều đình có ý chống cự cầm chừng để mong Lý Hồng Chương thương thuyết có kết quả với Pháp. Thái độ kháng chiến yếu đuối và ý lại này chỉ được có 3, 4 tháng mà thôi ! Cuộc tấn công của hạm đội Courbet vào Thuận an và hòa ước tháng 8 năm 1883 sẽ làm cho triều đình Huế sớm trở lại và tiến sâu vào đường đầu hàng dịch, cộng tác với địch.



## QUÂN THỰC DÂN CÔNG PHÁ THUẬN AN TRIỀU ĐÌNH HUẾ ĐẦU HÀNG VÀ CỘNG TÁC VỚI ĐỊCH

Trong lúc Tự Đức trông đợi nhà Thanh đem quân sang đánh giúp thì, thực ra bọn Lý hồng Chương nào có muốn giúp Huế đánh thực dân đầu ? Các nhà sử học của ta ít khi (hay

là chưa có khi nào) cho độc giả biết sự thật sau đây : Lý hồng Chương tuy có sai quân sang Bắc, nhưng, thứ nhất là hẳn không cho phép quân hẳn trực tiếp đánh, chỉ ra lệnh chiếm đóng và giúp cho Lưu vĩnh Phúc súng đạn thôi ; thứ hai là, làm như thế cốt để có thể mạnh mà thương thuyết với Pháp. Lý hồng Chương và đặc sứ Pháp Bourée thỏa thuận với nhau chia Bắc kỳ ra làm hai, bên trên sông Hồng thì nhà Thanh chiếm, bên dưới thì về phần của Pháp. Paris không ưng bỏ « Bắc kỳ mỏ » chỉ lấy « Bắc kỳ gạo » ; Paris muốn nuốt trọn nước Nam.

Trước trận Cầu Giấy 3 ngày, nghị viện Pháp đã chấp thuận 5 triệu rưỡi chiến phí và gửi thêm 4.000 quân nữa với nhiều tàu chiến. Bọn thực dân chưa dám đánh lên Sơn tây, Bắc ninh, mà định đánh vào Huế, tính rằng hễ Huế nghe tiếng đại bác thì sẽ hàng ngay,

Mà đúng như thế. Ngày 18-8-1883 địch công phá Thuận an. Tự Đức đã chết mấy hôm trước. Nguyễn văn Tường đi với cố Caspar đến gặp Courbet xin đình chiến. Hòa ước 25-8-1883 được ký kết. Triều đình nhận quyền đô hộ. Và liền đó, triều đình ra lệnh rút quân rút tướng ngoài Bắc về kinh, hoặc nếu còn đơn vị nào ở lại Bắc thì, một mặt « không can thiệp » vào các cuộc chiến đấu giữa quân Pháp và quân Thanh, một mặt khác, hễ quân Pháp chiếm nơi nào thì cộng tác « thành thật » với kẻ xâm lăng bằng cách bỏ nhiệm quan lại, gìn giữ « trị an » bằng cách mộ giùm lính tập, bắt dùm dân phu, tiếp tế dùm lương thực ! !

Cứ theo lời bàn của Nguyễn trọng Hợp ở Huế :

« Chọn điều họa thì lấy cái nào nhẹ hơn, xin triệu Hoàng tá Viêm về kinh để mặc quân Pháp tự làm mới mong bớt việc ».

Coi có quái gỡ không ? Kháng chiến cứu quốc mà chúng xem rằng « họa » ; Hoàng tá Viêm lúc ấy nắm cả binh quyền ngoài Bắc, mà chúng triệu về, « mặc » quân Pháp xâm chiếm, để cho triều đình « bớt việc » !



Chính lúc Huế đầu hàng là lúc quân ta ở Bắc, sau Cầu Giấy, đánh những trận rất là oanh liệt ở Vọng (15, 16-8), ở Phùng (1, 2-9) đẩy địch tháo lui về Hà-nội. Địch phải thú nhận :

« Những trận ngày 15, 16 tháng 8 chứng minh rằng hiện phải đương đầu với một kẻ thù có vũ trang tốt, có tổ chức hơn trước, mạnh mẽ hơn là ta tưởng tượng, khác hẳn với những toán quân ở hợp trước kia mà một nhóm người nhỏ cũng có thể đánh tan ».

Tướng Bouet điện về cho Peyron, bộ trưởng hải quân và thuộc địa :

« Số địch quân tăng lên ; vũ khí của họ tăng lên ; không thể phủ nhận giá trị của họ ; phòng tuyến của họ dài hằng mấy cây số. Những điều ấy làm cho tôi và tất cả các võ quan ở đây nghĩ rằng, để mở chiến dịch tháng 10, phải có một sư đoàn đầy đủ trang bị theo thời chiến...»

Những lời trên hợp với điện của Harmand gửi cho C, Brun ngày 25-7-1883 :

« Lòng cương quyết của kẻ địch mà trận ngày 19 không phải là tí dụ đầu tiên, làm cho chúng ta phải suy nghĩ, và chúng tỏ rằng, lần này người An-nam quyết tâm tự vệ một cách nghiêm chỉnh.

« Phải biết ngó thẳng vào sự thật và bỏ những ảo vọng nay đã quá thời. Chúng ta phải cố gắng rất nhiều, rất lớn hơn và hy sinh nhiều hơn là chúng ta tưởng tượng...

« Cần phải chuẩn bị cho dự luận làm quen với sự thật là ngày nay chiếm Bắc-kỳ là một việc khó khăn, mà số tiền chiến phí 5 triệu rưỡi vừa được chuẩn y là còn xa với số tiền mà ta phải tiêu phí từ đây đến cuối năm ».

Thật thế.

Không vì lễ triều đình đầu hàng mà quân và dân ta giảm sức kháng chiến. Trái trở lại. Thành Sơn tây bị mất vào đêm 16-12-1883, sau 4 ngày chiến đấu ác liệt giữa 5.900 địch và

hơn 1 vạn quân ta ; nhưng sau đó cả vùng Tam Tuyên nổi lên chống giặc, kiên trì mãi đến mấy năm sau, mặc dầu Hoàng tá Viêm về Huế. Còn đặc điểm của trận Bắc ninh, là ở đây quân Pháp giao chiến phần lớn là với quân nhà Thanh, Trương quang Đản thì đóng đại quân ở huyện Tiên du, năm yên, đến khi nghe Pháp vào thành Bắc rồi, anh ta lại không xấu hổ kéo quân theo vào, bị Pháp không cho, bèn lèn lui lại ở huyện Yên phong ; Trương quang Đản năm yên, nhưng nhân dân Bắc ninh chiến đấu vô cùng oanh liệt.

Địch lên Thái nguyên, Hưng hóa, Tuyên Quang. Ở đâu cũng bị đón đánh. Rồi, cuộc chiến tranh Trung — Pháp (1884-1885) ở ven biên Trung hoa kết thúc bằng sự thỏa thuận giữa thực dân Pháp và phong kiến Trung quốc, nhà Thanh nhận rút quân ra khỏi Bắc kỳ; quân Pháp trở lại Lạng sơn, nơi mà, cách mấy ngày trước sự chuẩn y quy ước Thiên tân, tướng Négrier bị trọng thương, tá Herbinger mất vía chạy dài về Kép, quăng cả đại bác, đạn dược xuống sông Kỳ cùng (30-3-1885).

Pháp đã rảnh tay đối với phương Bắc, quay về bức triều đình Huế phải nấu chảy cái ấn của nhà Thanh : triều đình thuận ; bức Huế khóa các đại bác nguy hiểm trên hoàng thành : triều đình cũng thuận ; bức Huế giải tán quân đội và rời bỏ Tôn thất Thuyết : Thuyết quyết không nghe. De Courcy lập mưu bắt Thuyết, Thuyết kháng cự bằng vũ lực, kinh thành nhuộm máu đêm 4 tháng 7-1886. Ai có ác ý gì mà lại muốn giảm bớt giá trị của cuộc chiến đấu này, của công lao cha con Tôn thất Thuyết năm rừng lợi suối, hy sinh cả 3 cho chủ quyền quốc gia ? Nhưng ta không thể tự hỏi tại sao chính Thuyết và viện Cơ mật ra lệnh triệt quân rút tướng ở Bắc về Kinh, từ sau Thuận an thất thủ ? Tại sao lúc quân Pháp khốn đốn ở Bắc ninh, Tuyên quang, đại bại ở Lạng sơn, ở Đài loan mà Thuyết vẫn án binh bất động, không thừa cơ hội cuối cùng của triều đình Huế để giành lại quyền bành cho mình, mà lại đợi cho đến khi Trung — Pháp chiến tranh đã xong rồi, Courcy đem thêm quân vào Huế, đợi đến lúc ấy ông mới khởi đại sự một cách trễ tràng và tuyệt vọng ?

Câu hỏi không phải là khó trả lời. Sáng ngày 5, Hàm Nghi chạy ra sơn phòng, truyền hịch Cần vương.

Phong trào kháng chiến của nhân dân lên rất mạnh.

Nhưng trước đó dẫn ngược lại về khi Hà thành thất thủ lần thứ hai, thì nhân dân có kháng chiến không, kháng chiến có mạnh không ?

★

## NHÂN DÂN KHÁNG CHIẾN Ở BẮC SAU KHI HÀ THÀNH THẤT THỦ LẦN THỨ HAI

Rivière vừa đến Hà-nội thì người người đều thấy chiến tranh trước mắt ; Hoàng Diệu được dân ca tụng với tính của ngài « dũng cương chẳng biết dãi Tây như Trần » (Trần đình Túc). Dân hoan nghênh Hoàng Diệu đã lo đề phòng ráo riết :

*« Nỗi nhà nước rối như mắc cửi,  
Chùng gió Tây tầm gửi lẫn cành  
Lẽ đâu biết cũng làm thình,  
Đốc lòng ái quốc, nặng tình sự quân »*

Cho nên khi chiến sự nổ ra, Hoàng Diệu dùng hỏa công, dựng bức tường lửa ở cửa Bắc để cản ngăn quân địch, nhân dân Hà nội « xách giã ồm trẽ » tản cư ra thôn dã, cầm thù địch, khinh bỉ địch :

*« Kinh thiên ngại ngựa thếp vàng  
Tây ngời đánh chén với đàn thanh lâu,  
Các chùa miếu đầu đầu đầy ta,  
Can gì Tây, cũng phá tan tàn ? »*

Trong lúc toàn dân mong đợi triều đình đánh giặc thì triều đình lại giảng hòa. Một luồng không khí phẫn nộ nổi lên.

*« Đang sớm sửa hỏa công khi giặc,  
Tế cờ rồi ngài mới xuất quân.  
Người ta tấp tễnh nghe đồn  
Bữa mai bữa một đại thần về đây.  
Đỏ như mắt cá chày mong mới*

*Tính ngón tay đã ngoai tháng ba.*

*Bông đầu có sứ kinh ra,*

*Tỉnh biên Đình Túc giảng hòa với Tây!* »

Đồng bào uất hận đòi đánh mặc dầu vua không muốn đánh.

*« Thử nhất quyết đánh nhau một trận,*

*Hãy định làm cho tận tinh tận,*

*Đã hầu ngũ liệt tam phân,*

*Tam cương còn thiếu chữ quân làm đầu ».*

Các quan cứ hẹn mai hẹn mốt mà không đánh, nhân dân càng bực tức :

*« Chuyện như khất nợ với nhau,*

*Mấy mươi tháng nữa mới hầu cho yên ? »*

Sứ của triều đình, sứ của Pháp gần như không ghi lại gì về lòng dân hồi đó. Nhưng nay ta được biết rằng, sau khi Hà thành thất thủ lần thứ hai, các tỉnh thần ở Bắc đều có mật tấu về Kinh rằng lòng dân đòi đánh, nói có đánh, có thắng thì mới yên. Ngay ở kinh thành, trước trận mưa sớ báo cáo về dân tâm, hai ông Vũ đình Đức và Phạm đình Thực cũng có mật tấu với Tự Đức. Tự Đức được tin rằng sĩ phu và nhân dân Hà đông toàn hạt nổi lên tụ nghĩa, nên tức tốc dụ cho Trần đình Túc (khâm sai ra giảng hòa) phải hoãn việc nhận thành để mà đi chiêu an lòng dân ở các huyện ngoại thành. Túc phải nói thật với Pháp rằng :

*« Nhân tâm sĩ khí công phần rất sâu, khó mà giải quyết gượng, nên sớm lui thì nhân dân mới hả giận ».*

Chính tên H Rivière đã khen Trần đình Túc và Nguyễn hữu Độ là đã « có công » phủ dụ ngoại thành làm cho quân Pháp trong Hà-nội yên tâm ! Công với giặc !

Địch ở trong thành, không ra ; trong thành lại có khâm sai đại thần bàn bạc ; cho nên nhân dân tuy tụ nghĩa đông đảo mà lúc đầu không được vào đánh giặc. Nhân dân trái mệnh triều đình cứ tự tiện phong tỏa lương thực (hình thức kháng chiến này rất đáng kể, rất đáng được đề cao, chứ nào phải chỉ có nổ súng mới là kháng chiến). Quân Pháp rất là

lúng túng trong sự tiếp tế ; Rivière yêu cầu khâm sứ Pháp ở Huế xin triều đình ra lệnh đình chỉ cuộc phong tỏa, ra lệnh cho nhân dân bán lương thực cho quân Pháp ở Hà nội. Lời yêu cầu đó càng chứng minh hiệu quả của cuộc phong tỏa lương thực do nhân dân tự động thi hành.

Chẳng những ở Hà đông. Khắp các tỉnh Hải dương, Bắc ninh, Sơn Tây, Nam định, nhân dân đều tự nghĩa, đòi đánh, phản đối hòa nghị. Tự Đức được tin rất lo, lo vì Pháp luôn luôn đòi triều đình dẹp yên nhân dân thì mới có thể nói chuyện đến việc trả thành ; ba lần liên tiếp, triều đình dụ cho sĩ phu và nhân dân phải giải tán các đội nghĩa quân, cùng một lúc với hiệu dụ cho Lưu đoàn về mạn ngược, Hoàng tá Viêm về Thục Luyện (Đồn Vàng) ; Trần đình Túc phái Nguyễn hữu Độ đi kinh lý Sơn tây, Bắc ninh, Nam định, Hải dương để trực tiếp thúc dục các tỉnh thần giải tán nghĩa quân, làm yên lòng quân sĩ bằng cách tuyên bố rằng Pháp sẽ giao lại thành như 10 năm về trước thôi. Dân không phải dễ lừa ; Nguyễn hữu Độ thất bại ; nghĩa quân không chịu giải tán, mà cả Hoàng tá Viêm lúc ấy cũng không chịu rút lui ; lòng dân như thế, Viêm mới được như thế. Viêm có phúc tâu cho Tự Đức, trong bản phúc tâu ấy Viêm noi lên được lòng quân dân lúc bấy giờ

« Khâm sai đại thần giao nhận chưa xong mà thương thuyết cũng không được gì ; xét rõ tình trạng họ (Pháp) giao trả tỉnh thành vốn không phải thực ý. Nay đã nắm được các quan khâm sai trong tay, họ tha hồ muốn đòi gì thì đòi. Vì ta theo họ, đuôi đoàn, dững, mọi tỉnh bỏ không, không phòng bị, có thể lan tràn được thì họ còn lẩn hoạnh thế nào nữa ? »

Tự Đức khiển trách Viêm rằng :

« Tội trái mệnh thật không chối cãi được, có phải tự cho là tướng ở ngoài có lúc không tuân mệnh vua gởi đến chăng ? »

Viêm và tướng tá không tuân mệnh, căn bản chính vì nhân dân và binh sĩ không tuân mệnh lệnh bó tay của Tự Đức. Rivière không dám lan rộng chính vì các nơi quân dân ráo riết đề phòng, hẳn phải chờ viện binh mới dám ra khỏi

Hà nội. Bọn thực dân không chủ quan trước tình hình nhân dân sôi nổi chống xâm lăng ; ngày 15-10-1882, Jauréguiberry gửi một bức thư cho Duclere, trong đó có đoạn nói :

« Tôi kết luận rằng phải hành động để chánh thức đặt quyền bảo hộ của chúng ta... Nhưng không nên dấu diếm những sự khó khăn trong việc này. Chiếm đoạt lấy Bắc kỳ là dễ thôi về mặt quân sự ; còn giữ xứ ấy là việc khó hơn. Ta trả giá cuộc xâm chiếm Nam kỳ bằng sự hy sinh nhân mạng tương đối ít. . Ấy thế mà cần phải 6.000 quân để giữ ».

Nói một cách khác, địch thấy trước rằng đánh tan quân đội triều đình thì dễ, mà trấn áp nhân dân kháng chiến là khó, khó hơn là ở Nam kỳ nữa kia.

★

## **NHÂN DÂN KHÁNG CHIẾN Ở BẮC TỪ KHI NAM ĐỊNH THẤT THỦ ĐẾN KHI KINH THÀNH BỊ TẤN CÔNG, TRIỀU ĐÌNH ĐẦU HÀNG, VÀ ĐẾN CUỐI 1883**

Trước thái độ vô cùng nhu nhược của triều đình Huế và của một phần phong kiến ngoài Bắc, trước sự thương thuyết giữa Lý hồng Chương và Bourée định chia hai Bắc kỳ thì bọn Rheinart, Rivière — tay sai đắc lực của tư bản Paris — quyết định chiếm miếng mồi to nhất ở miền « Bắc kỳ mỏ » là Hồng gai. Rheinart viết thư cho Rivière :

« Không bao giờ, không đời nào mà người ta vui lòng cho chúng ta một cái gì. Vậy muốn được cái gì thì chúng ta hãy chiếm đoạt lấy, bắt buộc họ phải theo ý chí của ta... Xin lỗi ông, tôi nói trắng trợn quá... nhưng thời giờ thúc lừng, tôi phải gửi thư đi ngay không thì mất cơ hội » (9/2/1883).

Rivière đem quân đóng trên đồi Hồng gai, khống chế cả vùng mỏ, khống chế cả miền duyên hải Bắc kỳ. Rồi Pháp lại đến chiếm Quảng yên, nhưng triều đình được tin chỉ đối phó bằng cách :

« Sai lính thân tư cho lãnh sự Pháp ở Hải phòng bắt thuyền Pháp không được làm như thế có hại cho hòa hảo ! »

Đến nước đó rồi mà còn nói đến « hòa hảo ! » Như là lãnh sự địch với chiến thuyền địch ngược nhau ! Như là lâu nay vẫn hòa hảo ! Về vụ Quảng yên, Hồng gai, tôi chưa tìm được tài liệu nào về nhân dân chống giặc. Nhưng chung quanh việc địch chiếm Nam định ngày 27-3 thì tài liệu đã rõ. Ở đây, trong khi đề đốc Lê văn Diêm và án sát Hồ bá Ôn, cầm quân ra ngoài cửa thành chống cự, thì quân và dân ta tự tay thiêu hủy cả mấy dải phố dọc theo sông Vị hoàng để làm tường lửa mà làm chậm bước tiến của địch. Thành bị hạ mà thanh danh của sĩ phu Nguyễn Bản cần được nêu lên, nêu lên càng cao khi ta thấy rằng khâm sai Nguyễn Chính đóng đại quân gần đó, cứ « phi tư, phi sức, phái đi ngăn, phái đi phòng » nhưng không chịu nhúc nhích ; còn Nguyễn Bản là người thường dân trong hạt, trước đã có công quyền tiên giúp nước, nay, lúc Tây vừa mới kéo tới đóng ngoài thành, chưa nổ súng, thì Nguyễn Bản đem nghĩa quân mà ông đã tập hợp từ lâu, vào ngay thành Nam định để cùng quân chính quy mà tác chiến ; bản thân ông xung phong gương mẫu, bị bắn chết tại trận tiền, nhân dân cảm kích thờ ông trong một đền làng. Gây chiếm thành Nam thì từ đây sĩ phu tụ hợp nghĩa quân càng đông đảo.

Tất cả các báo cáo của chúng đều nói rằng « cuối tháng 9 năm 1883, tình hình không sáng sủa tí nào »

Dân chúng tụ nghĩa khắp nơi, địch đòi triều đình gọi theo Harmand một đoàn khâm phái gồm Nguyễn trọng Hợp (thượng thư bộ lại), Trần văn Chuẩn (thượng thư bộ công), v.v... ra Bắc để thi hành lệnh triệt hồi quan quân về Huế và giải tán nghĩa quân, « không được thông đồng với quân Thanh, còn nếu lưu giúp quân Thanh là trái mệnh triều đình ».

Mà trái mệnh triều đình ắt là đại họa cho bản thân, nhưng bất chấp !

Chính lúc này là lúc mà số đông các quan văn võ trả ấn tín lại cho triều đình chớ không về kinh, họ ở lại mộ nghĩa quân đánh giặc, phong trào này rất lớn, mà căn cốt của nó là phong trào kháng chiến của nhân dân ; các vị lãnh binh, đề đốc, táu tương, táu lý đem quân đội của mình chỉ huy nhập

với nghĩa quân mà chống Pháp, hoặc mộ binh ở đồng bằng như Nguyễn thiên Thuật, Tạ Hiền, hoặc vào sơn phòng như Tôn thất Úy và các lãnh binh Ninh bình, hoặc bỏ ấn đi theo phong trào nhân dân như án sát Phan vụ Mẫn, tri phủ Hoàng văn Hòe. Courbet nhờ hộ đốc Hà-nội là Nguyễn hữu Độ kén cử người cộng tác, Độ chọn Nguyễn Trực, Nguyễn Khuyến, Thành ngọc Uân, các vị sĩ phu này đều từ chối, không màng tư lợi.

Chính địch phải thừa nhận rằng những nhà ái quốc ta vẫn « trung bình quyên lương ở sát vách Hải phòng » ; ở đây phong trào nhân dân — cũng như ở nhiều nơi khác do sĩ phu lãnh đạo phạm sai lầm là xung đột nhiều với đồng bào công giáo. Địch ở trong thành thì còn tương đối yên vì dân quân ít đại bác, chớ hễ chúng đi từ vị trí này đến vị trí kia thì bị đánh ngay. Tỉ dụ như Pháp vừa mới đặt một công sứ ở Hải dương, lấy lính từ Nam định lên đồn thú Hải dương, thì trên đường đi, toàn quân ấy bị tiêu diệt hoàn toàn. Rồi ngày 13-11, tám trăm nghĩa quân ta đánh thẳng vào thành Hải dương ; chiếc chiến thuyền số 7 của địch đi từ Hải phòng lên Hải dương để thám thính tình hình, bị một nghìn nghĩa quân, cờ đỏ đi đầu, chặn đánh trên sông Cấm ; nghĩa quân lúc đó có cả thuyền gỗ đặt đại bác, ngăn cản địch ; cũng trên sông từ Hải phòng lên Hải dương, chiếc tàu Kuri Maru của địch do quan 3 Pittmann cai quản, chở đầy lương thực, cũng bị nghĩa quân ta đón đánh. Ngày 17-11, trận đánh Hải dương càng ác liệt ; 1.500 quân ta vào Hải dương lập chiến lũy trên đường phố, dùng hỏa pháo cắm vào đầu súng bắn vào vị trí địch, hỏa pháo lại có mũi tên thuốc, nên vừa gây được hỏa hoạn, vừa giết, được thù. Mãi đến ngày 19-11 thì địch mới giải vây được vị trí Hải dương. Khoa Việt sử cần tìm tòi thêm nhiều, thêm rõ về trận đánh lớn này và vai trò của nhà ái quốc Nguyễn thiện Thuật.

Sau khi Pháp đã giải vây được cho đồn quân sắp bị tiêu diệt của chúng ở thành Đông (Hải dương) và sau trận Bình quan (ngày 28-11-1883), Nguyễn thiện Thuật lui về căn cứ Phú Thuận dựa vào dải núi Đông Triều hiểm yếu, hoạt động khắp Quảng yên, Hải dương, Kiến an và Hưng yên.



Trong lúc đó thì nhân dân vùng Nam tức là Nam định, Ninh bình, Thái bình cũng chiến đấu rất mạnh, phong trào rất rộng. Ở đây, đề đốc Tạ Hiến là người tổ chức và cầm đầu nghĩa quân. Tạ Hiến trả ấn cho triều đình, cộng tác với đồng đảo thân hào thân sĩ như án sát Phạm vụ Mẫn, tri phủ Kiến xương Hoàng văn Hòe, v. v... Ông đứng đầu một đạo nghĩa quân chủ lực mạnh 5.000 người ; từng địa phương còn nhiều đạo nghĩa quân khác, trong số ấy có đồng bào Mường. Những trung tâm căn cứ chính của Tạ Hiến là phủ Điện (bên Thái bình) trên sông Trà lý, kiểm soát đường giao thông của địch từ Cửa Cầm qua Hồng Hà ; bên hữu ngạn thì căn cứ chính lúc ấy là Phong sa, Yên cư Yên hòa. Ngày 29-12-1883 xảy ra trận đánh lớn giữa nghĩa quân và 2 tiểu đoàn của địch tại Yên cư. 3 ngày sau lại xảy ra trận đánh lớn ở phủ Điện, trong trận này đề đốc Tạ Hiến bị trọng thương.

Đồng thời ở vùng Hà đông, nghĩa quân chẳng những đánh thực dân mà đánh cả quan triều đình. Ví như hai lần nghĩa quân bao vây và có ng phá phủ lý Ứng hòa. Tri phủ Cao xuân Dục trấn áp nghĩa quân rất tàn bạo, được cả Pháp và triều khen thưởng !

Hoạt động của nghĩa quân rất mạnh nên Courbet đã phải ra lệnh thiết quân luật ở các thành phố Hà nội, Nam định, Ninh bình, Hải dương và Quảng yên. Địch tự mình không trấn áp nổi mặc dầu rằng tới nay chúng nó chưa lan vào thôn quê, chỉ ở thành phố và ngoại ô, và đi tàu từ thành này đến thành khác. Phong trào nhân dân lên mạnh cho nên bọn quan nào tuân lệnh triều đình cũng nhút nhát trong sự cộng tác với Pháp, địch phải yêu cầu Huế phái thêm công bộ thượng thư Đoàn văn Hối, tham tri Hoàng hữu Tường, lang trung Lê Cơ ra Bắc hiệu dụ một lần nữa ; lần hiệu dụ này cũng cứ thất bại như mấy lần trước.

Đó là tổng quát tình hình nhân dân kháng chiến ở Bắc kỳ trong hai năm 1882 và 1883. Qua 1884 và 1885 thì nhân dân kháng chiến ở Bắc lại càng thêm mạnh, càng thêm rộng mặc dầu tình thế sẽ khó khăn hơn nhiều.

TRẦN VĂN GIÀU

# TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP MẠC - TƯ - KHOA

## 90 năm sau

*Trường Đại học Nông nghiệp Mạc-tư-khoa là một trường cao đẳng về Nông nghiệp cổ lâu nhất và quan trọng nhất ở Liên-xô. Trường này thành lập năm 1885, và sắp sửa kỷ niệm 90 năm ngày thành lập. Trong quá trình 52 năm, từ ngày thành lập đến Cách mạng tháng 10, trường đào tạo được 2.700 chuyên gia. Thế mà dưới chính thể Xô-viết, chỉ trong khoảng 38 năm, trường đã đào tạo được 16.000 nhà chuyên gia về nông nghiệp*

*- Dưới chính thể Xô-viết, trường Timiriázev đã trở thành một trường Đại học lớn, đào tạo kỹ sư nông nghiệp và kỹ sư chăn nuôi, để phục vụ cho những xí nghiệp nông nghiệp xã hội. Ngoài ra, trường còn đào tạo cán bộ giảng dạy cho các trường nông nghiệp trung cấp, và cả cho các trường cao đẳng nông nghiệp, và cho các viện nghiên cứu khoa học nữa.*

*Nhiều nhà bác học của nước ta, trước đây đã từng làm giáo sư hay giảng sư của trường đại học Nông nghiệp. Thí dụ ông Timiriázev, một nhà sinh lý học trứ danh, mà trường đã mang tên, các ông L. A. Kabloukov, N. V. Demianov, V. R. Williams, D. N. Prianichnikov, M. F. Ivánov, V. P. Goriatchkine, v.v..*

*Hiện nay trường dạy 55 khoa. Mỗi khoa do một vị giáo sư phụ trách. Những vị giáo sư ấy đều là những nhà khoa học nổi tiếng trong nông giới Liên-xô. Thí dụ các ông T. D. Lyssenko, R. F. Liskoun, I. V. Yskoucnkine, E. Borissenko, V. Williams, V. Kolesnikov, V. Kletchkovski, S. Kolesnev, I. Kouvchinov, D. Kislovski, A. Negroul, A. Nikolaev, A. Redkine,*

S. Smetnev, M. Tchijevski, V. Edelchtein, v.v... Trong các nhà bác học của trường, hơn 30 vị được huân chương Staline về các công trình nghiên cứu của họ.

#### 4 ngàn sinh viên

Trường sở, quán sinh viên, vườn, công viên và rừng của Trường chiếm một diện tích hơn 700 mẫu ruộng (700 hectares). Chính phủ Liên-xô dùng khu trường đại học làm khu dự trữ cây, vì khu này cung cấp các thứ cây cối để trang trí kinh thành Mạc-tu-khoa.

Ngoài ra, trường còn có 6 trại khai thác chuyên chú về nghiên cứu và thí nghiệm, ở rải rác các nơi trong nước. Những trại khai thác ấy có những trại chăn nuôi rất lớn, và xử dụng những máy giồng giọt tối tân.

Hiện nay Trường có 4.000 sinh viên. Hạn học ở những khoa cũ bản là 5 năm. 70% thời gian học lý thuyết, còn 30% thì học thực hành ở những trại khai thác nói trên, hay ở các nông trường tập thể, tư doanh hay quốc doanh.

Tất cả những sinh viên nào học tiến bộ đều được Chính phủ cấp học bổng. Mức học bổng được nâng cao cho sinh viên của các năm học cuối. Những sinh viên xuất sắc cũng được nâng cao mức học bổng. Trong số 4.000 sinh viên, số nữ sinh viên chiếm một nửa và có đại biểu của 45 dân tộc trong Liên bang Xô-viết, và có cả sinh viên các nước ngoài: Trung quốc, Triều tiên, Mông cổ, Việt nam, An ba ni, Bào, Lô, Hung, Tiệp, Ba lan, Đức...

Ở trường Đại học Timiriazev, cũng như ở các trường cao đẳng khác ở Liên-xô, người ta rất chú trọng đến việc phát triển khả năng của sinh viên về mọi mặt. Thí dụ sinh viên tự tổ chức thành những đoàn thể nghiên cứu, giúp đỡ nhau trong việc học tập lý luận. Lại có những đoàn thể họa sĩ, hội thể thao, nhà chiếu ảnh, sân vận động, v.v...

Trong những năm học tập ở trường, sinh viên được đi thăm những nông trường tập thể, những viện nghiên cứu và những trại thí nghiệm.

## Học lý thuyết và học thực hành

Sinh viên của 2 năm đầu, tập sự sản xuất ở những trại khai thác của trường, và đến cuối năm thứ 3 và thứ 4 thì đi thực tập ở các nông trường tập thể tư doanh hay quốc doanh. Ở đây, họ giúp việc các nhà chuyên gia. Để lấy bằng tốt nghiệp, sinh viên phải thực hành một vài công tác chuyên môn trước một hội đồng do Chính phủ cử ra. Sau khi tốt nghiệp, những nhà chuyên gia trẻ tuổi ấy được bổ nhiệm đi công tác ở các nông trường tập thể, các trạm máy cày, hoặc ở các cơ quan nông nghiệp khác.

Trường Đại học Timiriázev là một nơi tập hợp quan trọng những nhà khoa học nên đồng thời là một tổ chức quan trọng về nghiên cứu khoa học. Những nhà bác học của trường hoàn thành những vấn đề lý thuyết hiện tại. Kế hoạch nghiên cứu gồm những đề tài do các nhà cộng tác khoa học của trường hoặc do Bộ Nông nghiệp đề ra.

Nói chung thì những nhà bác học không làm việc cá biệt, mà tập hợp nhau lại thành từng nhóm để nghiên cứu một vấn đề nào đó. Mỗi nhóm gồm một số nhà chuyên gia của những ngành khác nhau. Mỗi chuyên gia nghiên cứu vấn đề về một phương diện rồi đem kinh nghiệm trao đổi và thảo luận với nhau. Vì lẽ lối làm việc tập thể như thế, nên các chuyên gia đã hoàn thành được những vấn đề rất mau chóng.

Trước hết, việc nghiên cứu bắt đầu ở những phòng thí nghiệm, rồi tiếp tục ở những trại thí nghiệm. Sau đó, những kết quả cụ thể đem áp dụng với tình cách thí nghiệm rộng rãi trong những trại khai thác nghiên cứu và thí nghiệm của trường. Sau khi kiểm tra kỹ càng một lần cuối, trường đem những kết quả lượng được qua các cuộc thí nghiệm, trình lên Bộ Nông nghiệp để phổ biến rộng rãi trong các nông trường tập thể và trong các trạm máy cày. Chính sinh viên ở những năm học cuối cũng, trong khi đi thực tập ở các nông trường, là những người đã giúp đắc lực các nhà bác học để thực hiện công cuộc phổ biến những kinh nghiệm mới về giồng giọt.

Theo một truyền thống vững chắc, lúc nào trường cũng đi sát với những nhà sản xuất thực tế. Những thực hiện của các nhà lao động tiên phong về nông nghiệp, được nghiên cứu rất kỹ càng. Họ được mời đến làm thuyết trình hoặc giảng ở trường. Những trại thí nghiệm được các nhân dân nông trường, các anh em lao công và chuyên gia về nông nghiệp đến tham quan, rất đông. Sự hợp tác giữa khoa học và thực tế được đặc biệt phát triển sau khi khai mạc cuộc triển lãm nông nghiệp ở Liên-xô. Cuộc triển lãm này hiện nay mở cửa thường xuyên.

### Những quan hệ phục vụ cho hòa bình

Nhiều khách ngoại quốc đến thăm trường Đại học Timiriázev. Trong 2 năm vừa qua, có những đại biểu và phái đoàn những nước sau đây đã đến thăm trường và tìm hiểu sinh hoạt của trường : Anh, Ấn-độ, Mỹ, Pháp, nước Cộng hòa Liên bang Đức, Gia-nã-đại, Đại-hồi, Afghani-stan, Na-uy, Phần-lan, Đan-mạch, Hòa-lan, Nhật bản, Ý và nhiều nước khác nữa.

Đặc biệt các nước Dân chủ nhân dân như Trung-quốc, Triều-tiên, Việt-nam, Mông-cổ, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba-lan, Tiệp-khắc, Hung, Lô, Bào, Albanie, đã gửi những đại biểu và phái đoàn đông đảo sang thăm nền nông nghiệp Liên-xô. Hội Sinh viên quốc tế, hệ năm ngoại, đã tổ chức ở Mạc-tư-khoa một hội nghị sinh viên nông nghiệp. Những sinh viên các nước đến tham dự Hội nghị cũng có dịp hiểu biết hoạt động của trường.

Về phần trường, thì sinh viên và giáo sư tìm cách phát triển quan hệ với các nước khác bằng cách tổ chức những cuộc đi-thăm những trường học nông nghiệp, và nền nông nghiệp của các nước ấy. Toàn thể giáo sư và sinh viên trường đại học Nông nghiệp Timiriázev đều tin chắc rằng những quan hệ ấy sẽ mở rộng phạm vi kiến thức của họ, và đồng thời góp phần vào việc làm cho các dân tộc hiểu biết nhau hơn, và củng cố hòa bình thế giới.

G. M. LOSA

(Giám đốc Trường Đại học Nông nghiệp  
Timiriázev ở Mạc-tư-khoa)

## THẢO LUẬN VỀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH DÂN TỘC

Dân tộc Việt-nam đã thành hình từ bao giờ, đây là một vấn đề quan trọng đã gây ra nhiều ý kiến khác nhau. Có những tác giả đặt giai đoạn trước thành trước thời đế quốc Pháp xâm nhập, có những tác giả đặt nó vào đầu thế kỷ thứ XX, hoặc gần đây hơn nữa, với sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Lẽ cố nhiên, chúng ta vẫn nhất trí khẳng định *tính chất dân tộc* của những phong trào giải phóng, những công trình kiến thiết của nhân dân trong dĩ vãng, trên con đường hình thành dân tộc. Nhưng lúc nào là lúc mà đã xuất hiện *dân tộc Việt-nam với ý nghĩa chính xác của chữ ấy*? Về vấn đề này, *Tạp san Đại học sư phạm số 4* đã có một bài của ông Đào Duy Anh. Dưới đây chúng tôi tiếp tục đăng hai bài, của ông Đào Duy Anh và ông Hoàng Xuân Nhị.

Một vấn đề như thế không thể giải quyết một cách nhanh chóng. Ở đây chúng tôi nhằm trước nhất học tập chủ nghĩa Mác — Ăng-ghe-n — Lê-nin — Sta-lin, đặc biệt là trước tác kinh điển của Sta-lin về vấn đề dân tộc, liên hệ với lịch sử Việt-nam. Chúng tôi cũng mong rằng cuộc thảo luận sẽ thúc đẩy công trình nghiên cứu cụ thể về quá trình hình thành dân tộc, về những yếu tố căn bản (ngôn ngữ, lãnh vực, kinh tế, văn hóa) trong những bước quyết định trong quá trình hình thành dân tộc. Chúng tôi mong được sự giúp đỡ và đóng góp tích cực của các bạn độc giả, để cùng nhau xây dựng những điều kiện tiến tới một nhận định chung.

BAN BIÊN TẬP

# NHỮNG BƯỚC LỚN TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

(Nhân đọc sách *Contribution à l'histoire de  
la nation vietnamienne* của Jean Chesneaux)

Trong bài giới thiệu tác phẩm của ô. Jean Chesneaux về lịch sử dân tộc Việt-nam tôi viết trong *Tạp san Đại học Sư phạm* số 4, tôi đã nêu lên mấy tru đề lớn để chỉ rõ sự cống hiến của sách ấy đối với sử học nước ta. Ở đây, tôi muốn trở lại cái vấn đề trung tâm tác giả đề cập trong tác phẩm mà nhan đề có ý nghĩa rất rõ rệt : vấn đề hình thành của dân tộc Việt-nam, để góp thêm ý kiến với tác giả về vài điểm.

Nghiên cứu lịch sử Việt-nam, điều người ta nhận thấy nổi bật nhất là cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và giành độc lập rất xưa, rất lâu dài và bền bỉ của dân tộc ta. Chính trải qua cuộc đấu tranh bền bỉ ấy mà nảy nở và phát triển tinh thần dân tộc; chính nó là một điều kiện thúc đẩy mau chóng sự hình thành của những yếu tố dân tộc để cuối cùng hình thành được dân tộc Việt-nam, dưới những điều kiện lịch sử thích đáng. Tinh thần dân tộc của ta đã nảy nở và phát triển thế nào? Dân tộc ta đã hình thành thế nào?

Ô. Jean Chesneaux cho rằng trước khi đất nước chúng ta bị nhà Hán chinh phục ở cuối thế kỷ thứ II tr. Cng., nhân dân

ta còn lạc hậu, nhưng có lẽ « vì những đòi hỏi của nghề trồng lúa nên đã đem một thứ tổ chức phong kiến theo nghĩa rộng thay thế cho chế độ nô lệ ». Do cuộc chinh phục, nhân dân ta « sẽ thái thủ tổ chức kinh tế, chính trị và xã hội tiến bộ hơn của Trung-quốc. Đó là sự kiện chủ yếu ». Từ đó sự thống trị của giai cấp phong kiến được tăng cường, và dưới sự thống trị của bọn phong kiến Trung-Việt thì những cuộc nổi dậy chống bọn quan lại Trung-quốc trong suốt thời Bắc thuộc mà ông nói rằng nên gọi là cuộc đô hộ Trung-Việt (occupation sino-vietnamienne), chỉ là những biểu hiện lẻ tẻ của một thứ chủ nghĩa địa phương, không thể gọi là tinh thần dân tộc, « chỉ là biểu hiện của một vài tham vọng cá nhân » (tr. 26). Những cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc, của Lý Bôn đều như thế cả. Đến mãi thế kỷ thứ IX, trong bước suy sụp của nhà Đường, vì bấy giờ người Thái và người Mường càng ngày càng uy hiếp dữ tợn, nhân dân của đất phiên trấn ấy không thể trông cậy vào đế quốc sắp đổ, phải nổi lên biến đất phiên trấn thành một đơn vị quân sự tự trị để tự bảo vệ. Chỉ bấy giờ, trải qua một loạt biến động chính trị, thì tinh thần dân tộc Việt-nam mới nảy nở » (tr. 27).

Về hình thái xã hội của tổ tiên ta trước cuộc chinh phục của bọn phong kiến Trung-quốc mà ô. Jean Chesneaux cho là hình thái phong kiến xuất hiện do yêu cầu của nghề trồng lúa, tôi đã bàn đến trong bài « Có thời kỳ chế độ nô lệ trong lịch sử Việt-nam không ? » đăng ở Tập san số 2, ở đây không phải bàn thêm nữa. Ở đây tôi chỉ bàn về điểm có thể xem những cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta trong suốt thời Bắc thuộc là « biểu hiện của một vài tham vọng cá nhân » không ? Ngay từ trước cuộc khởi nghĩa Trưng Trắc, cuộc kháng chiến của người Lạc-việt chống quân nhà Tần đã biểu hiện cái ý chí tự chủ của cả một bộ lạc liên minh. Chính trên tinh thần tự chủ ấy mà An-dương vương Thục Phán đã xây dựng được nước Âu-lạc. Sự áp bức và chia xẻ của nhà Triệu và nhà Hán của Trung-quốc không dập tắt được mà lại kích khởi thêm tinh thần tự chủ ấy, cho nên hai bà Trưng mới nhờ được sự ủng hộ của nhân dân và tù trưởng của các bộ



lạc mà đánh đuổi quan lại Trung-quốc — đó là ý nghĩa của việc « Trung Trắc cử binh, đánh chiếm châu trị, người Man Lái các quận Cửu-châu, Nhật-nam và Hợp-phố cũng đều hưởng ứng, chiếm lấy được 65 thành ở miền Lĩnh-nam » mà sử cũ đã chép — Cuộc khởi nghĩa cuối cùng thất bại, nhưng sau đó những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ vẫn tiếp tục xảy ra ở các địa phương, có tiếng nhất là cuộc khởi nghĩa của họ Triệu ở Thanh-hóa chiếm được cả quận Cửu-châu trong một thời gian. Cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn chỉ là tập đại thành của những cuộc đấu tranh rải rác và bèn bí ấy của nhân dân trong khoảng năm thế kỷ. Tinh thần tự chủ của nhân dân đã được rèn luyện và đã phát triển lên cao, cho nên nhà Tiền Lý đã giữ được độc lập trong sáu chục năm so với sự nghiệp của hai bà Trưng thì sự nghiệp của họ Lý rộng rãi và vững chắc hơn. Trên cơ sở cùng một chủng tộc, cùng một ngôn ngữ, cùng một tinh thần tự chủ, mặc dầu cuộc thống trị của ngoại tộc ra sức chia rẽ, trong khoảng các bộ lạc và bộ lạc liên minh xưa đã dần dần nảy nở và phát triển quan hệ bộ tộc (1). Cái tinh thần tự chủ khiến Lý Bôn tập hợp được nhân dân và các hào trưởng Việt để đánh đuổi quan lại và quân lính nhà Lương, cho đến cả cái tinh thần đoàn kết của các bộ lạc ở xung quanh Trung Trắc để đánh đuổi quan lại và quân lính nhà Hán, tuy chưa phải là tinh thần dân tộc theo ý nghĩa đầy đủ của danh từ ấy, nhưng quyết không phải là những tham vọng cá nhân. Đó đã là tinh thần tự chủ của bộ tộc (nationalité), là bước đầu của tinh thần dân tộc rồi Tinh thần ấy lại được rèn luyện và phát triển trong khoảng hơn ba thế kỷ nữa. Trong thời gian này, cuộc đấu tranh trở thành rất phức tạp và rộng rãi, bao gồm tất cả các tầng lớp nhân dân : tầng lớp phú hào địa chủ, tầng lớp quan lại bản quốc, cho đến binh lính, nông dân, nhân dân

---

(1) Nước Âu-lạc bị chinh phục và chia xẻ, tất không thể còn là một nước được nữa ; nhưng nó cũng không phải còn là bộ lạc liên minh được nữa, vì các tù trưởng đã mất chủ quyền và giữa các bộ lạc không còn có quan hệ chính trị, cũng như quan hệ quân sự nữa. Song những cuộc đấu tranh bèn bí ấy đã biểu lộ một quan hệ chung, tất phải là quan hệ bộ tộc.

miền núi cũng như nhân dân miền xuôi. Nhân bước suy vong của nhà Đường, nhân dân nổi lên tứ tung. Họ Khúc, đại biểu của phong trào, tự xưng Tiết độ sứ để xây dựng chính quyền tự chủ, đó chính là thừa hưởng và phát triển kết quả đấu tranh của nhân dân trong bao lâu để chuẩn bị cho cuộc thành công cuối cùng của Ngô Quyền. Cái tinh thần dân tộc mà cuộc vận động tự cường của họ Khúc và cuộc chiến tranh giải phóng của họ Ngô là tiêu biểu, là kết quả của một quá trình phát triển hơn mười thế kỷ, chứ không phải, như ý kiến của ó. Jean Chesneau, là do cái nhu cầu tự vệ của nhân dân đối với sự uy hiếp của người Thái và người Mường ở thế kỷ IX, trong khi không thể trông cậy vào sự bảo vệ của Đế quốc Đường sắp đổ. Ý kiến ấy cần phải xét lại. Nhân dân ta bấy giờ có bị người Thái và người Mường uy hiếp không? Theo những sử liệu còn lại thì chúng ta thấy có những cuộc cướp phá của các dân tộc láng giềng là người Chà-và, người Chăm và người Thái Nặm-chiếu. Người Mường mà chính ông cũng thừa nhận là một ngành thân tộc của người Việt-nam miền xuôi, ở miền đồi núi phía Nam Bắc-bộ, bấy giờ chưa có phân biệt quan trọng với người miền xuôi, mà cũng không thấy sử cũ nói đến những cuộc cướp phá của họ. Chỉ có những cuộc nổi dậy của người thổ man — hẳn là các bộ lạc mà ngày nay chúng ta còn gọi là đồng bào Thổ và Mán — câu kết với người Nam-chiếu để dẫn họ vào cướp phá miền đồng bằng, nhưng đó là những cuộc nổi dậy của nhân dân miền núi nước ta chống sự áp bức bóc lột quá chừng của bọn quan lại ngoại tộc. Tuy họ có đem người Nam-chiếu vào cướp phá đồng bào miền xuôi, nhưng cái đối tượng chính của những cuộc nổi dậy ấy là chính quyền ngoại tộc; cuộc xâm nhập và cướp phá của người Nam-chiếu chỉ là một khía cạnh phụ gia đáng tiếc của cuộc biến động mà thôi. Vì vậy, nói rằng nhân dân Việt ở đồng bằng bấy giờ sống dưới sự uy hiếp của các bộ lạc miền núi là không đúng sự thật, mà sự thật là có những cuộc nổi dậy, tuy không phối hợp, mà cùng một mục tiêu, của nhân dân miền núi cũng như nhân dân miền xuôi, để chống đối ách thống trị áp bức

của bọn phong kiến Trung-quốc. Từ sau khi Cao Biền đánh bại quân Nam-chiều thì không có những cuộc cướp phá của những dân tộc láng giềng nữa. Vậy họ Khúc nổi lên « biến đất phiên trên thành một đơn vị quân sự tự trị » không phải là đề phòng vệ đối với sự uy hiếp của « người Thái và người Mường », mà chính là tự vệ đối với bọn phong kiến Trung-quốc. Tuyệt đối không phải là vì các triều đại phong kiến Trung-quốc ở thịnh thời đã làm tròn cái nhiệm vụ bảo hộ đối với nhân dân, mà đến thời suy, « không làm tròn nhiệm vụ ấy nữa, cho nên giai cấp phong kiến bản quốc mới phải nổi lên thay họ » (tr. 27). Vậy thì tinh thần dân tộc Việt-nam đã nảy nở và trưởng thành trong quá trình đấu tranh bền bỉ của nhân dân do giai cấp phong kiến bản quốc lãnh đạo, chống đối bọn thống trị ngoại tộc là phong kiến Trung-quốc, chứ không phải là mãi đến thế kỷ thứ IX, nó mới nảy nở trong những cuộc biến động chính trị do nhu yếu tự vệ đối với sự uy hiếp của người Thái người Mường.

Dưới sự lãnh đạo của giai cấp phong kiến bản quốc, Nhà nước phong kiến tập quyền đã được xây dựng. Ô. Jean Chesneaux nhận định rất đúng rằng « ở Việt-nam nhu yếu một chính quyền trung ương tương đối vững xuất hiện rất sớm ». Ông cũng nhận định rất đúng rằng chế độ phong kiến ở Việt-nam là cái chế độ phong kiến phổ biến trên thế giới, « do một thiểu số địa chủ kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp những kết quả lao động của nông dân », khác chế độ phong kiến đặc biệt của Tây Âu với những phong ấp và chế độ nông nô. Nhưng ông không đi sâu vào chế độ phong kiến Việt-nam nên không nhận thấy những giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển lâu dài của nó. Từ cuộc giải phóng dân tộc thành công đến cuộc suy vong của Nhà nước phong kiến, quá trình phát triển của chế độ phong kiến và của Nhà nước phong kiến trải qua hai giai đoạn lớn. Ở giai đoạn đầu, thời Đinh Lê Lý Trần, trong Nhà nước phong kiến đại thể là tập quyền vẫn tồn tại trong một hạn độ nào hình thức phong kiến phân tán với chế độ đại điền trang, với kinh tế lãnh chúa, với chế độ nông nô,

với bọn vương hầu lãnh chúa có quân đội riêng và những đặc quyền quan trọng. Do sự phát triển dần dần của chế độ tư hữu ruộng đất và kinh tế địa chủ, chế độ đại điền trang đến cuối thời Trần thì suy hẳn. Nhà nước phong kiến do Lê Lợi xây dựng sau cuộc thắng lợi đối với quân Minh xâm lược là một Nhà nước phong kiến tập quyền đầy đủ, dựa trên kinh tế địa chủ đã thắng hẳn bộ phận kinh tế lãnh chúa còn manh ở các triều đại trước. Vì không nhận thấy điều ấy cho nên ở J. Chesneaux không nhận thấy vai trò tiến bộ của Hồ Quý Ly và của Lê Lợi trong quá trình phát triển của xã hội và quá trình hình thành của dân tộc Việt-nam. Ông cho sự cướp ngôi của Hồ Quý Ly chỉ là một cuộc khủng hoảng triều đại thường thấy trong lịch sử Việt-nam, và vì Hồ Quý Ly thống trị tàn bạo, nên nhà Minh mới thừa cơ xâm lược được Việt-nam. Lê Lợi, nhờ sự ủng hộ của nông dân đánh đuổi được quân Minh, dựng lên nhà Lê, tức là khôi phục và củng cố chế độ phong kiến cũ. « Sau cuộc nổi dậy của quần chúng trong cuộc chiến tranh giải phóng, tất cả những giây thắt buộc lại riết chặt trở lại quanh mình tầng lớp nông dân ».

Hồ Quý Ly không chỉ là một người cướp ngôi tầm thường như Mạc Đăng Dung sau này, mà là một nhà cải cách xã hội. Những điểm chủ yếu trong công cuộc cải cách của Quý Ly là việc hạn điền và hạn nô, một mặt nhằm bác tước đặc quyền của tầng lớp đại quý tộc để tăng cường quyền lực của Nhà nước phong kiến, một mặt hạn chế cả quyền lợi của tầng lớp địa chủ bình dân. Để kích tầng lớp đại quý tộc, Quý Ly chỉ kết thúc cái quá trình biến cách xảy ra từ lâu là cuộc suy đốn của chế độ đại điền trang. Trên cơ sở ấy, Nhà nước phong kiến có thể tập trung chính quyền hơn trước. Đó là phương diện tiến bộ của Quý Ly. Nhưng Quý Ly, vì lập trường giai cấp hạn chế, không giám đi đến kết luận tất yếu của xu hướng xã hội bấy giờ là mở đường cho sự phát triển của địa chủ thường và nông dân tư hữu, đó là một nguyên nhân chủ yếu trong sự thất bại của Quý Ly. Công việc ấy, lịch sử dành cho phần Lê Lợi, một người xuất thân trong giai cấp địa chủ bình dân. Trên cơ sở xã hội rộng rãi và vững chắc hơn là

giai cấp địa chủ bình dân, lực lượng mới của xã hội phong kiến bấy giờ, Lê Lợi xây dựng Nhà nước phong kiến tập quyền, không còn phải nhượng bộ cho đặc quyền của tầng lớp đại quý tộc như các triều đại Lý Trần. Quan hệ địa chủ tá điền chiếm địa vị chủ đạo là hình thức sản xuất tiến bộ hơn quan hệ lãnh chúa nông nô (hay vương hầu trang hộ) tồn tại mạnh mẽ trước kia. Phép quân điền của nhà Lê chính củng cố và phát triển quan hệ ấy, đồng thời bảo vệ quyền lợi của Nhà nước phong kiến tập quyền. Như thế thì Lê Lợi không phải là khôi phục và củng cố chế độ phong kiến cũ mà chính phát triển chế độ phong kiến lên một bước mới, tiến bộ hơn. Đối với nông dân là yếu tố thành công của mình, Lê Lợi và con cháu có nhượng bộ ít nhiều, chứ không phải là hoàn toàn ràng buộc và bóc lột nông dân như bọn đại quý tộc thời trước, đó là ý nghĩa của phép quân điền và của chính sách « khinh hình bạc liêm » ở thời Lê sơ.

Sự nghiệp của Lê Lợi không những là đánh dấu một bước tiến mới của xã hội phong kiến, mà chính lại đánh dấu một bước lớn trong quá trình hình thành của dân tộc Việt-nam. Trong bài « Vấn đề dân tộc Việt-nam trong lịch sử » đăng ở *Tạp san Đại Học Sư Phạm* số 4 (1), tôi chủ trương

---

(1) Để nghiên cứu thêm vấn đề dân tộc, tôi phải kiểm tra lại các tài liệu đã dùng, nhất là những tác phẩm của Sta-lin về vấn đề dân tộc mà tôi đã trích dẫn (Tôi dùng những bản dịch Hoa văn của Nhân dân xuất bản xã). Tôi rất ân hận nhận thấy rằng trong các đoạn dẫn văn của Sta-lin tôi dẫn dụng trong bài bàn về vấn đề dân tộc Việt-nam đăng ở *Tạp san* số 4, tôi đã dịch sai mấy chữ thuộc đoạn dẫn ở cuối trang 56. Cái khúc mà tôi dịch là « nhân thế sự hình thành của dân tộc cũng sớm hơn », đáng lẽ phải dịch là « nhân thế so với sự hình thành của dân tộc cũng sớm hơn », thì tôi lại sơ suất bỏ sót chữ *tỷ* (= so với) mà dịch sai như trên. Nay tôi xin đính chính và tạ lỗi với độc giả. Nhưng tôi phải nói thêm rằng sự đính chính ấy cũng không thay đổi gì căn bản cách nhận định của tôi về sự hình thành dân tộc ở các nước Đông Âu qua ý kiến của Sta-lin. Tôi chỉ xin nhấn mạnh thêm cái điểm mà trong bài trước tôi bỏ qua, là ở Đông Âu, Nhà nước trung ương tập quyền xuất hiện trong khi chủ nghĩa phong kiến chưa lị thủ tiêu, cho nên nó không xuất hiện với hình thức Nhà nước dân tộc mà với hình thức Nhà nước đa dân tộc. Nhà nước ấy

rằng ở nước ta dân tộc đã hình thành ngay trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, và trải qua quá trình hình thành dần dần trong những cuộc đấu tranh chống phong kiến Trung-quốc để bảo vệ quyền tự chủ, đến sau cuộc chiến thắng quân Minh, dân tộc đã trưởng thành với nhà Lê. Tôi chỉ xin nhấn thêm rằng điểm đặc biệt của dân tộc ta là nó đã xuất hiện không phải ở dưới hình thức Nhà nước dân tộc mà ở dưới hình thức Nhà nước đa dân tộc, trong ấy các tộc thiểu số chưa có thể thành dân tộc được, nhưng cái tộc lãnh đạo là

---

« xây dựng ở trên sự thống trị của một tộc, nói cho đúng đắn hơn là xây dựng ở trên sự thống trị của giai cấp thống trị của tộc ấy đối với các tộc khác, họ chính là miếng đất sản sinh đầu tiên và vù đài chủ yếu của sự áp bức dân tộc và của cuộc vận động dân tộc » (Cũng bài *Luận về nhiệm vụ bức thiết của Đảng về vấn đề dân tộc*). Các tộc bị áp bức đó đương nhiên chưa thể có điều kiện để thành dân tộc được. Nhưng cái tộc thống trị — Ở nước Nga là người Đại Nga — thì, theo ý kiến tôi, tuy chưa phải là dân tộc hoàn toàn như các dân tộc cận đại, nhưng cũng đã là dân tộc, vì chính nó đã thực hiện được cái sứ mệnh thống nhất dân tộc, về chính trị thì ở trên cơ sở nhu yếu tự vệ, về kinh tế thì ở trên cơ sở « thương nghiệp và giao thông càng ngày càng phát triển,... về kinh tế dân tộc đã được đoàn kết » (Cũng bài *đã dẫn*).

So với Đông Âu thì tình hình Trung-quốc hơi khác. Nhà nước trung ương tập quyền cũng xuất hiện với hình thức đa dân tộc, ngay ở khi chế độ phong kiến còn mạnh. Nhưng khác với Đông Âu là ở đây, tuy chế độ phong kiến còn mạnh, mà lại là chế độ phong kiến tập quyền, trong ấy tình trạng phân cát của kinh tế phong kiến thuần túy đã bị thủ tiêu về căn bản, cho nên các yếu tố dân tộc của Hán tộc là dân tộc lãnh đạo, hình thành đến một mực độ nào, đã được tập hợp sớm hơn.

Về Việt-nam thì tôi cũng xin nhấn thêm—rằng Nhà nước trung ương tập quyền xuất hiện với nhà Lê cũng là một hình thức Nhà nước đa dân tộc. Cũng như ở Đông Âu, nó xuất hiện mau chóng do nhu yếu tự vệ. Cũng như ở Trung-quốc, nó xuất hiện ngay ở lúc chế độ phong kiến còn mạnh. Việt tộc là thành phần lãnh đạo trong Nhà nước đa dân tộc ấy cũng đã là một dân tộc như Hán tộc ở Trung-quốc, ở trên cơ sở nhu yếu tự vệ, đồng thời ở trên cơ sở những yếu tố dân tộc của Việt tộc đã hình thành đến một mực độ nào và tình trạng phân cát của kinh tế phong kiến thuần túy đã bị thủ tiêu về căn bản : chính nó đã thực hiện được cái sứ mệnh thống nhất quốc gia để giải phóng hay bảo vệ dân tộc.

Việt tộc (người Kinh) đã là dân tộc, vì chính nó đã thực hiện được cái sứ mệnh thống nhất các tộc thành Nhà nước và làm vũ đài chủ yếu cho cuộc vận động dân tộc, đặc biệt cho cuộc đấu tranh giải phóng hoặc bảo vệ dân tộc.

Về vấn đề này, ý kiến của tôi cũng khác ý kiến của ô. Jean Chesneaux. Theo ông thì đến nửa thế kỷ XIX, những yếu tố dân tộc: địa vực chung, ngôn ngữ chung, kinh tế chung, văn hóa chung, đã có, và ông đặt câu hỏi « nhưng những yếu tố còn phôi thai của dân tộc Việt-nam tương lai đó, ở thế kỷ XIX, có thể kế tục phát triển được không? », để trả lời rằng « cuộc chinh phục của quân Pháp thủ tiêu hẳn những khả năng thực tế của sự phát triển tự thân bấy giờ đã có trong nhân dân Việt-nam ». Cuộc chinh phục của thực dân Pháp và chế độ thực dân phá hoại những khả năng phát triển của nhân dân thành dân tộc, cho nên phải sau Cách mệnh tháng 8 lật đổ chế độ thực dân mới có thể thực hiện được sự « tập hợp dân tộc xung quanh Chính phủ Việt-nam Dân chủ Cộng hòa ». Suy diễn những ý kiến ấy thì có thể nói rằng đến thời kỳ cách mệnh dân chủ nhân dân, dân tộc Việt-nam mới có thể từ trạng thái khả năng mà thành thực tế. Chính vì lẽ ấy nên ở mục kết luận, khi nói « nhân dân Việt-nam, mặc dầu những cản trở của chế độ phong kiến, đã khẳng định sự tồn tại thực tế vững chắc của nó », thì tác giả chỉ dùng chữ « le peuple » mà tôi dịch là nhân dân, chứ không dùng chữ « la nation » là dân tộc. Trong bài nhắc ở trên, tôi đã nêu ra các lý do có thể chứng minh rằng những yếu tố cấu thành dân tộc mạnh như trong bộ tộc ngay từ thời Bắc thuộc, đã gặp được điều kiện thuận tiện để phát triển mau hơn trong khuôn khổ của Nhà nước phong kiến tự chủ từ sau cuộc giải phóng đến thời nhà Lê. Đến đây, do một quá trình xây dựng trải mấy trăm năm, sau cuộc thắng lợi đối với quân Minh, Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đã hoàn thành. Tuy rằng trong khuôn khổ của chế độ phong kiến còn mạnh, nó chưa có thể là một Nhà nước dân tộc, mà chỉ có thể là một Nhà nước đa dân tộc, nhưng trong ấy thành phần lãnh đạo là Việt tộc đã là một dân tộc, hình thành trên cơ sở những yếu tố dân

tộc phát triển đến một mức độ nào đã gặp được điều kiện đặc biệt để được tập hợp nhanh chóng. Ở đây tôi chỉ xin nhấn mạnh một điểm chính là điều kiện căn bản, chủ yếu để cho một dân tộc có thể xuất hiện, dù là dưới hình thức Nhà nước dân tộc hay dưới hình thức Nhà nước đa dân tộc, là sự thủ tiêu tình trạng phân cát của kinh tế phong kiến, của kinh tế phong kiến thuần túy. Ở Tây Âu thì tình trạng phân cát của kinh tế phong kiến đã bị thủ tiêu với sự hình thành của thị trường dân tộc do sự tiến lên của chủ nghĩa tư bản. Ở nước ta thì, do những điều kiện chính trị đặc biệt, với sự thành lập sớm, ngay trong điều kiện chế độ phong kiến còn thịnh, của Nhà nước trung ương tập quyền — nhà Lê —, tình trạng phân cát của kinh tế phong kiến thuần túy với những lãnh ấp và lãnh chúa, với những thuế lệ địa phương, đã bị thủ tiêu từ trước khi có chủ nghĩa tư bản, — tuy rằng, đó là điều cần chú ý, sự thủ tiêu ấy còn bị hạn chế ở một hạn độ nào. Chúng ta đồng ý với ô. J. Chesneaux rằng «chế độ thuế khóa, sự kiểm soát của thuế quan, sự kinh tế chỉ huy lạc hậu của vua quan không thuận lợi cho sự tiến bộ của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp », và do đó, làm những yếu tố kìm hãm mạnh mẽ sự tiến bộ của xã hội. Đề bác ý kiến của những kẻ xem xã hội phong kiến Việt-nam là một xã hội đình trệ, ông lại nhấn mạnh rằng những trở ngại ấy không có gì là đặc biệt và không ghê gớm hơn những trở ngại của xã hội phong kiến Tây phương ở cuối thời Trung thế. Chúng tôi thì cho rằng, về tính chất, những trở ngại của chế độ phong kiến Việt-nam có khác với những trở ngại của chế độ phong kiến Tây phương. Những trở ngại của kinh tế phong kiến Tây phương là do kinh tế lãnh chúa tạo nên, tuy là mạnh mẽ ghê gớm, nhưng — vô quít dày gập móng tay nhọn — lại gặp phải đối thủ xứng đáng là giai cấp tư sản cũng mạnh đã phát triển trong các thành thị trên cơ sở công thương nghiệp và liên kết với các quốc vương để xây dựng Nhà nước dân tộc tập quyền mà đã phá những trở ngại phong kiến kia. Ở Việt-nam thì về hình thức, những trở ngại phong kiến không ghê gớm bằng ở Tây phương, vì chính quyền đã được tập trung, và thị trường



dân tộc, đối với một số hóa phẩm, cũng đã có manh nha như chính ô. Jean Chesneaux đã nêu rõ (tr. 98). Song những trở ngại ở đây lại chính do Nhà nước tập quyền gây nên, mà công thương nghiệp thì tuy phát triển, nhưng lại phải lệ thuộc và phục vụ kinh tế phong kiến, cho nên nhưng lực lượng mới — công thương — không phá vỡ được mà lại bị thu hút vào trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Chính vì thế, xã hội phong kiến Việt-nam, tuy không phải là đình trệ, mà phát triển ỳ ạch, chậm vật, rất khó phá vỡ khuôn khổ phong kiến. Nhưng cái đặc điểm chúng ta cần nhận định ở đây là ngay trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, Nhà nước trung ương tập quyền đã được thực hiện, và do sự tập trung chính quyền đồng thời cũng đã được thực hiện một phần nào sự liên hệ kinh tế. Đối với Việt tộc là thành phần lãnh đạo, điều kiện cơ bản để tập hợp dân tộc đã có, tuy là ở một trình độ còn yếu, cho nên dân tộc đã được hình thành. Với những trở ngại của chế độ phong kiến, sự hình thành của dân tộc ấy còn bị hạn chế, nhưng đã thực hiện.

Cuộc xâm lược và thống trị của thực dân Pháp căn bản là mâu thuẫn với sự sinh tồn của dân tộc ta. Âm mưu của chúng có đạt được hay không? Nếu trước sự xâm lược, những yếu tố cấu thành dân tộc của chúng ta chỉ mới là ở trạng thái phôi thai mà tuyệt đối chưa được tập hợp thành dân tộc, thì có lẽ cái âm mưu phá hoại dân tộc của giặc có điều kiện thuận tiện để thực hiện hơn. Nhưng không thể, trước khi bị xâm lược, chúng ta không phải chỉ có những yếu tố manh nha của dân tộc, mà chúng ta — Việt tộc — đã là một dân tộc đường hoàng, một dân tộc có địa vực chung, có ngôn ngữ chung, có sinh hoạt kinh tế chung, có sinh hoạt văn hóa chung, tập hợp ở dưới một Nhà nước trung ương tập quyền được thử thách trong hơn bốn thế kỷ rồi, cho nên âm mưu phá hoại dân tộc của giặc rất khó thực hiện. Chúng chỉ thực hiện được sự chia rẽ lãnh thổ một cách giả tạo bằng chính trị, chứ về mặt ngôn ngữ, văn hóa thì mặc dầu chúng luôn luôn mang dã tâm đồng hóa, chúng chỉ đi đến kết quả làm cho chúng ta càng tôn trọng ngôn ngữ và văn hóa dân tộc

thêm; về mặt kinh tế thì chung lại gặp cái tình thế mâu thuẫn là nhu cầu phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa của chúng cho nên mặc dầu chúng đặt pháp luật để chia xẻ dân tộc, mà thực tế thì chúng đã phải thực hiện thống nhất kinh tế dưới một chế độ thuế quan chung, d.ời sự chỉ huy chung của Chính phủ thực dân, với những phương tiện giao thông mà chúng bắt buộc phải phát triển để phục vụ sự kinh doanh bóc lột của chúng. Do phản ứng đối với sự áp bức tàn bạo của chế độ thực dân Pháp, dân tộc Việt-nam lại càng phát triển mạnh, tinh thần dân tộc Việt-nam càng lên cao trải qua những cuộc đấu tranh bền bỉ đã kết quả bằng cuộc Cách mệnh tháng Tám do Đảng Cộng Sản Đông-dương, tiền thân của Đảng Lao Động Việt-nam, lãnh đạo. Không thể nói rằng sau Cách mệnh tháng Tám dân tộc Việt-nam mới hình thành xong, mà có lẽ nên nói rằng sau Cách mệnh tháng Tám, dân tộc Việt-nam đã lật đổ được ách thống trị thực dân để khôi phục quyền tự chủ của mình và có điều kiện căn bản thuận lợi để tranh thủ sự độc lập hoàn toàn và phá vỡ những xiềng xích phong kiến còn hạn chế sự phát triển của nó, để trở thành một dân tộc với ý nghĩa đầy đủ.



Sau khi đã góp ý kiến với ông Jean Chesneaux về vấn đề hình thành của dân tộc Việt-nam, tôi muốn nói đến những ưu điểm của tác phẩm. Nhưng vì khuôn khổ có giới hạn của một bài tập san, ngoài những ưu điểm căn bản tôi đã nêu lên trong bài giới thiệu, ở đây tôi chỉ nói đến một vài điểm mà tôi cho là tương đối quan trọng, và có liên quan gần với vấn đề tôi góp ý kiến trên kia, mà hiện nay những người nghiên cứu lịch sử Việt-nam rất chú ý.

Trước hết là tác giả đã cung cấp nhiều tài liệu mới về sự phát triển của công thương nghiệp ở thời Lê mặt Nguyễn sơ. Tác giả trình bày cho chúng ta những chứng tích của các thương nhân và giáo sĩ viết về tình trạng nước ta mà họ đã được mục kích.

Giáo sĩ Bénigne Vachet ở Đường trong nước ta vào năm 1674 rất khen ngợi tài kỹ xảo của người thợ thủ công Việt-

nam, có thể theo kiểu đồng hồ của người Tây mà làm một cái đồng hồ mới chạy cũng đúng như đồng hồ kiểu. Một thương nhân người Anh là J. Barrow qua nước ta vào năm 1793, rất khen ngợi kỹ thuật đóng tàu của người Việt-nam. Năm 1820 người Mỹ là đại úy White đi qua Saigon, viết rằng « người Việt-nam hẳn là những thợ đóng tàu khéo nhất và hoàn thành công trình của họ rất là tinh xác ».

Tác giả nhắc đến cái danh sách những mỏ được khai, lập nên ở đời Minh-mệnh (34 mỏ vàng, 29 mỏ sắt, 14 mỏ bạc, 9 mỏ đồng, 7 mỏ kẽm, 3 mỏ chì, 1 mỏ thiếc), để chúng tỏ nghề khai mỏ khá thịnh.

Đồng thời tác giả nói đến những mưu đồ thông thương của các công ty thương mại Tây phương với sự cộng tác của bọn giáo sĩ thiên chúa giáo. Rồi tác giả nhận định rằng : « Cuối thế kỷ XVIII, nước Việt-nam vẫn bị chia xẻ giữa các chúa miền Bắc và miền Nam, không thu được lợi ích gì đặc biệt ở sự tiếp xúc với Tây phương. Quyền lực của bọn phong kiến và quan lại tưởng như vẫn nguyên vẹn... Có thể sự hoạt động của bọn thương nhân các thành thị đã được sự buôn bán với người Tây phương kích thích nhất thời, nhưng hoạt động của họ vẫn bị bóp nghẹt dưới cái chính sách kinh tế phục vụ lợi ích của kinh tế địa chủ ». Tác giả lại dẫn lời của giáo sĩ Richard và của giáo sĩ Lemonier de la Bissachère để chứng minh cái chính sách ức thương ấy :

« Có thể có những lái buôn nhờ thông minh và khéo lợi dụng thời cơ mà làm giàu, nhưng họ bị bắt buộc phải nộp cho bọn quan lại trấn thủ các quan ải những lễ vật rất nặng, đến nỗi thu hút đại bộ phận tiền lời của họ » (Richard):

« Bọn tư bản cho vay là tầng lớp duy nhất giàu có trong nhân dân ; nhưng họ phải dẫu số vốn, vì sợ bọn quan lại những nhiều ».

(Lemonier de la Bissachère)

Sang thời nhà Nguyễn, tình trạng cũng không thay đổi, và chính « bộ máy quan chủ chắt chắt của nhà Nguyễn vẫn

luôn luôn kim hãm hoạt động của nông dân, thủ công và thương nhân Việt-nam trong thế kỷ XIX » (tr. 79).

Một điểm nên chú ý nữa là tác giả cũng cho ta nhiều tài liệu mới để chứng tỏ tinh chất tiến bộ của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Những giáo sĩ Tây-ban-nha chứng kiến cuộc khởi nghĩa từ bước đầu, viết rằng :

« Năm ngoài, năm 1773, đầu tháng 4, quân đội miền Nam bắt đầu qua lại, cùng với những bọn cướp núi đến tự miền núi phân giới hai tỉnh Qui-nhơn và Phú-yên. Ban ngày họ xuống các chợ, người mang guom, kẻ mang cung tên, có kẻ mang súng. Họ không làm hại gì đối với người cũng như đối với của. Trái lại, tưởng như họ muốn mọi người bình đẳng ; vào những nhà giàu, nếu người ta biếu họ lễ vật gì thì họ không phá phách gì cả, nhưng nếu người ta kháng cự thì họ chiếm lấy những vật tốt đẹp nhất để chia cho dân nghèo, phần họ chỉ giữ lương thực mà thôi... Người ta gọi họ là kẻ cướp nhân đức đối với dân nghèo » (Giáo sĩ Diego de Jumilla).

« Họ dạo qua các làng, báo cho nhân dân biết rằng họ không phải là giặc cướp, mà là người do Trời sai xuống để thực hiện chính nghĩa và giải phóng nhân dân khỏi vòng tàn bạo của bọn vua quan. Họ tuyên truyền nghĩa bình đẳng nhất thiết và trung thành với lý thuyết của họ, những người tiên khu của chủ nghĩa xã hội hiện đại ấy lấy hết của cải của bọn quan lại và nhà giàu để chia cho dân nghèo. Những dân làng bị đè bẹp dưới gánh thuế công quả nặng nề hăm hở tuyên thệ theo họ...» (Một giáo sĩ Tây-ban-nha khác).

Tác giả cho rằng một chế độ được nhân dân hoan nghênh như thế phải được vững vàng, vững vàng hơn chính quyền của họ Nguyễn và họ Trịnh trước đó, và lại dẫn thêm tài liệu để chứng minh :

« Vì trong nước bấy giờ lộn xộn hết, chỗ nào cũng là giết gióc, trộm cướp, đốt nhà, đảng Giao-

Quảng (= Tây sơn) phái binh lính đến chỗ này chỗ khác để đuổi bắt bọn kẻ cướp. Những người miền Nam ấy xử trí thẳng tay. Hễ có cáo phát thì dù là kẻ cướp hay chỉ là bị cáo là kẻ cướp, cũng đều bị chặt đầu ngay, không cần xét xử lời thôi. *Chỗ nao người ta cũng khen ngợi lòng liêm khiết của họ, vì họ không cướp bóc ai, mà chỉ chặt đầu thôi* » (Thư của một giáo sĩ người Pháp, trong Hội ngoại quốc truyền giáo, 1786).

« Hiện nay, ở đường trong cũng như ở Đường ngoài đều yên ổn cả... Bọn quan lại đều bận rộn công tác ; họ mới chọn ba người trong bọn họ để nắm chính quyền. Cả ba người đều là những người hòa bình, can đảm và được nhân dân mến phục » (Thư của một giáo sĩ người Pháp trong Hội ngoại quốc truyền giáo, 1796).

« Nhiều ông quan trong đảng phản nghịch sau đó đến thăm tôi và xin tôi thuốc men ; tôi thọ ân của họ nhiều lắm. Đặc biệt là họ cho phép tôi công nhiên giảng Phúc âm và dựng nhà thờ công cộng...

« Không hề ai làm hại gì tôi và lấy trộm gì trong nhà ở và nhà thờ của chúng tôi. Mười ba người lính cầm khí giới phải bảo vệ chúng tôi suốt ngày đêm » (Lời giáo sĩ Tây-ban-nha De Jumilla).

Sau cuộc thất bại của nhà Tây-sơn, giữa đời Minh-mệnh, năm 1822, người Anh tên là Crawford đến nước ta, lại chứng minh cảm tình của nhân dân đối với nhà Tây-sơn như sau :

« Người ta có thể ngờ rằng quần chúng nhân dân không mong muốn sự khôi phục của vua chính thống như những người Âu-châu tán dương Gia-long đã nói, và chính quyền Tây-sơn cũng không đến nỗi bị nhân dân không thích như thế đâu. Tôi đã nói chuyện với một số thương nhân người Trung-quốc ở Huế đã từng sống dưới chính quyền của Tây-sơn và của các vua Nguyễn, và thực tế tôi được họ cam đoan

rằng các vua Tây-sơn đã thống trị công bình và ôn hòa hơn ông vua hiện tại hay là cha ông ta ».

Tác giả cho rằng, nếu cuối cùng nhà Tây-sơn không « giữ được nhân tâm » thì chính « nhà Nguyễn lại cũng không có tư cách để thu phục nhân tâm được » và « phải cầu cứu với người ngoại quốc để chinh phục lại » đất nước.

Tác giả đã nêu đúng cái nguyên nhân thất bại của nhà Tây-sơn, là không « kiến lập được quan hệ xã hội mới ở nông thôn, khiến đa phần khởi buổi đầu của nông dân đã hòa hoãn lại » và khiến « sau khi các lãnh tụ buổi đầu đã chết thì con và bộ thuộc họ lại sa vào những tập tục phong kiến và quan liêu của chế độ cũ. » Tác giả cũng nêu cái nguyên nhân thất bại của Nguyễn Ánh, là nhờ Bá-đã-lộc và một số người Pháp giúp sức, đặc biệt là trong việc trang bị một hạm đội kiểu mới và kiến trúc thành trì theo kiểu Vauban, tức sử dụng kỹ thuật chiến tranh tiến bộ của Tây-phương

Tác giả lại cũng nêu lên, như trên kia đã nói, cái trách nhiệm của chính sách kinh tế phản động của nhà Nguyễn trong sự kìm hãm lực lượng sản xuất của xã hội Việt-nam. Điều nhận định ấy khiến người ta suy rộng ra mà thấy rõ rằng cuộc thắng lợi của nhà Nguyễn có tác dụng tai hại thế nào cho sự phát triển của xã hội. Tuy rằng nhà Tây-sơn không thay đổi quan hệ sản xuất ở nông thôn — một cuộc khởi nghĩa nông dân không thể có tác dụng cách mệnh như thế được —, song những cải cách và chính sách tiến bộ của nhà Tây-sơn có thể mở đường cho xã hội phát triển để vượt khỏi bước đường cùng mà sự thống trị của họ Trịnh ở Bắc và họ Nguyễn ở Nam đã hãm xã hội vào. Ở thời Lê mạt, sự phát triển rất bị hạn chế của công thương chưa làm nảy nở được yếu tố tư bản và lực lượng xã hội mới. Nhưng chính sách khai thông, phối hợp khéo với trào lưu thương mại quốc tế bấy giờ có thể giúp cho sự phôi thai của yếu tố tư bản mà mở lối thoát cho xã hội. Sự thắng lợi của nhà Nguyễn phản động đã thủ tiêu cái khả năng ấy để chuẩn bị cho cuộc mất nước sau này mà nhà Nguyễn phải hoàn toàn mang trách nhiệm.

Mức độ phát triển của công thương nghiệp ở thời Lê mạt Nguyễn sơ và vai trò của nhà Tây-sơn và nhà Nguyễn là những vấn đề liên quan mật thiết với bước đường ngoặt lớn trong quá trình phát triển của dân tộc Việt-nam là cuộc chinh phục của thực dân Pháp. Về những vấn đề ấy tôi lấy làm sung sướng nhân thấy rằng ó. J. Chesneaux đã có những ý kiến đúng đắn phù hợp với ý kiến của một số các nhà sử học Việt-nam đã trình bày từ trong thời kháng chiến, và ông đã nhận được điều kiện thuận tiện của ông để sưu tầm những tài liệu Tây-phương, cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu tốt mà tình hình kháng chiến không cho phép chúng ta trực tiếp dùng được.

ĐÀO DUY ANH



# XÁC ĐỊNH QUAN NIỆM CỦA CHÚNG TA VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ VỀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM

Nhân đọc lại bài của ông Đào Duy Anh : *Vấn đề dân tộc Việt-nam trong lịch sử* (1), tôi có nghiên cứu thêm. Ông Anh đã cố gắng áp dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào thực tế lịch sử của nước ta. Ngoài ưu điểm trong công trình của ông, tôi thấy có ít vấn đề quan trọng cần phải nêu ra để tranh luận. Cần xác định quan niệm của chúng ta về vấn đề dân tộc nói chung và về sự hình thành của dân tộc Việt-nam nói riêng.



## NHẮC LẠI VÀ PHÊ PHÁN MỘT SỐ NHẬN THỨC TRONG BÀI CỦA ÔNG ĐÀO DUY ANH

Lập luận căn bản trong bài của ông Anh là : « Dân tộc Việt-nam đã xuất hiện và trưởng thành ngay trong thời kỳ phong kiến » (Tập san *Đại Học Sư Phạm*, số 4, tr. 64). Giai cấp thống trị phong kiến đã có « vai trò... trong sự nghiệp tập hợp và thống nhất dân tộc ở nước ta » (tr. 62). Lập luận

---

(1) Xem Tập san *Đại Học Sư Phạm* số 4, tháng 11, 12-1955.

Xem thêm Trần Huy Liệu : *Dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ ?* (Tập san nghiên cứu *Văn Sử Địa*, số 5, tháng 2-1955).



của ông xây dựng trên hai chứng minh chủ yếu : một chứng minh dựa vào nhận định của Sta-lin về lịch sử Đông Âu; một chứng minh khác dựa vào 4 đặc trưng của dân tộc theo định nghĩa của Sta-lin (ngôn ngữ chung, địa vực chung, sinh hoạt kinh tế chung, trạng thái tâm lý chung biểu hiện trong văn hóa chung).

— *Chứng minh dựa vào nhận định của Sta-lin về lịch sử Đông Âu.*

Ông Anh dẫn giải nhận định của Sta-lin như sau : «.. Những dân tộc ở Đông Âu không phải chờ thời kỳ phát đạt của chủ nghĩa tư bản mà hình thành, mà đã hình thành ngay từ khi chủ nghĩa tư bản đương còn yếu ớt, chủ nghĩa phong kiến chưa bị thủ tiêu. Sở dĩ như thế, chủ yếu là bởi sự tập hợp dân tộc, sự hình thành nhà nước trung ương tập quyền không phải chờ đến thời kỳ phát đạt của chủ nghĩa tư bản mới do giai cấp tư sản thực hiện, mà ngay từ khi chủ nghĩa phong kiến chưa bị thủ tiêu, giai cấp quý tộc phong kiến, hay thành phần lãnh đạo của nó là tầng lớp quan liêu quân sự, đã thực hiện được sự tập hợp dân tộc dưới sự thúc đẩy của nhu yếu tự vệ ».

Đây quả là một dẫn giải chủ yếu của ông Anh.

Dẫn giải này có những điểm không được đúng với sử học, theo tôi hiểu. Như nói rằng phải chờ đến *thời kỳ phát đạt của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa phong kiến bị thủ tiêu* rồi mới có sự hình thành dân tộc ở Tây Âu. Thực ra ở Tây Âu, một số dân tộc (như Anh, Pháp...) đã hình thành từ hồi nửa thứ hai của thế kỷ thứ 15 và trong thế kỷ thứ 16 (thời kỳ Phục-hưng), nghĩa là lúc mà chủ nghĩa phong kiến ở tại đó chưa bị thủ tiêu Sta-lin gắn liền sự hình thành của dân tộc ở Tây Âu với sự « *tiến lên* » của chủ nghĩa tư bản. Sta-lin không nêu ra điều kiện là chủ nghĩa tư bản phải phát đạt và phải thủ tiêu chủ nghĩa phong kiến rồi mới đem lại sự hình thành của dân tộc.

Nhưng điểm quan trọng nhất của ông Anh là cho rằng *giai cấp quý tộc phong kiến ở Đông Âu đã tập hợp dân tộc, đã thực hiện sự hình thành của dân tộc.*

Bài của ông Anh đăng trong *Tạp san* số 5 này có nói thêm : « Ở Đông Âu, nhà nước trung ương tập quyền không phải là nhà nước dân tộc mà là nhà nước đa dân tộc, và tuy rằng trong phạm vi của nhà nước này, các tộc bị thống trị chưa có thể thành dân tộc được, nhưng cái tộc thống trị thì đã thành dân tộc vì chính nó đã thực hiện được cái sứ mệnh tập hợp dân tộc ». Ông vẫn chủ trương : « Cái tộc thống trị, tức giai cấp thống trị của nó là giai cấp quý tộc phong kiến, đã thực hiện sự tập hợp, tức đã thực hiện được sự hình thành của dân tộc ».

Tôi có tra cứu bộ *Đại Bách khoa thư Xô viết* để tìm sự giải thích đúng đắn về nhận định của Sta-lin. Bộ sách này nói rõ : « Ở Đông Âu có sự hình thành những nhà nước lớn, trung ương tập quyền (1) cần thiết để tự vệ chống lại sự xâm lược của những người Thổ-nhĩ, Mông-cổ... ở phương Đông qua. Sự hình thành này xảy ra sớm hơn sự phát sinh của dân tộc (1), trước lúc chủ nghĩa tư bản chiến thắng chủ nghĩa phong kiến. Nhân dân chiếm ưu thế nhất về mặt phát triển chính trị, về tổ chức, v.v... đã đảm đương vai trò thống hợp ấy. Những nhà nước này bao gồm nhiều bộ tộc (2) chưa có thể tự cấu tạo thành dân tộc, nhưng đã được thống nhất lại thành một nhà nước trung ương tập quyền (Nga, Áo...) » *Đại Bách khoa thư Xô viết*, xem chữ *Natsiia = Dân tộc*.)

Vậy ở Đông Âu, nhà nước trung ương tập quyền (nó là một nhà nước phong kiến) xuất hiện trước, rồi sau dân tộc mới thành hình. Ông Anh đã gắn liền việc hình thành nhà nước trung ương tập quyền với việc hình thành dân tộc (3). Sta-lin không nhận định rằng giai cấp phong kiến ở Đông Âu

---

(1) Tôi nhấn mạnh.

(2) Chú ý nguyên văn : *bộ tộc (natsionalnost = nationalité)*,

(3) Trong bài : *Những tiêu chuẩn để nhận định sự thành hình dân tộc*, ông Nguyễn Lương Bích viết : « ... Như vậy tức là ở các nước đa dân tộc Đông phương, dân tộc có thể thành hình trong những điều kiện xã hội mà chế độ phong kiến còn hùng hậu chưa tan rã, chủ nghĩa tư bản mới hé mầm... » (*Văn Sử Địa* số 12, tháng 12-1955, tr. 37). Chữ Nga *mnogonatsionalnui* (= *multinational*) không nhất thiết chỉ có nghĩa là « đa dân tộc », nó cũng có nghĩa là *đa bộ tộc*. Và cần dịch

đã hình thành dân tộc. Vì nhu cầu tư vê nên đã xuất hiện nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, trước lúc xây ra sự hình thành của dân tộc. Chỉ ở Tây Âu thời mới có đặc điểm lịch sử là sự hình thành của dân tộc ăn khớp với sự hình thành của nhà nước trung ương tập quyền, vì ở tai đó, trong thời đó (nửa cuối thế kỷ thứ 15 và thế kỷ thứ 16) đã xuất hiện quan hệ sản xuất và ý thức hệ tư bản chủ nghĩa. Trong lịch sử thế giới đã qua trước thời hiện đại (trước cuộc Cách mạng vĩ đại tháng Mười ở Nga) chưa thật sự có quan hệ tư bản chủ nghĩa, thì dân tộc chưa thành hình.

Suy diễn về lịch sử Á Đông, Trung-hoa và Việt-nam, ông Anh cũng đã gắn liền việc hình thành nhà nước phong kiến tập quyền với việc hình thành dân tộc, và ông đã cho giai cấp phong kiến địa chủ đóng vai trò quan trọng trong việc tập hợp dân tộc. Giai cấp phong kiến có khả năng xây dựng nhà nước, xây dựng tới nhà nước trung ương tập quyền, ấy là lẽ tự nhiên vì xã hội có phân chia, bóc lột giai cấp, thế nào cũng có nhà nước, nhưng bản chất của giai cấp phong kiến không thể xây dựng dân tộc, không thể xây dựng nhà nước dân tộc, nếu quan hệ tư bản chủ nghĩa chưa xuất hiện tới một mức nhất định.

— Chứng minh dựa vào các đặc trưng của dân tộc, theo định nghĩa của Sta-lin.

Theo ông Anh, thì yếu tố ngôn ngữ chung của Việt-nam ta đã có sẵn từ thời Bắc thuộc, như tiếng « bô cái » chẳng

---

là đa bộ tộc mới đúng với nhận định của Sta-lin, mà chính ông Bich cũng đã nhắc lại là : loài người tập hợp thành thị tộc trong thời nguyên thủy, thành bộ tộc trong thời nô lệ và phong kiến, và chỉ từ thời tư bản chủ nghĩa xuất hiện mới tập hợp thành dân tộc. (Xem Văn Sử Địa, số 12, tr. 36). Ta có thể dịch chung là đa tộc (với ý nghĩa là đa bộ tộc dưới sự thống trị của phong kiến), còn nếu dịch là đa dân tộc thì khó mà tránh khỏi lậm lậm, cho rằng đã có sự thành hình của dân tộc rồi. Sách Liên-xô : Dẫn giải về Lịch sử cận đại, của A. V. Iefimov, viện sĩ thông tấn của Hàn lâm viện khoa học Liên-xô (xem bản dịch qua tiếng Đức : *Methodische Anleitung zur Geschichte der Neuzeit*, Berlin 1954) nói rõ (tr. 21) : các nhà nước ở Đông Âu trong thời phong kiến chưa có quan hệ tư bản chủ nghĩa, là những nhà nước bộ tộc (*Nationalitaetenstaaten*).

hạn (tr. 59), vào đầu thế kỷ thứ 10 yếu tố này càng được củng cố thêm với sự xuất hiện của chữ nôm (tr. 60). Yếu tố địa vực chung cũng vậy. Yếu tố sinh hoạt kinh tế chung cũng vậy. Yếu tố văn hóa chung cũng đã vốn có từ thời Bắc thuộc, rồi về sau « được thống nhất hơn với sự phát triển của Phật giáo và Nho giáo ». Nhìn chung, theo ông Anh thì dân tộc Việt-nam « được hình thành tích cực » trong khoảng mấy thế kỷ 10—14 và đến thế kỷ 15, « dân tộc Việt-nam đã trưởng thành » (tr. 67).

Chúng ta cần nghiên cứu và phê phán chứng minh của ông Anh. Tôi đưa ra đây hai ví dụ, về *ngôn ngữ* và về *kinh tế*

Chúng ta nên quan niệm sự « cộng đồng về ngôn ngữ » là ngôn ngữ thông thường trong nhân dân, nhưng do nơi sự hình thành của dân tộc, mà tác dụng của nó được đề cao lên thành *ngôn ngữ của dân tộc*, được tôn trọng, được trau dồi, và được đem dùng chính thức vào mọi mặt sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục. Ngôn ngữ của dân tộc tức là ngôn ngữ nhân dân được thừa nhận là có *công dụng phổ biến*. Kinh nghiệm lịch sử thế giới cho chúng ta biết đây quả là một cuộc đấu tranh giai cấp gian khổ, quyết liệt : như thời Phục hưng ở Tây Âu, Xéc-văng-tét-xơ viết tiểu thuyết bằng tiếng Tây-ban-nha, Giăng-đu Ben-tê viết tác phẩm « *Bảo vệ và ca ngợi Pháp ngữ* », Lu-te dịch thánh thư công giáo qua tiếng Đức, chung với cả một phong trào phiên dịch, sáng tác đầu tiên những tác phẩm triết học, ngôn ngữ học, khoa học, kỹ thuật bằng ngôn ngữ dân tộc. Từ ngôn ngữ thông thường của đại chúng chuyển thành ngôn ngữ dân tộc có công dụng phổ biến, là cả một sự *đột biến*, một cuộc cách mạng trong việc sử dụng ngôn ngữ (1). Ông Anh quan niệm sự chuyển biến thành ngôn ngữ dân tộc đã xảy ra trong thời phong kiến chủ nghĩa. Thực ra giai cấp phong kiến *nói chung*

---

(1) Tôi không nói cách mạng hoặc đột biến trong *cơ cấu* của ngôn ngữ. Tôi chỉ nói cách mạng trong việc *sử dụng* ngôn ngữ thôi, tức là gắn liền với sự thành hình của dân tộc, *tác dụng* của ngôn ngữ nhân dân được đề cao lên rất nhiều, và do nơi tác dụng mới này mà ngôn ngữ của bộ tộc chuyển thành ngôn ngữ của dân tộc. Trong tác phẩm : « *Chủ nghĩa Mác và các vấn đề ngôn ngữ học* », Sta-lin đánh đố quan

không hề bao giờ tự nó muốn trân trọng ngôn ngữ của nhân dân. Bản chất của nó nhằm ngu dân, nó khinh miệt ngôn ngữ của nhân dân, cố sức ngăn cản ngôn ngữ của nhân dân chuyển thành ngôn ngữ dân tộc. Theo tôi thì ở nước ta, suốt cả thời phong kiến, công dụng của Việt ngữ chưa hề bao giờ được nâng lên tới mức phổ biến. Việt ngữ có tác dụng ở một mức nhất định trong địa hạt thi ca, nó chưa phải là ngôn ngữ của khoa học, của nghệ thuật, của văn hoa giáo dục nói chung dưới chế độ phong kiến ở nước ta.

Kinh tế chung cũng là *chung của dân tộc*. Trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, nền kinh tế này chỉ có thể xuất hiện với sự nảy sinh và phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cụ thể là phải có sự giải phóng sức lao động ít nhất ở các thị trấn lớn, sự chuyển biến tư thủ công nghiệp cá thể thành xưởng thủ công, sự phân công sản xuất giữa các khu vực và các ngành kinh tế, sự phát triển nhảy vọt của nội ngoại thương, có tích lũy tư bản, có vai trò của nhà băng và đặc biệt phải có *thị trường dân tộc* (1). Ông Đào Duy Anh cũng như ông Trần Huy Liệu (2) đều công nhận quan hệ tư bản chủ nghĩa chưa có khả năng xuất hiện ở nước ta trong thời phong kiến, thị trường dân tộc chưa được tổ chức. Mặc dầu vậy ông Anh chủ trương sự hình thành

---

niệm cho rằng trải qua lịch sử có những bước đột biến trong cơ cấu của ngôn ngữ. Mặt khác, Sta-lin gắn liền sự xuất hiện của ngôn ngữ dân tộc với sự thành hình của dân tộc: « Do nơi sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản, do nơi tình trạng cát cứ phong kiến bị thủ tiêu và do nơi sự thành hình của thị trường dân tộc, mà các bộ tộc đã phát triển thành dân tộc và ngôn ngữ của bộ tộc thành ngôn ngữ dân tộc. » (dịch theo tác phẩm của Sta-lin bằng Pháp văn, Moscou 1952, tr. 13.) Theo tôi hiểu thì không có đột biến trong cơ cấu của ngôn ngữ, nhưng có đột biến trong phạm vi sử dụng nó, trong ảnh hưởng của nó về mọi mặt đối với toàn dân, do đó mà nó thành *ngôn ngữ dân tộc*.

(1) Đề có ý thức về các đặc điểm của thị trường dân tộc, đề nghị xem : Nguyễn Lương Bích (*Văn Sử Địa*, số 12, tháng 12-1955, tr. 33-35).

(2) Bài : *Dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ ?* (*Văn Sử Địa*, số 5, tháng 2-1955).

« tích cực » của dân tộc Việt-nam đã bắt đầu từ thế kỷ 10, ông Liêu chủ trương « vào quăng » thế kỷ 18. Thực ra, sự chuyển bước từ kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa qua kinh tế tư bản chủ nghĩa là một sự *đột biến*, một cuộc cách mạng về mặt kinh tế.

Về hai đặc trưng còn lại của dân tộc, ông Anh cũng không nhận định rằng đây là những bước tiến đột biến. Từ quan niệm tổ quốc đóng khung trong phạm vi quê hương, làng mạc, huyện tỉnh, chuyển lên thành quan niệm lãnh vực chung của dân tộc, hẳn không phải là một chuyện dễ dưới ách thống trị kim hãm của phong kiến. Cần phải có cơ sở thị trường dân tộc, có những phương tiện giao thông vận tải đặc biệt, có sự phát triển đúng mức của khoa học, kỹ thuật... Nhân định rằng nội dung của văn hóa dân tộc là « Phật giáo. Nho giáo » là một vấn đề cần tranh luận. Từ văn hóa phong kiến, thần bí, chuyển thành văn hóa dân tộc phải là một cuộc đấu tranh quyết liệt, phải dựa vào ngôn ngữ dân tộc, phải có những chiến sĩ hy sinh vì sự nghiệp văn hóa của dân tộc, phải thật sự có ý thức chống lại văn hóa ngu muội của phong kiến và tôn giáo, phải có ý thức đề cao lý trí, thật sự đòi hỏi sự giải phóng của con người, nhất là phải phát huy khoa học thiên nhiên, khoa học xã hội.

Trên đây tôi nêu ra những nhận thức của ông Đào Duy Anh, mà tôi thấy cần tranh luận và được ông xét lại.



## XÁC ĐỊNH QUAN NIỆM CỦA CHÚNG TA VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC

Rút kinh nghiệm, chúng ta cần quan tâm nghiên cứu học tập chủ nghĩa Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin về vấn đề dân tộc.

Tạp chí Liên-xô *Người Cộng sản* (Kommunist số 16 tháng 11-1955, do Pravda xuất bản) đăng bài của Kô-đơ-lốp và Txamê-ri-an : *Các nguyên lý của Lê-nin về việc giải quyết vấn đề dân tộc*, nêu rõ Lê-nin rất chú trọng tới việc nghiên cứu lý thuyết của vấn đề dân tộc.

Chúng ta cần phân tích đến nơi đến chốn lời dạy của Stalin : « *Dân tộc là một phạm trù lịch sử của một thời kỳ nhất định, thời kỳ tiến lên của chủ nghĩa tư bản* ». Chúng ta cần thấy đứt khoát trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, dân tộc chỉ thành hình xuyên qua sự đấu tranh *dề tiến lên* của chủ nghĩa tư bản : không thể có dân tộc, nếu không có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, không có thị trường dân tộc làm cơ sở kinh tế. *Đại Bách khoa thư Xô viết* nói : « Dân tộc được củng cố không phải dựa vào ý nguyện của con người ta, dựa vào ý chí của các chính phủ hoặc vào tác dụng của bất cứ nhân tố chủ quan nào, nhưng *chỉ do nơi tác dụng, nơi kết quả của những quy luật khách quan, trong sự phát triển kinh tế* ». Sở dĩ giai cấp tư sản, trong những hoàn cảnh nhất định, đã đứng ra làm động lực tập hợp, hình thành dân tộc, căn bản là vì nou câu phát triển kinh tế, vì động cơ kiếm lãi cho nhiều. Stalin viết mĩa mai và rất thắm thía : « Thị trường đối với giai cấp tư sản trẻ trung này là vấn đề căn bản. Thị trường là trường học đầu tiên, dạy chủ nghĩa dân tộc cho giai cấp tư sản ».

Không nắm cơ sở kinh tế của vấn đề thì chúng ta phạm phải sai lầm.

Không thấy sự thành hình của dân tộc là một sự đột biến cách mạng trước tiên về mặt kinh tế và kể theo đó, về tất cả các mặt khác : chính trị, xã hội, sử dụng ngôn ngữ, khoa học, văn học, nghệ thuật, thì chúng ta cũng không tránh khỏi sai lầm. Không thấy tinh chất đột biến trong sự thành hình của dân tộc, chúng ta không thấy đúng mức 4 đặc trưng của dân tộc mà Stalin đã tổng kết thành lý luận. Nếu sự thành hình của dân tộc, sự chuyển bước từ bộ tộc qua dân tộc, chỉ là chung chung, *tiệm tiến* thôi, thì sao Stalin lại nói : « ... phạm trù lịch sử của một thời kỳ *nhất định*, thời kỳ *tiến lên* của chủ nghĩa tư bản » ? Không có giai cấp tư sản làm động lực mới mẻ, thì không có sự thành hình của dân tộc dưới chế độ phong kiến. Nghiên cứu lại *thần bộ lịch sử* thời Phục hưng ở Tây Âu. ta thấy rõ rệt tinh chất đột biến trong sự xuất hiện của dân tộc.

Trước tiên trong lịch sử thế giới, ngay trong lòng của chủ nghĩa phong kiến rồi về sau chiến thắng chủ nghĩa phong kiến và cả nhà nước phong kiến, các dân tộc tư sản cận đại đã thành hình ở Tây Âu. Nhà nước dân tộc tư bản chủ nghĩa cũng xuất hiện. Chính quyền lọt vào tay của giai cấp tư sản với các chính đảng dân tộc của nó. Giai cấp tư sản ở Tây Âu đã sớm dùng bộ máy nhà nước này để đi cướp đoạt các nước chậm tiến trên thế giới, biến các nước này thành thuộc địa hoặc phụ thuộc (bọn tư sản Hòa-lan, Anh, Pháp). Ngay trong nước của bọn chúng, không có ách áp bức dân tộc, nhưng chúng đem ách áp bức dân tộc tròng vào nhân dân của các nước thuộc địa và phụ thuộc. Ở Đông Âu chủ nghĩa tư bản xuất hiện chậm hơn nhiều, ví dụ như ở Nga nó chớm nở hồi thế kỷ 17 ở địa vực với Mạc-tư-khoa làm trung tâm, và mãi đến sau 1861 nó mới có phần ưu thắng. Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đã thành hình và phát triển từ trước. Do nơi ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản tiến lên, dân tộc Nga thành hình trong một không khí đấu tranh giai cấp quyết liệt, nhưng nhà nước Nga với tính chất đế quyền chuyên chế còn lại, đem tròng ách áp bức vào nhân dân của các bộ tộc dưới quyền của Nga hoàng, do đó mà ngay trong phạm vi nước Nga có ách áp bức đối với các bộ tộc này, cũng gọi là *ách áp bức dân tộc*.

Hồi cuối thế kỷ 19, từ khoảng năm 1870 trở đi, chủ nghĩa tư bản chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền, thành chủ nghĩa đế quốc (Lê-nin định nghĩa chủ nghĩa đế quốc tức là *chủ nghĩa tư bản độc quyền*). Bọn tư sản đế quốc chủ nghĩa chuyển thành một nhóm quả đầu tài phiệt, chúng lập ra hệ thống bóc lột toàn thế giới của chủ nghĩa đế quốc, chúng phân chia nhau thế giới và gây ra những cuộc chiến tranh thế giới vô cùng ác liệt để phân chia lại thế giới, để giành giật lẫn nhau những thị trường, nguyên liệu và căn cứ quân sự. So với thời tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản trước đó thì sự bóc lột, sự bần cùng hóa giai cấp vô sản ở trong nước tăng lên gấp bội, ách áp bức dân tộc đối với nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc



cũng tăng gấp bội. Vì chủ nghĩa đế quốc không nhằm kiếm lợi nhuận, bình quân nữa, nhưng quy luật kinh tế cấu bản của nó là nhằm kiếm lợi nhuận tối đa (Sta-lin).

Trong công trình nghiên cứu lý thuyết về vấn đề dân tộc, sau đây là sự đóng góp của các nhà sáng tạo ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin (Xem tạp chí *Kommunist* đã kể trên, tr 83-84):

Mác và Ăng-ghe-n đã đóng góp như sau :

— Vạch rõ lần đầu tiên vấn đề dân tộc và phong trào hình thành dân tộc là sản phẩm do quá trình lịch sử của xã hội đem tới, trong thời tiền lên của chủ nghĩa tư bản.

— Vạch rõ với sự xuất hiện của dân tộc tư sản, vì bản chất bóc lột của giai cấp tư sản nên cũng xuất hiện theo dưới hình thức này hoặc hình thức khác, *cách áp bức dân tộc*. Do nơi chính sách tư sản về cách áp bức dân tộc mà gây nên sự thù địch giữa các dân tộc, gây nên cảnh dân tộc mạnh nó lệ hóa, bóc lột các dân tộc hoặc bộ tộc yếu hơn.

— Nêu cao *tinh thần quốc tế* gắn liền với bản chất của giai cấp vô sản. Do đó mà lên án dứt khoát chính sách tư sản, chính sách áp bức dân tộc. Mác và Ăng-ghe-n nêu ra khẩu hiệu : « *Một nhân dân mà áp bức những nhân dân khác thì không thể tự do được* ». Khẩu hiệu bất hủ này, từ đó, đã trở thành khẩu hiệu của mọi chính đảng vô sản chân chính.

— Nêu rõ vấn đề dân tộc không có tinh chất tự nó đứng riêng biệt một mình : nó phải phụ thuộc vào nhiệm vụ căn bản của phong trào cách mạng vô sản.

— Dự đoán rằng sau lúc quyền thống trị của giai cấp tư sản đã bị lật đổ rồi, và dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, sẽ bị tiêu hủy mọi nguyên nhân hiểm khích, cừ địch giữa các dân tộc.

Lê-nin và Sta-lin đã đóng góp thêm như sau :

— Đúc tất cả các tư tưởng trên thành một tôn chỉ trọn vẹn, có hệ thống, về cách mạng dân tộc, cách mạng ở thuộc địa, trong thời đế quốc chủ nghĩa,

— Gắn liền vấn đề dân tộc, vấn đề thuộc địa với vấn đề đánh đổ chủ nghĩa đế quốc.

— Định rõ rằng vấn đề dân tộc, vấn đề thuộc địa là bộ phận khăng khít của vấn đề bao quát chung, tức là vấn đề cách mạng vô sản quốc tế.

— Và sau lúc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi ở Nga, thực hiện sự hình thành dân tộc theo một con đường hoàn toàn mới trong lịch sử nhân loại : *con đường tiến thẳng từ bộ tộc chậm tiến thành dân tộc xã hội chủ nghĩa* không trải qua chủ nghĩa tư bản, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Theo sự nghiên cứu của khoa học xã hội Liên-xô mà tôi được biết hiện nay (Xem *Đại Bách khoa thư Xô-viết*, bài về *Dân tộc : Natsiia*), thì trên thế giới chỉ có hai điển hình dân tộc thời :

Một là *dân tộc tư sản* nảy sinh ra như ta đã biết và cầm đầu là giai cấp tư sản và các chính đảng dân tộc của nó.

Hai là *dân tộc xã hội chủ nghĩa* nảy sinh ra do chủ nghĩa tư bản bị thủ tiêu, do nơi sự chiến thắng của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ngoài ra không có dân tộc phong kiến thành hình dưới sự lãnh đạo của giai cấp phong kiến, như ông Đào Duy Anh đã muốn chứng minh.

Với phần lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà tôi đã truyền đạt lại, chúng ta cần kết luận : trong khuôn khổ của chủ nghĩa phong kiến ở nước ta, với tình trạng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa xuất hiện, *dân tộc Việt-nam chưa thành hình*. Với một mức độ phát triển nhất định của nhân dân, và trong những hoàn cảnh, những thời gian lịch sử nhất định, như trường hợp *chiến tranh tự vệ* (chống giặc Nguyên, chống giặc Thanh), *chiến tranh tự giải phóng* (khởi nghĩa với Lê Lợi, với Tây-sơn), dưới sự lãnh đạo của giai cấp phong kiến có thể có *phong trào dân tộc*. Sử học gọi các phong trào này là phong trào chiến tranh dân tộc, hoặc phong trào giải phóng dân tộc. Nó có tính chất dân tộc vì tinh thần căm thù giặc, tình thần yêu nước của nhân dân được phát huy tới cao độ, vì sự tập hợp, đoàn kết nhân dân đạt tới một quy mô khá rộng lớn. Nó có tính chất dân tộc với nội

đụng cãm thù, đoàn kết đấu tranh ; nó chưa bao gồm đầy đủ cả 4 đặc trưng của dân tộc. Phong trào *chỉ nhất thời* thôi, chỉ đóng khung trong khoảng thời gian nhất định mà nguyện vọng của nhân dân ăn khớp với quyền lợi song còn của phong kiến thống trị. Phong trào qua rồi, bọn thống trị phong kiến chẳng sớm thì chầy cũng duy trì lại quan hệ sản xuất cũ, củng cố thế lực của chúng, phản động lại đối với nông dân, vì ngoài giai cấp nông dân ra, chưa có động lực cách mạng nào mới, đại diện cho quan hệ sản xuất mới, đứng ra kiên quyết đương đầu với bọn chúng. Bản chất của giai cấp phong kiến địa chủ là *cản trở sự thành hình của dân tộc*. Đó là quy luật tất yếu của giai cấp phong kiến địa chủ. Tư tưởng cho rằng giai cấp phong kiến đã tập hợp, đã hình thành dân tộc Việt-nam là một tư tưởng hữu khuynh, tán dương giai cấp phong kiến, phản khoa học (1). Sinh sống do nơi quan hệ sản xuất phong kiến chủ nghĩa và với ý thức hệ đem lệ thuộc quyền lợi thiêng liêng của tổ quốc vào quyền lợi ích kỷ của nhà vua, tự cho mình là « cha mẹ » của dân, coi quảng đại nhân dân là « con cái », thực ra là tòi tở, bản thân giai cấp phong kiến địa chủ không thể nào tự nó chịu giải phóng nông dân, không thể nào tự nó đổi nông dân hoặc nông nô, nô tỳ của nó thành con người công dân, con người tự do được .. Hoặc là tư tưởng cho rằng giai cấp nông dân, trong khuôn khổ của chủ nghĩa phong kiến, đơn độc đứng trước giai cấp phong kiến, đã đấu tranh để hình thành dân tộc, — cũng là tư tưởng phản khoa học, vì chúng ta biết một mình giai cấp nông dân không thể tập hợp dân tộc được.



---

(1) Vì muốn chứng minh cho được sự thành hình của dân tộc Việt-nam dưới sự thống trị của giai cấp phong kiến địa chủ, không qua chủ nghĩa tư bản, nên một số sử gia nước ta chú trọng đề cao vai trò của tầng lớp « địa chủ bình dân », cho rằng tầng lớp này, có khi nói giai cấp này đã có một động lực cách mạng quyết định. Tôi đề nghị xét lại quan niệm này.

## ĐỀ NGHỊ ĐƯỜNG HƯỚNG NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ THÀNH HÌNH CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM.

— Đến lúc nhân dân ta bị bọn xâm lược thực dân Pháp cướp nước, dân tộc Việt-nam chưa thành hình. Chúng ta có tổ quốc Việt-nam, có nhân dân Việt-nam, có tinh thần quật khởi, tinh thần ái quốc của nhân dân, với một nội dung nhất định. Nhưng chưa có dân tộc Việt-nam với đầy đủ cả bốn đặc trưng. Nhân dân Việt-nam hãy còn ở trên con đường hình thành dân tộc.

Trên con đường hình thành này, nhân dân Việt-nam đã trải qua mấy phong trào vĩ đại, có tính chất dân tộc, nhưng nhất thời : phong trào chiến tranh dân tộc thắng giặc Nam Hán, thắng giặc Nguyên, tự giải phóng khỏi ách nhà Minh, tự giải phóng khỏi ách Nguyễn, Trịnh phân tranh đồng thời chiến thắng giặc Thanh. Qua mỗi phong trào vĩ đại đó rồi, quan hệ sản xuất phong kiến và chế độ, chủ nghĩa phong kiến lại do giai cấp phong kiến thống trị tái lập trở lại về căn bản. Do đó mà phong trào dân tộc đã không đem lại sự thành hình dân tộc.

Cũng trên con đường hình thành này, đặc biệt phong trào khởi nghĩa với Tây-sơn, từ xưa tới thời bấy giờ, phong trào dân tộc sâu rộng hơn hết thấy, — có khả năng để đem lại sự thành hình dân tộc. Yếu tố địa vực chung thể hiện rõ rệt, yếu tố ngôn ngữ được công nhận bước đầu, yếu tố văn hóa chung và mới, với nội dung yêu nước, muốn giải phóng đất nước, cũng khá rõ. Yếu tố kinh tế chung cũng có, nhưng yếu. Chính vì thiếu giai cấp tư sản làm động lực quyết định, xúc tiến xã hội trong thời đó, và cũng chính vì bản chất nhà Tây-sơn hướng theo con đường tái lập quan hệ phong kiến nên rốt cuộc dân tộc Việt-nam không thành hình nổi, Tây-sơn cũng đã thất bại.

Ách thống trị của bọn phong kiến nhà Nguyễn là rất phản động. Bọn chúng đã dựa vào thế lực bên ngoài (của phong kiến Xiêm, rồi của một bọn Pháp còn đồ phiêu lưu) để cướp lại quyền thống trị. Ngay từ đầu, bản chất của chúng

là phần nhân dân. Dưới ách của bọn chúng, quá trình thành hình của dân tộc Việt-nam lại càng bị cản trở sau lúc đã tiến được một bước quan trọng với phong trào Tây-sơn. Chúng ta đã mất nước giữa lúc mà dân tộc ta chưa thành hình thật sự, chính do nơi tội ác có hệ thống của bọn nhà Nguyễn.

— Chính sách của bọn đế quốc thực dân Pháp là đặt nhân dân ta dưới ách áp bức dân tộc của chúng. Căn bản trong chính sách áp bức dân tộc của chúng là nhằm *cản trở không cho nhân dân ta hình thành dân tộc*. Theo sự tổng kết trong *Đại Bách khoa thư Xô-viết* (xem bài : *Dân tộc, Natsia*) thì bọn đế quốc chủ nghĩa cố duy trì ở các nước thuộc địa những quan hệ sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, cố để nền kinh tế của các nước thuộc địa và phụ thuộc ở trong tình trạng lạc hậu và phiến diện, chuyên về việc cung cấp lương thực và nguyên liệu; bọn chúng cố chia rẽ nhân dân, ngăn cản không cho ngôn ngữ của nhân dân trở thành ngôn ngữ dân tộc, ngăn cản sự hình thành các trung tâm kỹ nghệ, trung tâm văn hóa, ngăn cản sự hình thành của văn hóa dân tộc.

Chính sách của bọn thống trị thực dân Pháp quả là như vậy. Chúng đã cố hết sức cản trở sự hình thành của dân tộc ta. *Đại Bách khoa thư Xô viết* viết : « Dưới sự thống trị của chủ nghĩa tư bản, không phải tất cả các bộ tộc đều có khả năng chuyển thành dân tộc ». Ấy là cốt nêu rõ rằng, trong một số trường hợp trên thế giới, chính sách áp bức dân tộc của bọn *tư bản chủ nghĩa* trong giai đoạn chưa chuyển thành chủ nghĩa đế quốc, thực tế có tác dụng tiêu hủy hoặc ngăn cản sự hình thành của dân tộc. Theo tôi hiểu thì tiêu hủy sự hình thành của dân tộc, ví dụ như chủ nghĩa tư bản Anh đã tiêu diệt thổ dân ở châu Úc, chủ nghĩa tư bản Mỹ đã thủ tiêu thổ dân da đỏ ở châu Mỹ. Thực tế cản trở sự hình thành của dân tộc như chủ nghĩa tư bản Pháp đã đồng hóa nhân dân ở một số đảo nhỏ trong quần đảo Ăng-ti-giơ. Đó là trong thời tư bản chủ nghĩa. Qua thời đế quốc chủ nghĩa, thời của cách mạng vô sản toàn thế giới, thời tổng khủng

hoảng của chủ nghĩa tư bản, theo tôn chỉ của Lê-nin thì gắn liền với phong trào vô sản thế giới, nhất định ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, phải nổi lên những phong trào giải phóng dân tộc. Nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc nhất định thành *dự trữ* của cách mạng vô sản thế giới. Chủ nghĩa đế quốc nhất định không ngăn cản nổi phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, vì có Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thắng lợi, vì có sự lãnh đạo kiên quyết của giai cấp vô sản.

— Cụ thể nhân dân Việt-nam thì sao? Mặc dầu chính sách, ý muốn áp bức dân tộc của bọn thống trị đế quốc thực dân Pháp, nhân dân ta đã có liên tiếp những phong trào khởi nghĩa, đấu tranh tự giải phóng. Đây là những phong trào có tính chất dân tộc, thường cũng gọi là *phong trào dân tộc*. Tôi nhắc lại : có phong trào dân tộc chưa nhất thiết phải là dân tộc đã thành hình thật sự (1). Tôi đề nghị nhận định như sau, về các phong trào trong từng giai đoạn, và về sự thành hình của dân tộc Việt-nam.

---

(1) Tôi dẫn chứng thêm vì điểm này đặc biệt quan trọng cho lập luận của tôi. Đọc kỹ Lê-nin và Sta-lin về vấn đề dân tộc, theo tôi biết thì hai lãnh tụ không dùng danh từ *dân tộc thuộc địa*, nhưng thường dùng danh từ « *nhân dân thuộc địa* ». Trái lại danh từ « *phong trào dân tộc* », « *phong trào giải phóng dân tộc* », được thường dùng. Chữ Nga *natsionalnui* (=national) không phải chỉ có nghĩa là *của dân tộc* (đã thành hình) nhưng thường có nghĩa là *có tính chất dân tộc*, hoặc *nhằm tiến tới hình thành dân tộc*, hoặc cũng có nghĩa là *của bộ tộc*. Đây không phải chỉ là một vấn đề ngữ pháp, nhưng chính là một vấn đề tư tưởng, một vấn đề khoa học. Thực ra trong lịch sử thế giới, các nước thuộc địa bị bọn tư bản chủ nghĩa cướp đoạt khi mà dân tộc các nước đó chưa thành hình, lúc bấy giờ còn ở mức độ bộ lạc hay bộ tộc. Trước chế độ thực dân, dân tộc đã chưa thật sự thành hình, vậy thì nằm dưới ách thực dân, dĩ nhiên là sự thành hình của dân tộc lại càng bị cản trở ghê gớm. Quá trình hình thành dân tộc dưới chế độ thực dân vô cùng tàn bạo, phải là một *quá trình đấu tranh rất gian khổ*. Vì vậy mà nói *phong trào dân tộc ở các nước thuộc địa*, mà không nói *phong trào của các dân tộc thuộc địa*, không nói *dân tộc thuộc địa*. Không nhất thiết dân tộc phải thành hình rồi mới có phong trào dân tộc (*có tính chất dân tộc*).

*Giai đoạn khởi nghĩa cần vương* do bộ phận phong kiến yêu nước lãnh đạo, từ cuộc xâm lược của giặc Pháp đến cuối thế kỷ 19 : Phong trào có tính chất dân tộc, có những thành tích hy sinh oanh liệt nhưng không được sâu rộng và rốt cuộc đã thất bại « vì không lập được Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp, không tổ chức được quần chúng rộng rãi, không có cương lĩnh và chính đảng cách mạng của giai cấp tiên tiến lãnh đạo, chỉ hô hào cổ động « đánh Tây », mà ít chú ý vận động quần chúng đông đảo đòi quyền lợi thiết thực hàng ngày, không phát triển chiến tranh du kích, không xây dựng, củng cố và phát triển những căn cứ địa cách mạng... » (Trường Chinh : *Bàn về Cách mạng Việt-nam*, quyển 1, 1951, tr. 76). Thời đó dân tộc Việt-nam chưa thành hình. Khả năng của đế quốc thực dân Pháp để cản trở, đàn áp sự hình thành của dân tộc ta hãy còn mạnh. Thêm nữa, do nơi tính chất lãnh đạo của phong kiến, nếu như phong trào có chiến thắng đi nữa thì rồi kiến lập lại chế độ phong kiến, chưa đem lại sự thành hình của dân tộc.

*Giai đoạn phong trào duy tân, cải cách*, do một số phong kiến yêu nước lãnh đạo, chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản tới một mức nhất định, từ đầu thế kỷ 20 đến cuối Đại chiến thứ nhất : phong trào cũng có tính chất dân tộc nhưng kém sâu rộng. Vì có sự xuất hiện đầu tiên và non yếu của giai cấp tư sản dân tộc nên đã thúc đẩy việc sử dụng Việt ngữ tiến lên mức nào thành ngôn ngữ dân tộc. Nhưng phong trào đã thất bại. Đó cũng là thời mà bọn thống trị củng cố chế độ thực dân của chúng ở nước ta, đè nặng ách áp bức dân tộc lên nhân dân ta. Dân tộc Việt-nam cũng chưa thật sự thành hình nổi.

Nối tiếp phong trào cách mạng mới này, một thời gian sau Đại chiến thứ nhất, là cuộc vận động với một quy mô nhỏ hẹp hơn của Việt-nam Quốc dân Đảng, vận động dân chủ tư sản. Cuộc vận động này cũng đã thất bại.

Ví dụ như giai cấp tư sản dân tộc ở nước ta không quá yếu ớt, ví dụ như vị trí kinh tế, chính trị của nó tương tự như vị trí của tư sản dân tộc Ấn độ chẳng hạn, và ví dụ như

cuộc vận động dân chủ tư sản ở nước ta thắng lợi, thì trái với phong trào cận vương đã nói trên, cuộc vận động này có khả năng sẽ đem lại sự thành hình của dân tộc. Dân tộc Việt-nam sẽ thành hình theo phương thức *dân tộc tư sản*; như dân tộc Ấn độ, dân tộc Diến điển... hiện nay. Nhưng giai cấp tư sản dân tộc nước ta quả thật là quá yếu. Nên dân tộc Việt-nam không thành dân tộc tư sản.

*Giai đoạn quá độ, chuẩn bị cho sự lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản Việt-nam*, từ sau Đại chiến thứ nhất đến 1930, và nhất là *giai đoạn mà giai cấp vô sản Việt-nam và Đảng tiền phong duy nhất nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng*, bắt đầu từ 1930: Theo tôi nghĩ thì năm 1930, lần đầu tiên trong lịch sử Việt-nam, trải qua mấy nghìn năm, *dân tộc Việt-nam bắt đầu thành hình*. Dân tộc Việt-nam không phải là một ước vọng nữa, nhưng nó *bắt đầu* thể hiện cụ thể. Chế độ thực dân Pháp ở nước ta bắt đầu bước vào giai đoạn khủng hoảng càng ngày càng thêm trầm trọng của nó, gắn liền với cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc toàn thế giới. Sức cản trở của thực dân Pháp đối với sự hình thành của dân tộc ta căn bản càng ngày càng thêm suy yếu trước sức đấu tranh mới mẻ của nhân dân. Dân tộc Việt-nam bước đầu thể hiện, *xuyên qua giai cấp vô sản Việt-nam, có Đảng lãnh đạo kiên quyết và dũng cảm*. Dân tộc Việt-nam cũng bước đầu thể hiện xuyên qua khối liên minh công nông mà Đảng bắt đầu tập hợp và tổ chức, xuyên qua Mặt trận dân tộc thống nhất xung quanh Đảng. Qua sự thống nhất của giai cấp vô sản Việt-nam, và sự thống nhất của Đảng, chúng ta thấy thể hiện *bước đầu* các đặc trưng của dân tộc mà Sta-lin đã tổng kết. Và Đảng cùng với nhân dân Bắc Trung Nam còn phải hy sinh chiến đấu rất nhiều mới thực hiện được đầy đủ các đặc trưng này.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa ra đời dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng Cộng sản Đông dương, của Hồ Chủ tịch, đánh dấu sự *thành hình đầy đủ* của dân tộc Việt-nam. Xiềng xích thống trị của đế quốc thực dân cấu kết với phong kiến bị phá tung.



Thoát khỏi hệ thống kim hãm tàn nhẫn biết bao nhiêu lâu, nhân dân ta, từ Bắc đến Nam trong quá trình đấu tranh vô cùng gian khổ để hình thành dân tộc, như cây tròi hạn gặp mưa, vụt lớn lên rất nhanh, các lực lượng tiềm tàng đều vươn mạnh lên, dân tộc Việt-nam phơi phới nở hoa. Nhà nước dân chủ cộng hòa là *nhà nước dân tộc* đầu tiên, rất yêu dấu của chúng ta. Do nơi phong trào và ý chí của toàn dân, do nơi Nhà nước dân tộc được chính thức thành lập, do nơi chủ trương đường lối và công tác về mọi mặt của Đảng, của Chính phủ, các đặc trưng của dân tộc đều thể hiện trọn vẹn. Việt ngữ được nâng lên rõ rệt thành ngôn ngữ của dân tộc, với công dụng phổ biến, dùng để giảng dạy ngay cả ở cấp đại học... Địa vực chung được thể hiện bằng sự thống nhất của nhân dân, của tổ quốc, bằng cuộc kháng chiến anh dũng của Nam bộ « máu của máu Việt-nam », bằng cuộc tổng tuyển cử toàn quốc, bằng Quốc hội... Sinh hoạt kinh tế chung thể hiện trong kế hoạch quốc kế dân sinh theo hướng dân chủ nhân dân, chính sách tăng gia sản xuất, giảm tô, giải phóng bước đầu sức lao động của nông dân... Văn hóa chung, tâm lý chung thể hiện cao độ xuyên qua lá quốc kỳ, bản quốc ca, bằng tinh thần yêu nước nồng nàn, tinh thần quốc tế chân chính, tinh thần căm thù ngoại xâm, tinh thần quyết chiến quyết thắng, chủ nghĩa Mác Lê-nin vĩ đại áp dụng vào thực tế Việt-nam...

Cuộc kháng chiến toàn quốc, trường kỳ và thần thánh được kết thúc thắng lợi, Đảng Lao động Việt-nam, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, đánh dấu sự *vinh quang* của dân tộc Việt-nam đã thành hình toàn vẹn, đã được trui rèn trong khói lửa, trui rèn bằng hy sinh, chiến đấu.

Hiện nay, đất nước ta tạm thời còn bị phân chia. Nhưng căn bản là dân tộc ta đã thành hình và đã trưởng thành dưới sự lãnh đạo của Đảng. Qui luật tất yếu là nhất định Hồ Chủ tịch, Đảng, Chính phủ Việt-nam Dân chủ Cộng hòa, Mặt trận Tổ quốc, với sự phấn đấu của toàn dân, sẽ hoàn thành độc lập, thực hiện thống nhất dân tộc. Dân tộc ta đã là *vinh quang*, dân tộc ta sẽ càng *vinh quang* hơn nữa.

Chính giai cấp vô sản nay là giai cấp công nhân Việt-nam, chính Đảng tiên phong đã đem lại sự thành hình bước đầu của dân tộc ta. Chính nhờ Đảng mà dân tộc ta đã thành hình đầy đủ và vinh quang. Và cũng chính nhờ nơi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thắng lợi, nhờ nơi sự lãnh đạo của Đảng và của giai cấp vô sản toàn thế giới, đứng đầu là Liên-xô, nhờ nơi Đảng Cộng sản Đông dương, Đảng Lao động Việt-nam mà dân tộc ta đã tránh khỏi con đường hình thành theo phương thức dân tộc tư sản, và đã được hình thành theo phương thức *dân tộc xã hội chủ nghĩa*. Chúng ta thấy thêm và càng thấm thêm công ơn trời biển của giai cấp công nhân, của Liên-xô, của Đảng và của Hồ Chủ-tịch đối với dân tộc Việt-nam !

★

Tóm lại, dân tộc Việt-nam không thành hình sớm như nhiều nhà sử học ta hiện nay đã quan niệm. Dân tộc Việt-nam đã thật sự thành hình chủ yếu nhờ sự thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, nhờ giai cấp vô sản và nhờ Đảng.

Để tiến tới kết luận ấy, tôi đã dựa vào công trình nghiên cứu của Liên-xô. Đặc biệt tôi đã cố gắng soi sáng thêm về ba điểm lý luận sau đây :

— Phân biệt rõ nhà nước trung ương tập quyền phong kiến với sự thành hình của dân tộc, của nhà nước dân tộc.

— Xác định hai điển hình dân tộc : dân tộc tư sản và dân tộc xã hội chủ nghĩa. Ngoài hai điển hình đó ra, dứt khoát là không có dân tộc phong kiến.

— Phân biệt rõ giữa phong trào dân tộc và dân tộc đã thành hình.

HOÀNG XUÂN NHỊ

## GIỚI THIỆU SÁCH BÁO

### CHÀO MỪNG TẠP CHÍ « HỌC TẬP » CỦA ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT - NAM

Trung ương Đảng Lao động Việt-nam cho ra tạp chí *Học tập*, tạp chí lý luận và chính trị! Chính đây là món ăn tinh thần, nguồn bồi dưỡng tư tưởng chủ yếu nhất của tất cả các cán bộ trong và ngoài Đảng.

Tạp chí đã ra bốn số : số 1 (tháng 12-1955), số 2 (tháng 1-1956), số 3 (tháng 2-1956) và số 4 (tháng 3-1956). Chúng ta, cán bộ nghiên cứu, giảng dạy Đại học, vô cùng phấn khởi đón tiếp tạp chí của Đảng.



Nhờ nơi tạp chí *Học tập*, chúng ta sung sướng hơn bao giờ hết được sống với chủ nghĩa Mác — Lê-nin vĩ đại, sống với thực tế của đất nước và xã hội Việt-nam, xuyên qua công trình nghiên cứu, tổng kết, vạch đường chỉ lối của Đảng, xuyên qua *tri tuệ* của Đảng. Chúng ta rất cảm kích được các đồng chí Trung ương Đảng trực tiếp xây dựng cho chúng ta.

Chúng ta thấy rõ, đánh giá đúng kẻ thù chính trước mắt.

Chúng ta thấy rõ nhiệm vụ chủ yếu, mục đích đấu tranh dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, dưới ánh sáng tri tuệ của Đảng. Ôn lại những kinh nghiệm lớn của Cách mạng Việt-nam trong 25 năm nay, đồng chí Trường Chinh nhắc nhở : « Người Cộng-sản Việt-nam chúng ta nhất định phải tạo ra và luôn luôn bồi dưỡng những nhân tố thắng lợi của cách mạng .» Tức là phải : 1) xây dựng *Đảng của chủ*

ngĩa Mác—Lê-nin, 2) thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất, 3) tổ chức Quân đội cách mạng của nhân dân, 4) thành lập chính quyền nhân dân, 5) thực hiện và tăng cường đoàn kết quốc tế. Đồng chí giải thích rõ nhiệm vụ chính của ta hiện nay: củng cố miền Bắc và đấu tranh chính trị, nhằm thực hiện một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thực hiện cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc. Đồng chí nhấn mạnh: tư tưởng hữu khuynh là trở lực lớn hiện nay cần phải khắc phục.

Đảng vạch cho chúng ta con đường chính nghĩa, duy nhất đúng, con đường trường kỳ gian khổ mà chúng ta phải vượt qua, và nhất định Đảng sẽ dẫn dắt chúng ta vượt qua, thắng lợi quang vinh chắc chắn sẽ về ta.

Chúng ta tin tưởng, phấn khởi.

« ...Một viên gạch xây dựng miền Bắc là một nhát búa choảng vào Mỹ — Diệm » (Trường Chinh, Học tập số 1, tr. 18). Phải « luôn luôn tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân của ta » (Trường Chinh, Học tập số 2),

« Củng cố miền Bắc về căn bản là khôi phục và phát triển kinh tế, (Phạm Văn Đồng, Học tập số 2, tr. 14). Xây dựng cho chúng ta ý thức căn bản về kế hoạch Nhà nước năm 1956, đồng chí Đồng vạch rõ : « Kinh tế và văn hóa của ta căn bản là kinh tế và văn hóa dân chủ nhân dân, là kinh tế và văn hóa của nhân dân, phục vụ nhân dân, không phải là của đế quốc và phong kiến, phục vụ đế quốc và phong kiến như trước. » (Học tập số 2, tr. 17). Và có kế hoạch rồi phải hiểu kế hoạch là đúng và phải quyết tâm thực hiện kế hoạch.

Đó là ít điểm chủ yếu về nội dung của tạp chí... Chúng ta cần nghiên cứu tường tận từng bài một, vì mỗi bài là một bài học hết sức phong phú.

Về phương pháp, thấm thía nhất là chúng ta học tập cách liên hệ lý luận với thực tiễn, tác phong nghiên cứu nhằm động viên đấu tranh, cải tạo xã hội, xúc tiến lịch sử. Chính chỗ yếu của trí thức, cán bộ giáo dục, cán bộ văn hóa chúng ta, là còn vấp phải nhiều khó khăn trong việc kết hợp lý luận và thực tế. Bao nhiêu năm kinh nghiệm lãnh đạo và đấu tranh của Đảng trong các bài của đồng chí Trường Chinh ! Bao nhiêu năm kinh nghiệm lãnh đạo chính quyền dân chủ nhân dân trong các bài của đồng chí Phạm Văn Đồng ! Bao nhiêu năm kinh nghiệm lãnh đạo Quân đội Nhân dân chiến đấu trong bài của đồng chí Võ-Nguyên Giáp ! Bao nhiêu năm kinh nghiệm trong bài của những đồng chí Hoàng Quốc Việt, Lê Văn Lương, Hồ V.ết Thắng, Hà Huy Giáp !... Những kinh nghiệm lớn đó, cộng thêm với kinh nghiệm lớn của Liên-

xô, của Trung-quốc,... với chủ nghĩa Mác — Lê-nin rơi vào, được nâng lên tới mức trí tuệ thật là trong sáng.

Trí tuệ của Đảng là hoàn toàn đúng. Trí tuệ của Đảng đã trải qua cả một quá trình dày dặn chiến đấu và chiến thắng. Trí tuệ của Đảng *nhất định chiến thắng*.



Đồng chí Trường Chinh viết :

*« Không nên quên rằng nơi nào và ở đâu công tác tư tưởng của Đảng bị lơ là, giảm sút thì ở đó ảnh hưởng của những tư tưởng phi vô sản tràn vào trong Đảng, khiến cho Đảng trở nên yếu ớt, dễ phạm sai lầm lệch lạc, không đảm đương nổi nhiệm vụ lãnh đạo của mình ». (Học tập, số 1, tr. 12).*

Chúng ta, những người công tác văn hóa, cần phải thấy trách nhiệm đối với công tác tư tưởng của Đảng, trong ngành chúng ta. Chính trong ngành Giáo dục nói chung, trong Trường Đại học Sư phạm nói riêng, tư tưởng Đảng rất cần được đề cao.

Nay Trung ương Đảng cho ra tạp chí *Học tập*. Trung ương Đảng hết sức lo lắng giúp đỡ, dìu dắt, giáo dục chúng ta. Ngọn gió trí tuệ của Đảng thổi vào chúng ta, vào ngành, vào trường chúng ta, — ngọn gió chân lý, chính nghĩa, rất khiêm tốn, rất lành mạnh, ngọt ngào tinh thần vì nước vì dân, chủ nghĩa quốc tế vô sản, sức sôi chi khí uốn nắn cho lịch sử tiến lên, thúc giục toàn Đảng, toàn dân xây đắp tiền đồ vinh quang của Tổ quốc.

Chúng ta tự cảm thấy sung sướng, đầy biết ơn mà còn tiếp lấy tư tưởng mãnh liệt của Đảng. Chúng ta phải gia công học tập, tự phê bình, tự kiểm điểm, quyết tâm biến tư tưởng Đảng thành sức mạnh của bản thân, của trường, của ngành, chủ yếu là gắn chặt với tư tưởng Đảng công trình nghiên cứu, giảng dạy của chúng ta, động viên học tập, động viên đoàn kết đấu tranh, đề tích cực góp phần xây dựng, củng cố Đảng, góp phần mở rộng, tăng cường lực lượng chiến đấu của toàn dân, cho xứng đáng với vinh quang đã qua và xứng đáng với vinh quang, tất thắng ngày mai.

Hoan hô tạp chí *Học tập* của Đảng Lao động Việt-nam!

HOÀNG XUÂN NHỊ

Lời kêu gọi của Hồ Chủ-tịch  
nhân dịp những ngày kỷ niệm kháng chiến

và

Kháng chiến nhất định thắng lợi

(TRƯỜNG CHINH)

Nhà xuất bản Sự Thật. Hà-nội 1955. — 54 và 112 trang 13×20.

Đây là những bó đuốc đã soi sáng cho nhân dân Việt-nam con đường kháng chiến lâu dài, gian khổ nhưng vô cùng vinh quang, đã đưa đến thắng lợi vẻ vang ngày nay. Học tập một lần nữa những «*Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch nhân dịp những ngày kỷ niệm kháng chiến*» và cuốn «*Kháng chiến nhất định thắng lợi*» của đồng chí Trường Chinh, liên hệ với kinh nghiệm lịch sử vừa qua, chúng ta lại càng thấm thía những bài học hết sức quý báu, càng tin tưởng ở sự lãnh đạo anh minh của Hồ Chủ-tịch và Trung ương Đảng, càng tin tưởng ở những thắng lợi lớn lao hơn nữa trong tương lai.

Ngày đầu toàn quốc kháng chiến, lời của Hồ Chủ-tịch, như linh hồn Dân tộc, kêu gọi toàn dân vùng dậy giết giặc, cứu nước : «*Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước*». Rồi mỗi năm đến ngày kỷ niệm kháng chiến, Người lại tổng kết kinh nghiệm đấu tranh, lấy những lời đánh thép vạch đường chỉ lối cho toàn dân tiến lên những thắng lợi càng ngày càng to lớn. Theo chỉ thị của Hồ Chủ-tịch, đồng chí Trường Chinh đã phân tích chi tiết, trong cuốn «*Kháng chiến nhất định thắng lợi*», tình hình trong nước và thế giới năm đầu toàn quốc kháng chiến, đề ra phương châm đấu tranh toàn diện, quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, đặng đánh bại từng bước bọn thực dân phản động Pháp, giành độc lập và thống nhất thực sự cho nước nhà, củng cố và phát triển chế độ dân chủ mới, góp phần bảo vệ hòa bình và dân chủ thế giới. «*Lời kêu gọi của Hồ Chủ-tịch nhân dịp những ngày kỷ niệm kháng chiến*» và «*Kháng chiến nhất định thắng lợi*» của đồng chí Trường Chinh là hai tác phẩm anh tài áp dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào thực tiễn Cách mạng Việt-nam, và đã được kinh nghiệm lịch sử hoàn toàn chứng thực.

Lúc đầu kháng chiến, tình hình hết sức khó khăn, thực dân Pháp mang vũ-khí tối tân xâm lăng nước ta, trong lúc quân đội ta còn ít người, chưa thao luyện, thiếu thốn về đủ mọi mặt. Ở biên giới thì bọn phản động Tưởng Giới Thạch bao vây. Nhiều người đã hoài nghi, chỉ thấy sự việc vụn vặt trước mắt mà đánh giá quá cao lực lượng của địch, đánh giá quá thấp lực lượng của ta. Nhưng trong hoàn cảnh

rối ren, Hồ Chủ-tịch và Trung ương Đảng đã vận dụng lý luận Mác - Lê-nin phân tích tình hình *toàn bộ* và theo *hướng tiến triển* của lịch sử, nhận định rõ rằng lực lượng của ta đang lên tất nhiên sẽ thắng, lực lượng của địch càng ngày càng xuống tất nhiên sẽ thua.

Hồ Chủ-tịch đã huấn thị nhân dân : « *Chúng ta biết trước rằng kháng chiến tất phải gay go, phải trường kỳ, nhưng chắc chắn sẽ thắng lợi... Lực lượng của ta ngày càng mạnh, như suối mới chảy, như lửa mới nhóm, chỉ có liên không có thoái.*

... *Lực lượng của địch trước to sau nhỏ, trước mạnh sau yếu. Tình hình của địch như mặt trời đã xế tà, gần tắt.*

*Lực lượng của ta trước nhỏ sau to, trước yếu sau mạnh. Thanh thế của ta cũng như những nguồn nước nhỏ nhóm dần thành một đại dương.* » (1)

Sở dĩ như thế là vì kháng chiến ta là chiến tranh cách mạng của nhân dân, tự vệ của dân tộc, « chiến tranh tiến bộ, vì tự do, độc lập, vì dân chủ và hòa bình ». (2) Trong nước, nó là chiến tranh của nhân dân đứng dậy bảo vệ quyền lợi thiết tha của mình, trên thế giới nó được những nước tiến bộ, nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới nhiệt liệt ủng hộ. Đó là cơ sở vững chắc để khắc phục dần dần mọi nhược điểm về mặt vật chất. Địch tại lúc đầu có quân đội mạnh, trình độ tổ chức cao, nhưng những ưu điểm ấy sẽ tan dần, vì chiến tranh của chúng là phi nghĩa, xâm lược, bị nhân dân Pháp và nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới phi nhử : « *Những ưu điểm của Việt-nam đều là gốc, những ưu điểm của Pháp đều là ngọn. Thật thế, có nhiều vũ khí hiện đại hóa, tương sĩ đông và thao lược, trình độ tổ chức cao và tuyên truyền quốc tế rộng, nhưng mục đích chiến tranh là ăn cướp, it bạn nhiều thù, nội bộ chia rẽ, lũng củng, nhân dân không ủng hộ, thực lực khô kiệt, thì những chỗ hơn trên kia cũng vụt đi !* » (3)

Ta càng đánh càng mạnh, địch càng đánh càng yếu, vì thế mà ta phải kéo dài, để có thì giờ xây dựng lực lượng của ta, làm cho địch chán nản, chia rẽ, tiêu dần. Nói như thế không phải là ta chịu bị động. Tuy còn yếu nhưng ta vẫn phải nắm chủ động trong từng chiến dịch hay từng chiến đấu :

« *Phương châm chiến lược toàn bộ của ta là : đánh kéo dài.*

*Phương châm tác chiến của ta là gì ? Là tích cực tiến công, giải quyết mau chóng từng trận.* » (4)

(1) Lời kêu gọi của Hồ Chủ-tịch, trang 12, 13, 21.

(2) Kháng chiến nhất định thắng lợi, trang 23.

(3) Kháng chiến nhất định thắng lợi, trang 67.

(4) Kháng chiến nhất định thắng lợi, trang 24, 25.

Lịch sử kháng chiến đã chứng minh rằng hai phương châm ấy là hoàn toàn đúng. Đồng chí Trường Chinh lại đi sâu vào vấn đề chiến thuật, chỉ dẫn cách dùng các phép tác chiến : *du kích chiến, vận động chiến, trận địa chiến*. Đây là một đồạ tổng quát ngay từ năm 1947 đại cương quá trình diễn biến của toàn bộ cuộc kháng chiến ta : « *Ta còn kèm địch về vũ khí mà vội dùng trận địa chiến thì thua. Nếu du kích chiến và vận động chiến là những lối đánh chính, trận địa chiến hiện nay chỉ là lối đánh phụ. Còn du kích chiến và vận động chiến thì tùy theo điều kiện cụ thể của từng nơi và từng lúc mà dùng du kích chiến nhiều hơn vận động chiến hay ngược lại. Tuy vậy, vì nhân dân ta vũ khí kém, nên trong toàn cuộc kháng chiến và trong toàn quốc, nói chung du kích chiến phải là lối đánh phổ biến nhất của nhân dân ta trong cuộc trường kỳ kháng chiến này. Dần dần chiến tranh phát triển, bộ đội ta đánh thạo hơn, ta có nhiều vũ khí tinh xảo hơn, thì vận động chiến được áp dụng nhiều hơn, và đến bước tổng phản công, trận địa chiến sẽ chiếm ưu thế* ». (1)

Lực lượng ta là ở nhân dân, điều kiện căn bản của cuộc trường kỳ kháng chiến là đoàn kết toàn dân. Những « *Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch* » là những bài học đại đoàn kết vô cùng thấm thía : « *Toàn thể đồng bào và toàn thể chiến sĩ phải hăng hái xung phong thi đua ái quốc* ».

*Các chiến sĩ phải thi đua giết nhiều giặc, cướp nhiều súng, lập nhiều công*.

*Đồng bào phải thi đua tăng gia sản xuất, diệt giặc đói, diệt giặc dốt, giúp sức giết giặc ngoại xâm. Các cán bộ phải thi đua thực hành Cần, Kiệm, Liêm, Chính, tày sạch khuyết điểm, phát triển ưu điểm. Ta ngày càng đoàn kết, ngày càng « thực túc, binh cường », thì địch nhất định thua, ta nhất định thắng* ». (2)

Đoàn kết dựa trên chính sách của Đảng và Chính phủ, mang lại quyền lợi thiết thực cho nhân dân. « *Cải thiện sinh hoạt của nhân dân, mở rộng quyền dân chủ cho nhân dân, đó là hai điều kiện cần thiết phải làm, để động viên chính trị toàn dân, đứng đốc lực lượng 25 triệu đồng bào vào cuộc chiến đấu* ». (3)

Mà vì đại đa số nhân dân ta là nông dân, kháng chiến ta « *thực tế là một cuộc chiến tranh nông dân do giai cấp công nhân lãnh đạo* »(4), vận đé ruộng đất, phát triển dân chủ ở nông thôn là một điểm căn bản trong vấn đề đoàn kết. Trong quá trình kháng chiến, đề bồi

---

(1) Kháng chiến nhất định thắng lợi, trang 27.

(2) Lời kêu gọi của Hồ Chủ-tịch, trang 21, 22.

(3) Kháng chiến nhất định thắng lợi, trang 100 — 101.

(4) Kháng chiến nhất định thắng lợi, trang 23



đường lực lượng nhân dân, mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, cần phải cải cách ruộng đất, « *nhưng cải cách từng bước, cốt phân hóa hàng ngũ phong kiến và có lập thực dân Pháp xâm lược* ». (1)

Nhờ sự lãnh đạo của giai cấp và Đảng công nhân, kháng chiến ta, tuy buổi đầu còn dùng vũ khí thô sơ, nhưng luôn luôn đã có lý luận sắc bén của chủ nghĩa Mác — Lê-nin soi đường, và do đấy đã tiến từng bước vững chắc đến thắng lợi vẻ vang bây giờ. Ôn lại những lời dạy của Hồ Chủ-tịch, những chỉ thị của đồng chí Trường Chinh, chúng ta thấy rõ thêm quỹ luật biến chứng của lịch sử ngày nay : đế quốc càng ngày càng suy, ta càng ngày càng mạnh, chúng ta càng tin tưởng ở tương lai dân tộc. Nhờ sự lãnh đạo anh minh của Hồ Chủ-tịch, Đảng và Chính phủ, nhờ sự đoàn kết chặt chẽ trong nước, đoàn kết chặt chẽ với các nước bạn, với nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, nhân dân Việt-nam đã thắng lợi oanh liệt trong kháng chiến. Nhất định công cuộc kiến thiết và đấu tranh chính trị bây giờ, cũng cố miền Bắc và tranh thủ miền Nam, cũng sẽ thắng lợi hoàn toàn, dựng xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

TRẦN-ĐỨC-THẢO

## VIỆT NGỮ NGHIÊN CỨU

(PHAN KHÔI)

*Nhà xuất bản Văn nghệ, Hà-nội năm 1955, 178 trang.*

Hội Văn nghệ vừa cho xuất bản quyển « *Việt ngữ nghiên cứu* » của Phan Khôi. Quyển này gồm những bài tác giả viết năm 1948 (*Một phương pháp dạy văn pháp tiếng ta*), năm 1949 (*Phân tích văn Quốc ngữ, tiếng ta theo chữ nôm, tiếng đẽm*), năm 1950 (*Tìm tòi trong tiếng Việt*), Những bài này tuy trước đây có được phổ biến bằng li-tô, hay được in nhưng phạm vi phổ biến chưa rộng rãi. Nay nó lại được bổ sung thêm và tái bản đúng vào lúc vấn đề ngôn ngữ đang được mọi người đề ý thực là một việc hợp thời.

Ông Phan Khôi là người đề tâm nghiên cứu tiếng Việt hơn hai mươi năm nay. Ông đưa vào việc nghiên cứu một sự hiểu biết Hán học thật hiếm có, một tấm lòng nhiệt thành cảm động đối với ngữ ngôn nước nhà cùng với thái độ ekhiêm tốn, làm việc thận trọng của một học giả.

Sách « *Việt ngữ nghiên cứu* » không phải là một tác phẩm tổng hợp : « Muốn viết một cuốn sách ngữ pháp cho đâu ra đó, làm một việc tổng hợp thì rất khó. Bì là tại đó. Phải làm việc phân tích trước,

(1) Kháng chiến nhất định thắng lợi, trang 23.

phân tích tỉ mỉ, kể còi rồi, bây giờ làm việc tổng hợp thì có lẽ dễ hơn». Nó có một phạm vi hẹp hơn; nó chỉ phân tích một số về vấn đề về Việt ngữ. Và đúng như lời ông tự hứa, chỗ nào ông đã phân tích thì phân tích « thực tỉ mỉ, kể còi », không những thế, ở nhiều chỗ ông đã đi đến những kết luận mà tôi tin là có giá trị khoa học. Một điểm đáng tiếc là tác phẩm thiếu một chương tổng quát nêu lên quan điểm của tác giả về những vấn đề được nghiên cứu đề người đọc dễ theo dõi và nhận định. Sau khi cố gắng đọc tác phẩm với thái độ « hư tâm cầu học, tôi thấy tác giả xây dựng công trình nghiên cứu của mình trên cơ sở lý luận như sau :

1) Tác giả căn cứ vào cách la tinh hoa Việt ngữ hiện nay để phân tích văn quốc ngữ tìm các nguyên âm, phụ âm, âm giai, âm hệ, Tác giả đi đến kết luận rằng trong văn quốc ngữ các âm thanh phối hợp với nhau *theo luật phù trầm*. Nói một cách đơn giản, trong tiếng đệm những chữ không có dấu, có dấu sắc và có dấu hỏi thường đi với nhau làm thành « nhóm phù » (chẳng hạn : xón-xang, ngồn-ngang, bảnh bao, hờ-hênh, háo-hức...) còn những chữ có dấu nặng, có dấu huyền. dấu ngã thường đi với nhau làm thành « nhóm trầm » (chẳng hạn : hẽ-bàng, rộn-ràng, đại-dột, nghiệt-ngã.....)

2) Tác giả phát triển luật này về ba mặt : a) Tác giả chứng minh luật này quy định sự chuyển biến của âm Hán-việt sang âm Việt. « Một số chữ Hán-việt có thể đọc được vừa bằng dấu sắc vừa bằng dấu hỏi (cung kính, cung kính; tổn phí, tổn phí), vừa bằng dấu nặng vừa bằng dấu ngã (trầm tĩnh, trầm tĩnh; kỹ nữ, kỹ nữ) » (trg 17)... « Một số chữ Hán nguyên là nặng có thể đổi ra. huyền như lẳng loạn, lẳng loạn, nhất nhị, nhất nhị » (trg 17).

b) Ông nhận thấy rằng trong sự cấu tạo các tiếng đệm, « bất cứ tiếng đệm nào cũng phải phục tùng luật ấy một cách ngoan ngoãn như là có bị quyền pháp nào bắt buộc, trừ ra một ít ngoại lệ mà cũng chưa hẳn là ngoại lệ » (trg 35)

c) Không những thế, các nguyên âm cũng thường đi đôi với nhau thành từng cặp với một ý nghĩa nhất định. Chẳng hạn, cặp u-ơ có nghĩa là nói không ra tiếng (khu-khờ, lu-lơ, rù-rợ) cặp ưc-ắc có nghĩa là không êm thuận (dục đặc, trúc-trắc) v.v.... Phụ âm cũng vậy cũng đi đôi thành từng cặp như b-ch (bã-chã, bôn-chôn), p-r (bã-rã).. Ông nói đã tìm ra 82 cặp nguyên âm và 55 cặp phụ âm như thế.

3— Ông chấp nhận nguyên tắc có thể chứng minh qua chữ nôm rằng những chữ giờ ta đọc là tr thì trước đọc là l, những chữ ch, gi, tr đã được phân biệt rõ ràng trong chữ nôm, những chữ d và đ đọc gần nhau. Ông đưa ra nhiều dẫn chứng để chứng tỏ điều đó.

4— Về mặt ngữ pháp, tuy ông chưa trình bày mọi mặt, nhưng qua cách phân tích của ông ta thấy ông muốn bắt đầu bằng việc định chính

lại một số danh từ, ông phân tích các danh từ ngữ pháp hiện hành và đề nghị dùng phó từ thay cho trạng từ, định từ thay cho tính từ vv.... Ông cảm thấy sâu sắc sự quan trọng của đại danh từ và sau khi phân tích ông nói « trong tiếng ta hiện nay không có đại danh từ,.. phải làm thế nào chứ không thể đề mãi thế này được », ông muốn dùng chữ « tiền danh từ » thay cho chữ « mạo từ ». Trong những tiền danh từ, ông nhận thấy chữ « con » dùng để chỉ một cái gì động (con mắt, con thuyền), chữ « cái » dùng để chỉ một cái gì tĩnh (cái ao, cái hồ) hay để biến một danh từ thành một vật tĩnh (cái đạo, cái lý). Ông có một chủ trương rõ rệt về cách viết ngữ pháp. Ông chủ trương viết ngữ pháp nên bắt đầu nghiên cứu câu trước rồi sau mới rút ra các từ, tức là phương pháp cú bản vị, đặc biệt cần tránh lối phân tích từng chữ rời rạc như Trần-trọng-Kim đã làm trong « *Việt-nam văn phạm* ». Ý ông muốn viết sách ngữ pháp theo cuốn « *Tân trước quốc ngữ văn pháp* » của Lê-Cầm-Hy và dành một chương để giới thiệu quyển này.

Nội dung tác phẩm phong phú hơn nhiều, tôi chỉ dẫn chứng một vài điểm chính để có thể có một vài ý kiến riêng về mặt phương pháp :

Ưu điểm lớn nhất của tác giả là đã nêu lên được một số vấn đề rất quan trọng và đã đi đến một số kết luận xác đáng. Bài « *Một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nôm* », theo ý tôi, là một đóng góp rất có giá trị về mặt phương pháp. Theo ý tôi, ông đã tìm được cái cơ sở tốt nhất và chắc chắn nhất để xét ý nghĩa học (sémantique) của ngữ ngôn dân tộc. Nhờ sự hiểu biết vững vàng về chữ nôm, những kết luận của ông đều đứng vững. Ông đã sơ bộ xử dụng phương pháp so sánh lịch sử (méthode historico-comprative) — tuy không nói đến nó — một cách có kết quả. Theo ý tôi bài này có tác dụng mở đầu. Phần « *tiếng đệm* » tuy không phải là đóng góp của riêng ông, (luật phù trầm đã được Maspéro, Nguyễn Đình, Trần-cảnh-Hảo vv... phân tích) nhưng cách nhận định của ông có hệ thống hơn. Phần « *tiếng đệm và song âm mẫu* » (trang 51-52), phần nói về « *tiếng đệm và song phụ âm mẫu* » (trang 71), theo như tôi biết, là hai đóng góp riêng của ông và là hai đóng góp có giá trị. Những đoạn nói về nguồn gốc các từ và cấu nghĩa sự liên hệ giữa tiếng Việt và tiếng Hán-Việt đều được làm một cách nghiêm túc. Chương « *Hư tự trong chuyện Kiều* » cũng như bài « *con, cây, cục, cái* » đều thành công về mặt phân tích nhưng về mặt tổng hợp thì còn chưa đủ. Vấn đề hư tự nếu xét chung như thế thì còn mơ hồ vì khái niệm hư tự là một khái niệm rất mơ hồ. Sự biết loại của « con, cây, cục, cái » chẳng hạn, có thể đưa chúng đến những từ loại khác nhau.

Tựu trung có một vài điểm, theo ý tôi, là những nhược điểm trong phương pháp :

— Tác giả muốn viết ngữ pháp Việt-nam theo quyền « *Tân trước quốc ngữ văn pháp* » của Lê-Cầm-Hy. Quyền này tuy có nhiều điểm xác đáng nhưng theo ý tôi quá lệ thuộc vào ngữ pháp Anh. Theo ý tôi viết ngữ pháp nên dựa theo quyền « *chủ nghĩa Mác và ngữ ngôn học* » của Stalin và những ngữ pháp mới của Liên-xô và Trung-quốc viết theo quan điểm của Sta-lin. Như thế có lợi hơn. Gần đây Lê-Cầm-Hy cũng làm thế.

— Không nên dựa vào chữ quốc ngữ để phân tích văn Việt-nam vì chữ quốc ngữ chỉ là một giải pháp thực hiện trước khi có ngữ âm học (phonétique). Nên căn cứ vào ngữ âm học tìm các âm tố (phonème) tức là những yếu tố đơn giản nhất của tiếng nói, xem nó phối hợp như thế nào. Như thế sẽ gọn hơn và có kết quả chắc chắn hơn.

— Tác giả có đưa ra mấy đặc điểm của tiếng Việt « theo thứ tự thời gian, theo yêu ghét chủ quan, chủ từ tổng hợp », và cho những đặc điểm này là riêng cho tiếng ta. Theo tôi chúng ta cần đề đặt hơn khi chúng ta muốn tìm ở cách suy luận của người Việt-nam những điểm đặc biệt. Vả chẳng nếu đi sâu thì ngôn ngữ nào cũng có ba điểm này, chỉ khác nhau về trình độ.

Cuối cùng, điểm này tuy nhỏ nhưng cũng cần thiết khi quyền sách là một quyền nghiên cứu, là tác giả không nói cho biết những sách đã nghiên cứu về từng vấn đề và tình trạng nghiên cứu hiện tại đến đâu để những người xem có thể biết phần nào là của tác giả, phần nào là của những người trước. nhờ đó việc nghiên cứu sẽ dễ đi nhiều và việc đánh giá cũng dễ hơn.

Những nhược điểm trên, theo như tôi biết, là ở hoàn cảnh viết các bài nghiên cứu. Dấu sao tác phẩm vẫn là tác phẩm giá trị nhất đã viết tiếng Việt và chúng ta hy vọng sẽ được đọc nhiều tác phẩm khác của tác giả viết về Việt ngữ.

PHAN NGỌC

# Báo « Giáo dục nhân dân » số 8

## THÁNG 3 NĂM 1956

Có những bài như sau :

- 1.— Những bài học của Đại hội chiến sĩ thi đua đối với việc thống nhất hai hệ thống giáo dục.  
*Nguyễn Khánh Toàn*
- 2.— Vai trò của trường Sư Phạm trong kế hoạch Nhà nước 1956.  
*Nguyễn Văn Huyền*
- 3.— Góp ý kiến về việc xây dựng nền Đại học Việt-nam.  
*H. L.*
- 4.— Nhiệm vụ bổ túc văn hóa cho Công Nông Binh trong kế hoạch Nhà nước 1956.  
*Ngô Văn Cát*
- 5.— Trường thuật Đại hội liên hoan Chiến sĩ thi đua toàn quốc ngành giáo dục lần thứ nhất.  
*Đoan Trang*
- 6.— Những giáo viên gương mẫu của nhân dân anh dũng chúng ta.  
*Văn Trọng*
- 7.— Những thắc mắc cần được giải quyết trước khi bắt tay vào viết bộ Văn học sử Việt-nam.  
*Trần Thanh Mại*
- 8.— Một vài nhận xét về hai cuốn Văn Tuyển lớp 9 và lớp 5  
*Nguyễn văn Phú và Mai Trân*

*và nhiều bài khác thuộc các mục :*

Trang văn nghệ. Kinh nghiệm mạn đàm, Kinh nghiệm nước bạn, Sổ tay giáo viên, Bạn có biết v.v...

★

Thư từ và bài báo gửi cho :

Tòa soạn Báo Giáo dục Nhân dân  
(Bộ Giáo dục, đường Lê Thánh Tôn, Hà-nội)

Mua báo : xin giao dịch với NHÀ IN QUỐC GIA

# Tập san Đại học Sư phạm

Đã có những bài :

Số 3

KỶ NIỆM NGUYỄN DU

TRƯƠNG TỬU : Lịch sử văn đề « Truyện Kiều ».

ĐẶNG THAI MAI : Đặc sắc của văn học cổ điển Việt-nam qua nội dung *Truyện Kiều*

PHAN KHÔI : Phê bình *Truyện Kiều chú giải* của Lê văn Hòe.

HOÀNG XUÂN NHỊ : Căn bản của chủ nghĩa nhân đạo chống phong kiến trong *Truyện Kiều*.

Số 4

TRẦN VĂN GIÀU : Thái độ của các tầng lớp phong kiến đối với thực dân Pháp.

TRƯƠNG TỬU : Tính chất và mức độ chống phong kiến của *Truyện Kiều*.

ĐÀO DUY ANH : Văn đề dân tộc Việt-nam trong lịch sử.

G. Đ. BỐP-SEN-KÔ : Trường Đại học Quốc lập Mạc-tu-Khoa trên dãy đồi Lê-nin.

ĐÀO VĂN TIẾN : Sơ lược lịch sử khoa sinh vật học.



Tin văn hóa — Giới thiệu sách — Tài liệu tham khảo

---

THẺ LỆ MUA DÀI HẠN : Từ năm số ~~lên~~ lên, 1000 đồng một số gửi đến tận nhà. Các bạn muốn mua dài hạn, xin gửi về Tập san một số tiền từ 5000 đồng trở lên.

Những bạn muốn nhận được Tập san từ số 1, có thể đề ra nhu cầu, để ban quản trị nghiên cứu vấn đề tái bản.